

CÔNG TY TNHH VĂN DƯƠNG



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA “CÔNG TY TNHH VĂN DƯƠNG”
(SẢN XUẤT GIẤY VÀNG MÃ)**

**Địa điểm: Tổ 1, ấp Bưng Riềng, xã Vĩnh Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh
Bình Dương**

Bình Dương, tháng 09 năm 2023

CÔNG TY TNHH VĂN DƯƠNG



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA “CÔNG TY TNHH VĂN DƯƠNG”
(SẢN XUẤT GIẤY VÀNG MÃ)**

**Địa điểm: Tổ 1, ấp Bưng Riềng, xã Vĩnh Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh
Bình Dương**

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY TNHH VĂN DƯƠNG



Lâm Lê Trinh

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:

**CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT
TỔNG HỢP LÂM ANH**



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Tùng Lâm

Bình Dương, tháng 09 năm 2023

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	iii
DANH MỤC BẢNG	iv
DANH MỤC HÌNH VẼ.....	v
Chương I.....	1
THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY	1
1.1. Tên chủ cơ sở:.....	1
1.2. Tên cơ sở:	1
1.3 Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:.....	2
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở: Sản xuất giấy vàng mã công suất 620 tấn sản phẩm/năm bao gồm giấy vàng mã màu đen và giấy vàng mã màu vàng.	2
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:	3
1.3.3. Sản phẩm của dự án:.....	7
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Công ty:	7
1.4.1. Nguyên vật liệu sản xuất:	7
1.4.2. Nhiên liệu và điện năng:	8
1.4.3. Hóa chất:	8
1.4.5. Nguồn cung cấp và nhu cầu sử dụng nước:.....	8
1.4.6. Lưu lượng xả thải của Công ty:	10
1.5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư:	13
1.5.1. Thông tin về tình hình đầu tư xây dựng các hạng mục công trình tính đến thời điểm xin cấp phép môi trường:	13
1.5.2. Thông tin về máy móc thiết bị đã lắp đặt đến thời điểm xin cấp phép môi trường:	13
1.5.3. Nhu cầu sử dụng lao động và thời gian làm việc của Công ty:	14
Chương II	15
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	15
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có):	15
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận nước thải:	15
Chương III.....	18
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CÔNG TY	18
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:.....	18
3.1.1. Thu gom và thoát nước mưa:.....	18
3.1.2. Thu gom và thoát nước thải:.....	18
3.1.3. Xử lý nước thải:	19
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:.....	25

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:	26
3.4. Công trình biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải phải kiểm soát và chất thải nguy hại: ..	27
3.5. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:	29
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:	29
3.6.1. Phòng ngừa, ứng phó sự cố HTXL nước thải.....	29
3.6.2. Phòng ngừa ứng phó sự cố lò sấy giấy (đốt bằng củi):	31
3.6.3. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất:.....	32
3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:	39
3.8. Các nội dung thay đổi so với nội dung đã nêu trong Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường:.....	39
Chương IV	43
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	43
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:	43
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:	44
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	44
4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn, chất thải nguy hại:	45
4.4.1. <i>Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh</i>	45
4.4.2. <i>Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:</i>	46
Chương V	47
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CÔNG TY	47
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải:	47
5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bùn thải:	47
Chương VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CÔNG TY ...	50
6.1. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật:	50
6.1.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:	50
6.1.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục nước thải:.....	50
6.1.3. Quan trắc môi trường khác:	50
6.2. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm:.....	50
CHƯƠNG VII	51
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	52
8.1. Cam kết thực hiện các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường	52
8.2. Cam kết thực hiện tuân thủ các tiêu chuẩn/quy chuẩn môi trường	52
PHỤ LỤC	54
PHỤ LỤC I: HỒ SƠ PHÁP LÝ CỦA DỰ ÁN	54
PHỤ LỤC II: CÁC BẢN VẼ CỦA CÔNG TY	54
PHỤ LỤC III: CÁC KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH MẪU	54

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ATLD	:	An toàn lao động
BCT	:	Bộ Công Thương
BOD	:	Nhu cầu oxy sinh hóa
BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	:	Bảo vệ môi trường
BXD	:	Bộ Xây dựng
BYT	:	Bộ Y tế
COD	:	Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	:	Chất thải nguy hại
CTR	:	Chất thải rắn
CTRCN	:	Chất thải rắn công nghiệp
CTRCNTT	:	Chất thải rắn công nghiệp thông thường
CTRSH	:	Chất thải rắn sinh hoạt
GPXD	:	Giấy phép xây dựng
KPH	:	Không phát hiện
LOQ	:	Giới hạn định lượng của phương pháp
MDL	:	Giới hạn phát hiện của phương pháp
NĐ-CP	:	Nghị định Chính phủ
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
QCXDVN	:	Quy chuẩn xây dựng Việt Nam
SS	:	Chất rắn lơ lửng
TCVN	:	Tiêu chuẩn Việt Nam
TCXDVN	:	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
TSS	:	Tổng chất rắn lơ lửng
UBND	:	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. 1. Nguyên liệu chính sử dụng cho công ty	7
Bảng 1. 2. Nhu cầu sử dụng hóa chất tại công ty	8
Bảng 1. 3. Nhu cầu sử dụng hóa chất tại công ty	8
Bảng 1. 4. Nhu cầu sử dụng nước.....	8
Bảng 1. 5. Các hạng mục công trình đã được đầu tư tại Công ty.....	13
Bảng 1.6. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất đã lắp đặt tại Công ty	13
Bảng 1. 7. Kịch bản sự cố của HTXL nước thải và phương án ứng phó	31
Bảng 2. 1. Thông số ô nhiễm chính của nước mặt sông Bé từ tháng 7/2022 đến tháng 7/2023 (tại vị trí cầu sông Bé)	16
Bảng 2. 6. Đặc trưng dòng chảy thực đo sông Bé - trạm Thác Cây Chanh	17
Bảng 3. 2. Hệ thống đường ống thu gom nước thải của Công ty	18
Bảng 3. 3. Kích thước hạng mục công trình của HTXLNT (công suất 100m ³ /ngày).....	22
Bảng 3. 4. Danh mục máy móc thiết bị của HTXLNT (công suất 100 m ³ /ngày)	22
Bảng 3. 5. Định mức sử dụng hóa chất xử lý nước thải	24
Bảng 3. 8. Thành phần và khối lượng CTRCN thông thường phát sinh của Công ty.....	26
Bảng 3. 10. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát.....	27
Bảng 3.12. Phương án phòng ngừa sự cố HTXL nước thải	29
Bảng 3. 13. Kịch bản sự cố của HTXL nước thải và phương án ứng phó	30
Bảng 3. 16. Bảng liệt kê trang thiết bị phương tiện sử dụng ứng phó sự cố hóa chất.....	33
Bảng 3. 17. Danh sách các loại phương tiện PCCC	34
Bảng 3. 19. Bảng các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã thay đổi so với Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường.....	39
Bảng 4. 1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải	43
Bảng 5.1. Kết quả quan trắc nước thải sau xử lý từ năm 2021 đến tháng 6/2023	47
Bảng 5.11. Kết quả quan trắc bùn thải của HTXL nước thải năm 2022	47
Bảng 5.11. Kết quả quan trắc bùn thải của HTXL nước thải năm 2022	48
Bảng 5.11. Kết quả quan trắc bùn thải của HTXL nước thải năm 2022	48

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1. 1. Quy trình công nghệ sản xuất giấy vàng mã màu đen	3
Hình 1. 2. Quy trình công nghệ sản xuất giấy vàng mã màu vàng	5
Hình 1. 3. Một số hình ảnh máy móc thiết bị sản xuất của công ty	7
Hình 1. 4. Sơ đồ cân bằng nước hiện nay của Công ty	12
Hình 1. 5. Sơ đồ cân bằng nước khi hoạt động tối đa công suất 620 tấn SP/năm.....	12
Hình 1. 6. Hình ảnh hệ thống xử lý nước thải của Công ty.....	22
Hình 3. 1. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải của Công ty.....	20
Hình 3. 2. Hình ảnh khu lưu giữ CTNH.....	28
Hình 3. 3. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ.....	36
Hình 3. 4. Hình ảnh thiết bị PCCC tại Công ty	38

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

1.1. Tên chủ cơ sở:

- Tên chủ cơ sở: CÔNG TY TNHH VĂN DƯƠNG
- Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, ấp Bưng Riềng, xã Vĩnh Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.
- Người đại diện theo pháp luật:
 - + Tên người đại diện pháp luật: Bà Cam Lệ Trinh, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc
 - + Sinh ngày: 29/11/1969, quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Hoa
 - + Số chứng minh nhân dân: 022008691, ngày cấp 11/12/2007, nơi cấp: Công an thành phố Hồ Chí Minh.
 - + Nơi thường trú: 35/1 Nguyễn Chí Thanh, phường 09, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.
 - + Chỗ ở hiện nay: 35/1 Nguyễn Chí Thanh, phường 09, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 0274.2215686 Email:...
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 3700617587 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 04/01/2005, thay đổi lần thứ 7 ngày 17/09/2018 cho Công ty TNHH Văn Dương.

1.2. Tên cơ sở:

- Tên cơ sở: “Nhà máy sản xuất giấy vàng mã”.
- Địa điểm cơ sở: Tổ 1, ấp Bưng Riềng, xã Vĩnh Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.
- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường:
 - + Giấy phép xây dựng: Số 654/GPXD do Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương cấp ngày 10 tháng 05 năm 2006.
 - + Công văn số 1531/CV-XD ngày 19/10/2006 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương về việc kiểm tra xây dựng hoàn thành công trình.
 - + Thẩm duyệt PCCC số 197/TD-PCCC ngày 03/05/2006 của Công an tỉnh Bình Dương.
 - + Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước: số 174/GP-UBND ngày 30 tháng 09 năm 2020 (gia hạn lần 3).
 - + ngày 10/10/2005.

+ Sở đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 74.000953.T cấp điều chỉnh lần 1 ngày 25/11/2010 của Chi cục bảo vệ môi trường.

+ Công văn số 597/STNMT-MT ngày 17/04/2008 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc nghiệm thu hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Công ty TNHH Văn Dương.

– Giấy xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 4020/PXN-TNMT của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 10/10/2005 cho dự án “Nhà máy sản xuất giấy vàng mã của Công ty TNHH Văn Dương tại ấp 1, xã Vĩnh Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương”.

– Quy mô của cơ sở: Tổng vốn đầu tư của cơ sở là 20.000.000.000 VNĐ nên thuộc nhóm C theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công (*theo phụ lục I của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 6/4/2020 của Chính phủ*).

– Mặc dù Cơ sở thuộc nhóm C tuy nhiên công ty có tiêu chí về môi trường tương đương với **dự án nhóm II** bởi vì:

(1) Công ty sản xuất giấy vàng mã từ nguyên liệu dăm tre, bã mía nên thuộc loại hình sản xuất kinh doanh dịch vụ ***có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất nhỏ*** theo cột 5 mục 3 phụ lục II ban hành kèm theo nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ.

(2) Công ty xả nước thải sau xử lý trực tiếp vào sông Bé. Theo Quy định bảo vệ môi trường của tỉnh Bình Dương ban hành kèm Quyết định số 22/2003/QĐ-UBND ngày 06/07/2023 của UBND tỉnh Bình Dương thì sông Bé thuộc “Vùng bảo vệ nghiêm ngặt” => Do vậy theo quy định tại khoản 4 Điều 25 của nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì dự án ***có yếu tố nhạy cảm về môi trường***.

=> Xét 2 yếu tố trên thì Công ty TNHH Văn Dương có tiêu chí về môi trường tương đương với **dự án nhóm II** theo quy định tại mục số 3 và 4 của phụ lục IV ban hành kèm theo nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ.

Do đó tuân thủ theo đúng quy định tại Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QĐ14 ngày 17/11/2020, Công ty tiến hành lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường nộp Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của công ty được lập theo mẫu của ***Phụ lục X*** ban hành kèm theo nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ.

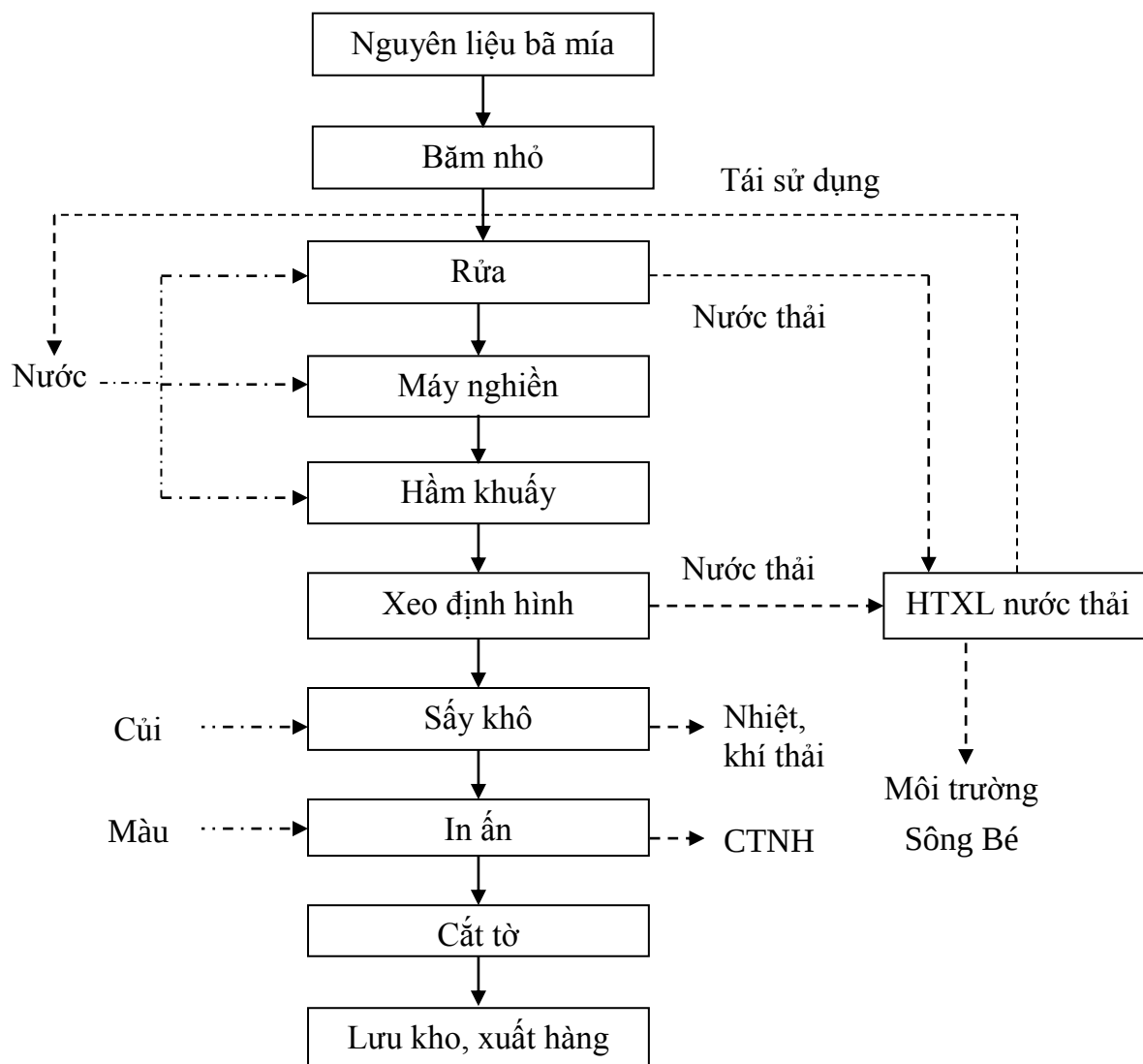
1.3 Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở: Sản xuất giấy vàng mã công suất 620 tấn sản phẩm/năm bao gồm giấy vàng mã màu đen và giấy vàng mã màu vàng.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:

Tại công ty có 2 quy trình công nghệ sản xuất bao gồm quy trình công nghệ sản xuất giấy vàng mã màu đen và quy trình sản xuất giấy vàng mã màu vàng:

a. Quy trình sản xuất giấy vàng mã màu đen:



Hình 1. 1. Quy trình công nghệ sản xuất giấy vàng mã **màu đen**

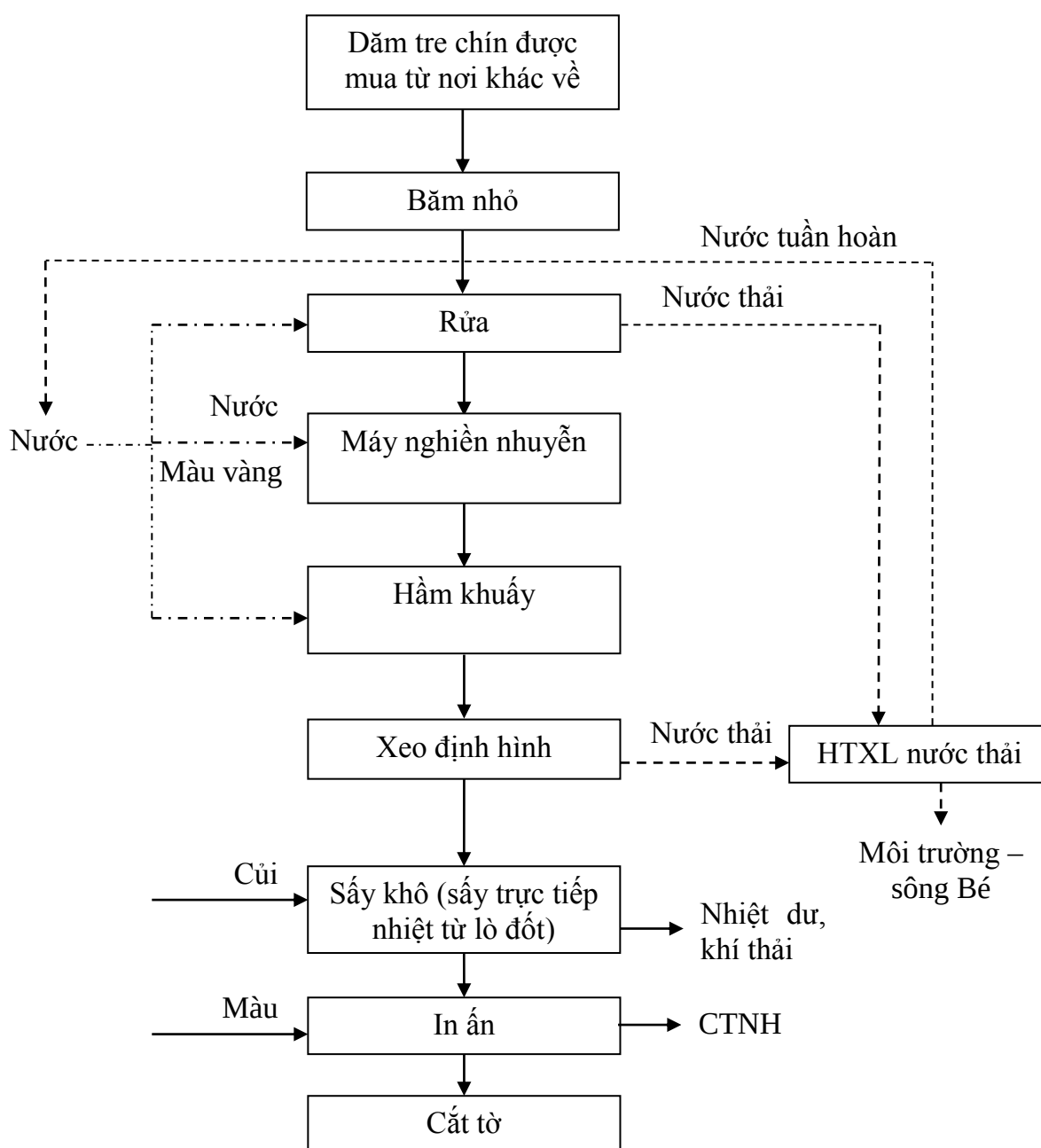
Thuyết minh quy trình sản xuất:

Để sản xuất giấy vàng mã màu đen thì nguyên liệu đầu vào là bã mía được thu mua từ nhiều đơn vị khác nhau, chủ yếu là từ nhà máy đường của tỉnh Tây Ninh, Bình Phước. Bã mía sau khi mua về được đưa vào máy băm để băm nhỏ, sau khi băm được đưa qua công đoạn rửa loại bỏ đất cát (quá rửa chỉ dùng nước, không sử dụng bất kỳ hoá chất gì); sau khi rửa bã mía tiếp tục qua công đoạn nghiền cùng với nước để nghiền nhuyễn thành bột, sau đó bột được đưa qua hầm khuấy trộn có bổ sung nước để tạo dung dịch loãng bơm lên dàn xeo định hình và được sấy khô bằng lò đốt củi. Tại công đoạn xeo định hình thì

giấy ở trên giàn xeo còn nước rơi xuống mương dẫn ra hệ thống xử lý. Công ty sử dụng phương pháp sấy trực tiếp nguồn nhiệt từ lò đốt (không sử dụng lò hơi). Nhiệt từ lò sấy sẽ thoát ra môi trường xung quanh.

Giấy sau khi sấy khô được đưa sang máy in ấn và cắt thành khổ có kích thước khoảng 800 x 400 mm. Những bán thành phẩm này được lưu kho sau đó chuyển sang gia công ở một bộ phận khác (không thuộc Công ty) sau đó xuất khẩu sang Đài Loan. Thông thường thì khoảng 2 tấn bã mía qua quá trình sản xuất ta thu được 1 tấn giấy vàng mã màu đen.

b. Quy trình sản xuất giấy vàng mã màu vàng:



Hình 1. 2. Quy trình công nghệ sản xuất giấy vàng mã màu vàng

Thuyết minh quy trình công nghệ xử lý:

Thuyết minh quy trình sản xuất: Ngoài sản phẩm là giấy vàng mã màu đen thì Công ty còn sản xuất giấy vàng mã màu vàng. Quy trình công nghệ để sản xuất giấy vàng mã màu vàng hầu như giống với quy trình sản xuất giấy vàng mã màu đen. Tuy nhiên, để sản xuất giấy vàng mã màu vàng thì nguyên liệu đầu vào là dăm tre chín (không phải qua công đoạn ngâm NaOH để xử lý), để giấy có màu vàng thì trong quá trình nghiền nhỏ dăm tre được cho bột màu vàng vào (khoảng 1 kg bột màu vàng/1 tấn giấy). Thông thường khoảng 2,5 tấn dăm tre khi sản xuất ta thu được 1 tấn giấy vàng mã màu vàng.

Hình ảnh dây chuyền máy móc, sản xuất chính của Công ty:



Nguyên liệu (dăm tre, bã mía)



Máy băm nguyên liệu



Máy rửa và nghiền nhỏ nguyên liệu

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho “Nhà máy sản xuất giấy vàng mã”
(công suất 620 tấn sản phẩm/năm)



Hầm dẫn bột giấy lên giàn xeo giấy



Máy cắt giấy thành tấm



Chuyên xeo và sấy giấy số 1



Chuyên xeo và sấy giấy số 2 kết hợp in



Lò đốt số 1 cho chuyên xeo giấy số 1



Lò đốt số 2 cho chuyên xeo giấy số 2

**Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho “Nhà máy sản xuất giấy vàng mã”
(công suất 620 tấn sản phẩm/năm)**



Hình 1.3. Một số hình ảnh máy móc thiết bị sản xuất của công ty

1.3.3. Sản phẩm của dự án:

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Sản lượng	
			Hiện nay	Tối đa
1	Giấy vàng mã màu đen	Tấn/năm	350	480
2	Giấy vàng mã màu vàng	Tấn/năm	130	140
	Tổng cộng	Tấn/năm	480	620

(Nguồn: Công ty TNHH Văn Dương)

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Công ty:

1.4.1. Nguyên vật liệu sản xuất:

Bảng 1.1. Nguyên liệu chính sử dụng cho công ty

Stt	Tên	Định mức sử dụng (tấn NL /tấn SP)	Công đoạn sử dụng	Đơn vị tính	Lượng tiêu thụ	
					Hiện nay	Tối đa
1	Dăm tre chín (đã ngâm xử lý NaOH) được mua từ nơi khác về	2,5	Sản xuất giấy vàng mã màu vàng	Tấn/năm	325	350
2	Bã mía	2	Sản xuất giấy vàng mã màu đen	Tấn/năm	700	960
3	Màu vàng	0,001	Sản xuất giấy màu vàng	Tấn/năm	0,13	0,14
4	Màu in	Tùy thuộc vào khuôn in	In giấy vàng mã	Tấn/năm	2,0	2,8
	Tổng cộng				1.027,13	1.312,94

(Nguồn: Công ty TNHH Văn Dương)

1.4.2. Nhiên liệu và điện năng:

Bảng 1. 2. Nhu cầu sử dụng hóa chất tại công ty

Stt	Tên nhiên liệu	Mục đích sử dụng	Đơn vị tính	Lượng tiêu thụ	
				Hiện nay	Tối đa
1	Dầu DO	Bôi trơn máy móc	Lít /năm	45	59
2	Điện	Sản xuất và chiếu sáng	Kwh /năm	32.000	41.920
3	Củi	Đốt lò sấy giấy	Tấn /năm	950	1.245

(Nguồn: Công ty TNHH Văn Dương)

1.4.3. Hóa chất:

Bảng 1. 3. Nhu cầu sử dụng hóa chất tại công ty

Stt	Tên	Công đoạn sử dụng	Đơn vị tính	Lượng tiêu thụ	
				Hiện nay	Tối đa
1	Polymer	Xử lý nước thải	Kg/năm	5,28	7,48
2	Phèn PAC		Kg/năm	633,6	897,6
3	Clorine		Kg/năm	10,56	14,96
	Tổng cộng		Kg/năm	649,44	920,04

(Nguồn: Công ty TNHH Văn Dương)

1.4.5. Nguồn cung cấp và nhu cầu sử dụng nước:

a. Nguồn cung cấp nước:

Nguồn nước sử dụng cho sản xuất của Công ty được khai thác từ nước mặt sông Bé. Nguồn nước cấp cho sinh hoạt, tưới cây xanh, sân bãi được khai thác từ giếng khoan

Hiện tại, trong khuôn viên Công ty có 01 giếng khoan với công suất của máy bơm chìm 5 ngựa, đường kính của ống hút giếng khoan 220 mm.

(Theo quy định của Luật Tài nguyên nước, đối với trường hợp khai thác nước mặt có lưu lượng < 100 m³/ngày và lưu lượng khai thác nước dưới đất < 10 m³/ngày thì không phải xin cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước. Do vậy, Công ty không thuộc đối tượng xin cấp phép).

b. Nhu cầu sử dụng nước:

Dựa vào số liệu hoạt động hiện nay của Công ty, cho thấy tổng lượng nước sử dụng hiện tại khoảng 58-62,5 m³/ngày (ứng với công suất sản phẩm 480 tấn/năm) và thời điểm lớn nhất khoảng 74,5-79 m³/ngày (ứng với công suất 620 tấn SP/năm). Trong đó bao gồm:

Bảng 1. 4. Nhu cầu sử dụng nước

Stt	Hạng mục sử dụng	Lưu lượng sử dụng (m ³ /ngày)		Định mức sử dụng	Nguồn nước sử dụng
		Hiện nay	Tối đa		
1	Nước cấp rửa nguyên liệu	29	36	13 m ³ /tấn SP	- Nước mặt sông Bé: 50-60 m ³ /ngày - Tái sử dụng nước sau xử lý: 5-10 m ³ /ngày
2	Nước cấp nghiền bột	26	34	12 m ³ /tấn SP	
3	Nước sinh hoạt	3	4,5	150 lít/người (ở lại trong công ty)	Nước giếng khoan

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho “Nhà máy sản xuất giấy vàng mã”
(công suất 620 tấn sản phẩm/năm)

4	Nước tưới cây, sân bãi	0-4,5	0-4,5	-	Nước giếng khoan
Tổng cộng		58 – 62,5	74,5-79		

(Nguồn: Công ty TNHH Văn Dương)

Nhu cầu sử dụng nước của Công ty được giải trình cụ thể như sau:

b.1) Nước cấp cho quá trình sản xuất:

Nước cấp cho sản xuất tại 2 công đoạn chính là rửa nguyên liệu và nghiền bột. Cụ thể như sau:

Nước cấp cho công đoạn rửa nguyên liệu:

Với nguyên liệu đầu vào là bã mía và dăm tre đã ngâm xử lý sẵn ở nơi khác, khi mua về công ty nguyên liệu phải qua công đoạn rửa loại bỏ đất, cát. Theo kinh nghiệm đúc kết được trong thời gian qua, để sản xuất được 1 tấn giấy vàng mã thành phẩm lượng nước sử dụng rửa **định mức khoảng $13 \text{ m}^3/\text{tấn sản phẩm}$** .

Như vậy, với công suất sản phẩm hiện nay 480 tấn SP/năm $\sim 2,18$ tấn SP/ngày (công ty hoạt động khoảng 20 ngày/tháng, 11 tháng/năm) thì lượng nước sử dụng cho công đoạn rửa nguyên liệu là $13 \times 2,18 = 29 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Giai đoạn hoạt động ổn định tối đa với công suất 620 tấn sản phẩm/năm tương đương 2,82 tấn sản phẩm/ngày (công ty hoạt động khoảng 20 ngày/tháng, 11 tháng/năm) thì lượng nước sử dụng là: $13 \times 2,82 = 36 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Nước cấp cho công đoạn nghiền bột:

Theo kinh nghiệm đúc kết được trong thời gian hoạt động vừa qua, để sản xuất 1 tấn giấy vàng mã thành phẩm thì định mức lượng nước sử dụng nghiền bột giấy khoảng $12 \text{ m}^3/\text{tấn sản phẩm}$.

Như vậy, với công suất sản phẩm hiện nay 480 tấn SP/năm $\sim 2,18$ tấn SP/ngày (công ty hoạt động khoảng 20 ngày/tháng, 11 tháng/năm) thì lượng nước sử dụng cho công đoạn rửa nguyên liệu là $12 \times 2,18 = 26 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Giai đoạn hoạt động ổn định tối đa với công suất 620 tấn sản phẩm/năm tương đương 2,82 tấn sản phẩm/ngày (công ty hoạt động khoảng 20 ngày/tháng, 11 tháng/năm) thì lượng nước sử dụng là: $12 \times 2,82 = 34 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

⇒ **Như vậy tổng lượng nước cấp cho quá trình sản xuất như sau:**

- ✓ **Giai đoạn hiện nay: là $29 + 26 = 55 \text{ m}^3/\text{ngày}$.**
- ✓ **Giai đoạn hoạt động tối đa công suất: $36 + 34 = 70 \text{ m}^3/\text{ngày}$.**

Trong đó, lượng nước khai thác từ nguồn nước mặt sông Bé khoảng 50-60m³/ngày và lượng nước tái sử dụng từ nguồn nước thải sau xử lý khoảng 5-10 m³/ngày (*Số theo dõi lưu lượng nước khai thác nước mặt sông Bé được đính kèm trong phụ lục của báo cáo*).

b.2) Nước cấp cho sinh hoạt của công nhân tại Công ty:

Công ty có nhà ở cho công nhân, với số lượng công nhân thời điểm tối đa 30 người, định mức sử dụng nước của 1 người ở tại công ty khoảng 150 lít/người/ngày thì tổng lượng nước cấp cho quá trình sinh hoạt khoảng $150 \times 30 / 1000 = 4,5$ m³/ngày.

b.3) Nước sử dụng PCCC:

Do hệ thống xử lý nước thải sát bên nhà xưởng sản xuất, hệ thống xử lý nước thải có 03 hồ chứa nước từ sông Bé bơm lên và chứa nước thải sau xử lý tái sử dụng cho sản xuất nên 03 hồ chứa này cũng nhằm mục đích dự phòng khi có sự cố cháy xảy ra. Tại Công ty không trang bị hồ chứa nước phục vụ riêng cho mục đích PCCC.

b.4) Nước sử dụng tưới cây xanh:

Nước sử dụng tưới cây xanh, sân bãi, đường giao thông được lấy từ nguồn nước giếng khoan, ước tính lượng nước sử dụng khoảng 0-4,5 m³/ngày (tùy vào thời tiết, nếu mùa mưa thì không sử dụng, mùa nắng tưới cây ăn quả, đường giao thông nội bộ,...).

1.4.6. Lưu lượng xả thải của Công ty:

Dựa vào số liệu thống kê trong quá trình hoạt động hiện nay của Công ty cho thấy tổng lưu lượng nước thải hiện tại khoảng 50 m³/ngày (ứng với công suất sản phẩm 480 tấn/năm) và lưu lượng xả thải tại thời điểm lớn nhất khoảng 64,5 m³/ngày (ứng với công suất 620 tấn SP/năm). Trong đó bao gồm:

Bảng 1. Nhu cầu xả nước thải vào sông Bé của Công ty

Stt	Hạng mục sử dụng	Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày)		Định mức thải	Ghi chú
		Hiện này	Lớn nhất		
1	Nước thải từ công đoạn rửa nguyên liệu	23	29	10,4 m ³ /tấn SP	Tổng lượng nước thải của Công ty khoảng 66,5 m ³ /ngày, Công ty tái sử dụng khoảng 10 m ³ /ngày cho mục đích sản xuất, còn xả ra sông Bé khoảng 56,5 m ³ /ngày
2	Nước thải công đoạn xeo giấy	25	33	11,68 m ³ /tấn SP	
3	Nước sinh hoạt	3	4,5	150 lít/người/ngày	
Tổng cộng		48	66,5		

(Nguồn: Công ty TNHH Văn Dương)

Nhu cầu xả nước thải được giải trình như sau:

a) Nước thải sản xuất:

Trong quá trình sản xuất, nước thải phát sinh từ 2 nguồn sau:

–Nước thải từ công đoạn rửa nguyên liệu

–Nước thải công đoạn xeo giấy.

Lưu lượng cụ thể được giải trình như sau:

a.1) Nước thải công đoạn rửa nguyên liệu:

Với công đoạn rửa nguyên liệu thì lượng nước thải chiếm khoảng 80% nước cấp (20% hao hụt này là do khi rửa nước sẽ thấm và giữ lại trong nguyên liệu), tương đương ***định mức thải công đoạn rửa nguyên liệu khoảng 10,4 m³/tấn sản phẩm.***

–Giai đoạn **hiện nay** với sản lượng 480 tấn SP/năm (2,18 tấn SP/ngày) thì lượng nước thải công đoạn rửa nguyên liệu là: **$10,4 \times 2,18 = 23 \text{ m}^3/\text{ngày}$.**

–Giai đoạn hoạt động **tối đa công suất với sản lượng 620 tấn SP/năm (2,82 tấn SP/ngày)** thì lượng nước thải từ công đoạn rửa nguyên liệu là: **$10,4 \times 2,82 = 29 \text{ m}^3/\text{ngày}$.**

a.2) Nước thải công đoạn xeo giấy:

Nước cấp vào công đoạn nghiền bột sẽ tạo thành dung dịch bột giấy bơm lên giàn xeo tạo ra giấy. Nước chảy xuống dưới giàn xeo giấy đưa về hệ thống xử lý nước thải.

Trong quá trình xeo giấy, do sử dụng phương pháp sấy trực tiếp nguồn nhiệt từ lò sấy đốt củi, nhiệt sau sấy không thu hồi nên quá trình bốc hơi nước chiếm khoảng 20% tổng lượng nước đầu vào (nước đầu vào gồm có nước cấp trực tiếp cho công đoạn nghiền bột và 20% nước chuyển sang từ công đoạn rửa). như vậy ***định mức phát thải tại công đoạn xeo giấy khoảng $80\% \times (12 + 20\% \times 13) = 11,68 \text{ m}^3/\text{tấn SP}$.***

–Giai đoạn **hiện nay** với sản lượng 480 tấn SP/năm (2,18 tấn SP/ngày) thì lượng nước thải công đoạn rửa nguyên liệu là: **$11,68 \times 2,18 = 25 \text{ m}^3/\text{ngày}$.**

–Giai đoạn hoạt động **tối đa công suất với sản lượng 620 tấn SP/năm (2,82 tấn SP/ngày)** thì lượng nước thải từ công đoạn rửa nguyên liệu là: **$11,68 \times 2,82 = 33 \text{ m}^3/\text{ngày}$.**

từ Tại công đoạn xeo giấy, nước sẽ bị bốc hơi Với nguyên liệu đầu vào là bã mía và dăm tre đã ngâm sẵn ở nơi khác về thì thông thường khi sản xuất được 1 tấn giấy vàng mã thành phẩm lượng nước thải phát sinh khoảng 21,25m³ (vì có khoảng 15% nước cấp sử dụng bị bay hơi, thất thoát trong quá trình sấy giấy). Vì vậy, với sản lượng hiện nay của Công ty là 480 tấn/năm thì lượng nước thải 47 m³/ngày. Khi hoạt động tối đa công suất đạt 620 tấn SP/năm (tương đương 2,82 tấn/ngày) thì lưu lượng nước thải tối đa là 60 m³/ngày.

Lượng nước thải này được dẫn qua hệ thống để xử lý đạt quy chuẩn QCVN 12:2015-MT/BTNMT trước khi thải ra nguồn tiếp nhận. Với lượng nước thải 60 m³/ngày.đem sau

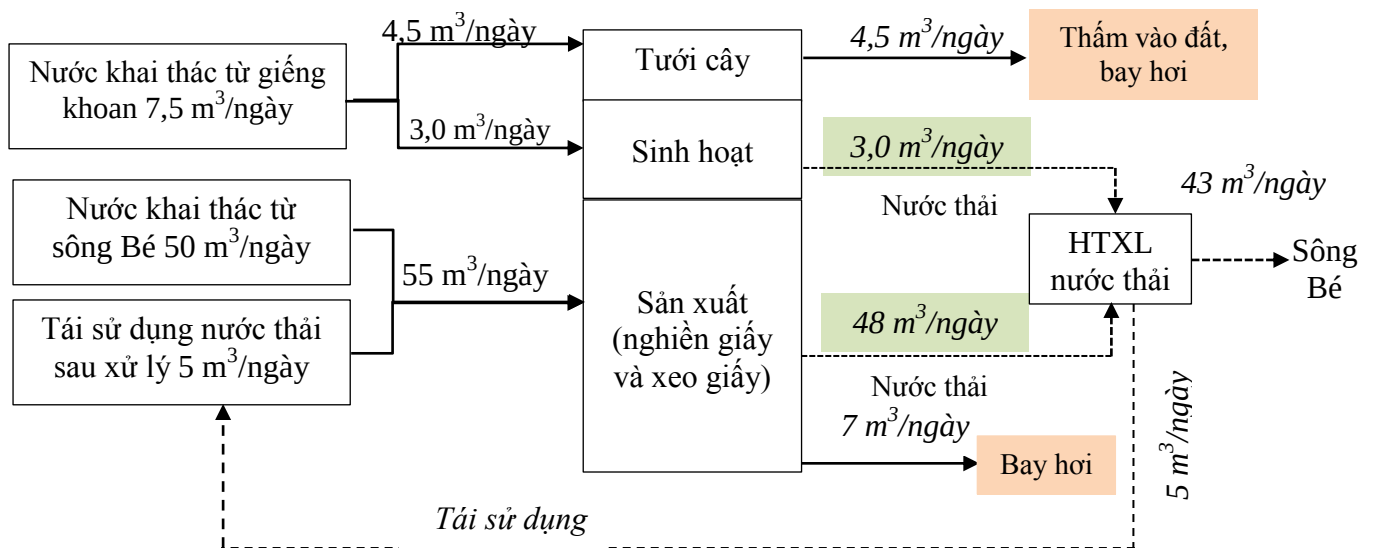
**Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho “Nhà máy sản xuất giấy vàng mã”
(công suất 620 tấn sản phẩm/năm)**

xử lý thì Công ty có hồ chứa để lưu trữ và tái sử dụng khoảng 10 m³/ngày.đêm phục vụ cho sản xuất còn lại khoảng 50 m³/ngày.đêm xả ra nguồn tiếp nhận.

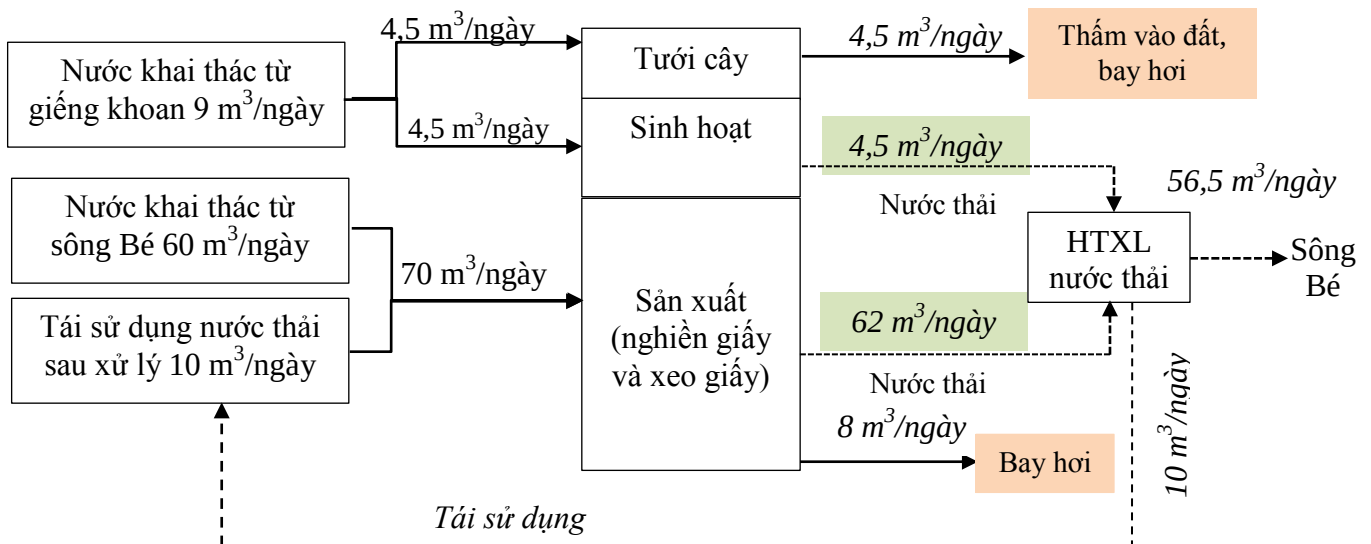
Nước thải sinh hoạt Công ty và khu ký túc xá:

Nước thải sinh hoạt được thu gom xử lý qua hầm tự hoại ba ngăn sau đó dẫn về HTXL nước thải tập trung của Công ty. Lưu lượng nước thải sinh hoạt hiện nay khoảng 3 m³/ngày và khi hoạt động tối đa công suất khoảng 4,5 m³/ngày.

Căn cứ vào nhu cầu sử dụng nước lớn nhất và lượng nước thải phát sinh lớn nhất nêu trên, Chúng tôi có sơ đồ cân bằng nước như sau:



Hình 1. 4. Sơ đồ cân bằng nước hiện nay của Công ty



Hình 1. 5. Sơ đồ cân bằng nước khi hoạt động tối đa công suất 620 tấn SP/năm

1.5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư:

1.5.1. Thông tin về tình hình đầu tư xây dựng các hạng mục công trình tính đến thời điểm xin cấp phép môi trường:

Theo giấy phép xây dựng số 654/GPXD ngày 10/05/2006 của Sở xây dựng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00516/CM-05 ngày 13/10/2005 thì trong tổng diện tích đất 2.500 m² được bố trí các hạng mục công trình sau:

Bảng 1. 5. Các hạng mục công trình đã được đầu tư tại Công ty

STT	CÁC HẠNG MỤC	Đã xây dựng (m ²)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Nhà xưởng	300		
2	Khu nguyên liệu	600		
3	Khu vực băm, nghiền bột	320		
4	Văn phòng	100		
5	Phòng bảo vệ	15		
6	Nhà xe	75		
7	Khu xử lý nước thải	261		
8	Kho chất thải nguy hại	9		
9	Kho chất thải rắn công nghiệp	20		
10	Sân bãi, giao thông nội bộ	800		Sử dụng thêm đất cá nhân bà Cam Lệ Trinh làm đường giao thông
11	Cây xanh	Đất cá nhân của bà Cam Lệ Trinh giáp ranh công ty được trồng cây ăn quả nên công ty không bố trí diện tích đất cây xanh riêng lẻ		
Tổng cộng		2.500	100	

(Nguồn: Công ty TNHH Văn Dương)

1.5.2. Thông tin về máy móc thiết bị đã lắp đặt đến thời điểm xin cấp phép môi trường:

Hiện nay, Công ty đã lắp đặt xong hoàn chỉnh toàn bộ dây chuyền máy móc, thiết bị sản xuất ứng với công suất 620 tấn SP/năm. Cụ thể như sau:

Bảng 1.6. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất đã lắp đặt tại Công ty

TT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Công suất	Năm đưa vào sử dụng	Mục đích sử dụng
1	Máy băm	1	800 kg/giờ	2006	Băm nguyên liệu
	Máy rửa nguyên liệu	4 (2 DP, 2 HĐ)	50 Hp	2006	Rửa nguyên liệu
2	Máy nghiền nguyên liệu	2	500 kg/giờ	2006	Nghiền nhuyễn nguyên liệu
3	Dàn xeo giấy	2	500 kg/giờ	2006	Tạo giấy
4	Lò sấy (dùng củi)	2	-	2006	Sấy khô giấy
5	Máy in	1	350 kg/giờ	2006	In hình lên giấy vàng mã
6	Xe xúc	2	1 tấn	2006	Xúc nguyên liệu

(Nguồn: Công ty TNHH Văn Dương)

1.5.3. Nhu cầu sử dụng lao động và thời gian làm việc của Công ty:

- Hiện nay số lượng lao động khoảng 20 người, khi hoạt động ổn định dự kiến số lượng lao động nhiều nhất khoảng 30 người.
- Thời gian làm việc của Công ty khoảng 20 ngày/tháng, 11 tháng/năm; 8 giờ/ngày.

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có):

Theo quy định Bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Dương thì ngành nghề và vị trí hoạt động của công ty phù hợp với quy hoạch của tỉnh cũng như phân vùng môi trường. Cụ thể như sau:

Vị trí của Công ty tọa lạc tại xã Vĩnh Hoà, nước thải sau xử lý xả ra sông Bé thuộc vùng bảo vệ môi trường nghiêm ngặt, Công ty phải đầu tư các công trình bảo vệ môi trường nhằm xử lý nước thải, khí thải đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường.

Ngoài ra, vị trí dự án thuận lợi so với các đối tượng xung quanh như cách xa dân cư, trường học, chợ và trung tâm thương mại. Cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp đất dân, cách Quốc lộ 14 khoảng 440m.
- Phía Nam giáp sông Bé
- Phía Đông giáp với rạch tự nhiên và đất dân
- Phía Tây giáp đất dân
- Công ty cách cây xăng Phước Thành khoảng 450m về phía Tây Bắc, cách công ty TNHH giấy vàng mã Kinsing khoảng 350m về phía Đông, cách nhà dân gần nhất khoảng 280m về phía Tây.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận nước thải:

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 12-MT:2015/BTNMT cột A ($kq=0,9$; $kf=1,2$) xả trực tiếp vào sông Bé. Do vậy với báo cáo này chúng tôi xem xét sự phù hợp về lưu lượng và chất lượng của sông Bé.

Về chất lượng nước sông Bé:

Đối với chất lượng nước sông Bé: Theo Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Bình Dương thì không có số liệu đánh giá của sông Bé. Tuy nhiên, theo báo cáo quan trắc nước mặt từ tháng 7/2022 đến tháng 7/2023 của Trung tâm quan trắc Kỹ thuật – Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cho thấy:

Đối với 7 tháng cuối năm 2022: Hầu hết các thông số quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (34/36 thông số bao gồm: Nhiệt độ, pH, DO, EC, TDS, NaCl, độ đục, NO_3-N , NO_2-N , NH_3-N , COD, BOD₅, Coliform, $PO_4^{3-}-P$, Cl^- , Hg, As, Cu, Zn, Ni, Pb, Cd, Cr, Cr^{3+} , Cr^{6+} , dầu tổng, CN⁻, phenol, Dieldrin, Aldrin, Heptachlor & Heptachlorepoxyde, DDTs, TOC). Vào mùa mưa, có thông số Fe, SS có lúc đạt có lúc không đạt, cụ thể như sau:

**Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho “Nhà máy sản xuất giấy vàng mã”
(công suất 620 tấn sản phẩm/năm)**

- Thông số Fe vượt chuẩn từ $1,6 \div 5,8$ lần (cao nhất tại SB vào tháng 10/2022).
- Thông số SS vượt chuẩn từ $1,9 \div 2,8$ lần.(cao nhất tại KTL1 vào tháng 11/2022).
- Vào mùa mưa, hàm lượng Fe, SS tăng cao có khả năng do mưa lớn gây chảy tràn, rửa trôi đất đỏ có chứa nhiều oxit sắt vào nguồn nước dẫn đến tăng hàm lượng Fe tổng, SS tăng.

Đối với 7 tháng đầu năm 2023: Diễn biến quan trắc trên đoạn sông Bé cho thấy: tất cả các thông số quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (36/36 thông số bao gồm: Nhiệt độ, pH, EC, TDS, NaCl, độ đục, DO, COD, NO_3^- _N, NO_2^- _N, NH_4^+ _N, BOD₅, Coliform, Fe, PO_4^{3-} _P, Cl^- , Hg, As, Cu, Zn, Ni, Pb, Cd, Cr^{3+} , Cr^{6+} , Cr, dầu tổng, CN-, phenol, Dieldrin, Aldrin, Heptachlor & Heptachlorepoxyde, DDTs, TOC).

Chất lượng nước trên sông Bé có cải thiện so với năm trước, chất lượng nước đạt cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Cụ thể kết quả quan trắc 1 số thông số ô nhiễm chính của nước mặt sông Bé từ tháng 7/2022 đến tháng 7/2023 (tại vị trí cầu sông Bé) như sau:

Bảng 2. 1. Thông số ô nhiễm chính của nước mặt sông Bé từ tháng 7/2022 đến tháng 7/2023 (tại vị trí cầu sông Bé)

Thời gian	Thông số									
	COD	DO	NO_2^-	NO_3^-	PO_4^{3-}	Fe	SS	Coliform	Nhiệt độ	pH
T7/2022	16	6,4	0,012	0,5	0,07	0,43	8	2.300	29,6	7
T8/2022	10	7,4	0,01	0,5	0,06	0,33	79	2.800	28,5	7,2
T9/2022	6	6,2	0,01	0,3	0,04	4,37	60	2.100	28,4	7,6
T10/2022	6	6,5	0,01	0,6	0,04	5,76	26	2.800	27,6	7,3
T11/2022	16	5,7	0,016	0,6	0,03	0,99	61	2.100	29,4	7,7
T12/2022	26	6,5	0,015	0,7	0,03	0,7	82	2.800	28,3	7,4
T1/2023	4	6,5	0,02	0,4	0,03	0,28	7	1.500	26,4	7,4
T2/2023	6	5,6	0,01	0,3	0,06	0,27	10	2.800	27,2	6,9
T 3/2023	6	6	0,025	0,5	0,11	1,12	10	2.000	28,9	6,9
T4/2023	4	6	0,03	0,3	0,06	0,68	15	2.800	28,6	6,6
T5/2023	6	6,2	0,014	0,2	0,06	0,19	10	2.000	29,1	6,8
T6/2023	4	6,4	0,014	0,3	0,06	0,12	12	2.100	29,5	6,8
T 7/2023	6	5,3	0,027	0,5	0,06	0,39	16	2.000	29,7	7
QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2)	15	5	0,05	5	0,2	1	30	5.000	29,6	6-8,5

(Nguồn: Trung tâm quan trắc Kỹ thuật – Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

Tuy nhiên, đối với nước thải của Công ty TNHH Văn Dương thì thành phần ô nhiễm đầu vào không cao, công ty đầu tư kinh phí xây dựng hệ thống xử lý nước thải đảm bảo kỹ thuật và tuyển chọn nhân viên vận hành có chuyên môn nên vấn đề xử lý nước thải luôn được quan tâm đạt quy chuẩn cho phép.

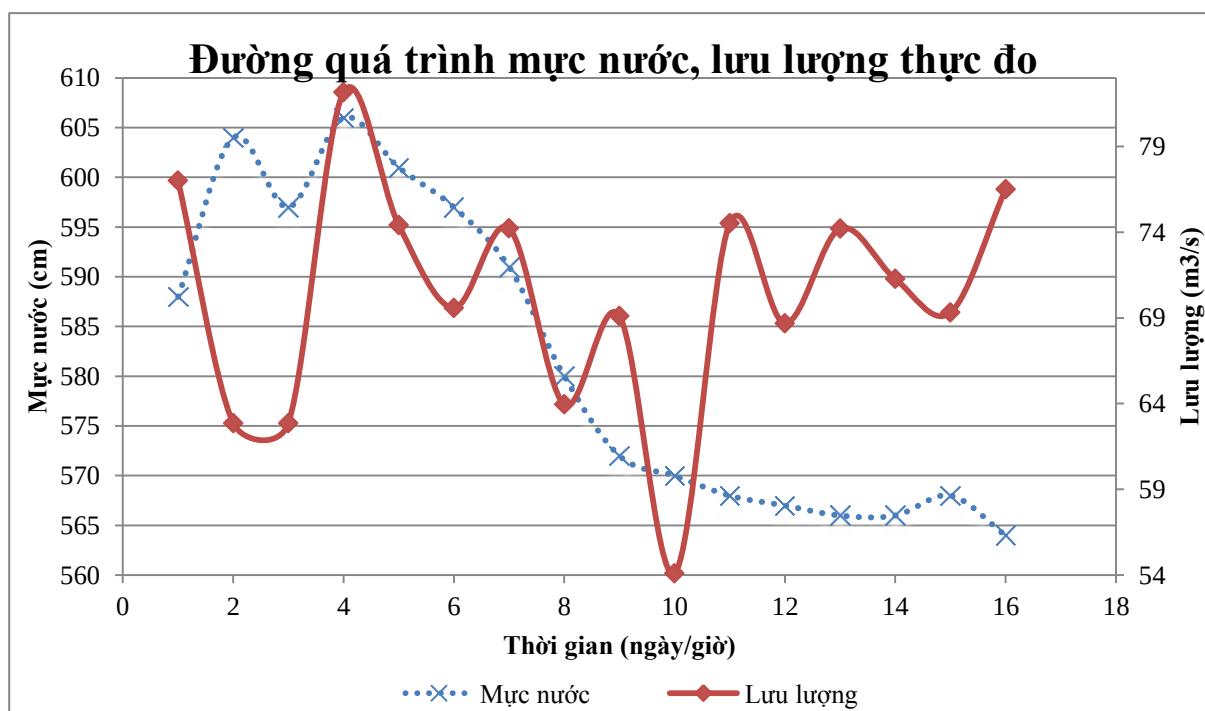
Về lưu lượng nước sông Bé:

Sông Bé bắt nguồn từ hồ thủy điện Thác Mơ, chảy qua các tỉnh Bình Phước, Bình Dương và Đồng Nai, đổ vào sông Đồng Nai tại nhà máy thủy điện Trị An, chiều dài 350 km, diện tích lưu vực 7.650 km².

Tham khảo số liệu từ Đề án “Điều tra, khảo sát, đánh giá hiện trạng nguồn nước mặt. Đề xuất giải pháp quản lý tài nguyên nước mặt trên địa bàn tỉnh Bình Dương”, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Bình Dương và Viện Quy hoạch và Thủy lợi Miền Nam phối hợp thực hiện năm 2014, đặc điểm thủy văn tại sông Bé như sau:

Trên thượng nguồn sông Bé có các công trình thủy điện Thác Mơ, Cản Đơn, Srok Phu Miêng,.... Chế độ dòng chảy trên sông Bé đoạn từ ngã ba Thác Cây Chanh đến hợp lưu sông Bé – sông Đồng Nai chịu ảnh hưởng của chế độ thủy triều biển đông. Nước từ sông Bé chảy ra sông Đồng Nai.

Kết quả đo thủy văn sông Bé - Trạm Thác Cây Chanh, từ ngày 15 đến 19 tháng 3 năm 2013 của Đề án như:



Hình 2. 1. Đường quá trình mực nước, lưu lượng sông Bé - Trạm Thác Cây Chanh, xã Tân Định, huyện Tân Uyên (Thời gian đo từ 13 giờ, ngày 15 đến 7 giờ ngày 19/ 3/2013)

Bảng 2. 2. Đặc trưng dòng chảy thực đo sông Bé - trạm Thác Cây Chanh

Trị đặc trưng Đơn vị	Lưu lượng [m ³ /s]	Mực nước [cm]	Lưu tốc TBMC [m/s]
Lớn nhất	82,17	606	0,191
Nhỏ nhất	54,1	564	0,133
Trung bình	70,3	582	0,169

(Thời gian đo từ 13 giờ, ngày 15 đến 7 giờ, ngày 19 tháng 3 năm 2013)

Lưu lượng sông Bé đoạn qua dự án khoảng 82,17 m³/s (theo kết quả đo đặc thể hiện trên bảng trên).

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CÔNG TY

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Thu gom và thoát nước mưa:

Do địa hình công ty kế bên sông Bé, hơn nữa xung quanh nhà xưởng là đất trồng cây ăn trái (thuộc đất cá nhân của Bà Cam Lê Trinh) nên nước mưa trên bề mặt khuôn viên công ty cho chảy tràn theo độ dốc địa hình tự nhiên ra vườn cây, Công ty không xây dựng đường thu gom nước mưa.

3.1.2. Thu gom và thoát nước thải:

a) Mạng lưới thu gom nước thải:

- Đối với nước thải từ công đoạn rửa nguyên liệu: Nước thải phát sinh từ khu vực rửa nguyên liệu được thu gom theo đường mương có nắp đậy, kích thước rộng x cao = 200 x 400mm. Dọc theo tuyến mương thu gom nước này có lắp đặt 1 hố ga (500 x 500 mm) phục vụ công tác theo dõi, vệ sinh hệ thống thoát nước, thường xuyên thu gom rác tránh tình trạng tắc nghẽn đường ống. Tổng chiều dài đường ống dẫn nước thải từ khu vực sản xuất đến hệ thống xử lý khoảng 25m.

- Đối với nước thải từ công đoạn xeo giấy: Đầu tiên nước thải từ dàn xeo giấy rơi xuống bể chứa hình chữ nhật có kích thước L x D x H = 3 x 1 x 1,2 m được xây dưới dàn xeo. Sau đó nước từ bể chứa này được dẫn bằng ống PVC ($\Phi = 200\text{mm}$, dài 1,5m) ra đường mương đi về hệ thống xử lý. Đường mương dẫn nước thải sản xuất được xây ngầm dưới đất bằng bê tông có nắp đậy, kích thước như sau: rộng x cao = 200 x 400mm. Dọc theo tuyến mương thu gom nước thải từ phân xưởng tới hệ thống xử lý có lắp đặt 1 hố ga (500 x 500 mm) phục vụ công tác theo dõi, vệ sinh hệ thống thoát nước, thường xuyên thu gom rác tránh tình trạng tắc nghẽn đường ống. Tổng chiều dài đường ống dẫn nước thải từ khu vực sản xuất đến hệ thống xử lý khoảng 20m.

- Đối với nước thải sinh hoạt: Nước thải tập trung về hố thu gom (đường kính 0,8m, cao 1,2m), tại hố thu gom đặt bơm công suất 0,5Hp để bơm nước thải theo ống PVC D60mm, dài 250m về bể điều hòa của HTXL nước thải chung (gồm cả phần nước thải sản xuất).

(Bản vẽ hệ thống thu gom nước thải được đính kèm phần phụ lục)

Bảng 3. 1. Hệ thống đường ống thu gom nước thải của Công ty

STT	Đường ống thu gom	Đơn vị	Số lượng
1	Mương bê tông có nắp đậy (rộng x cao = 200 x 400mm)	m	45
2	ống uPVC D200 mm	m	1,5
3	ống uPVC D60mm	m	250
4	Hố ga (500 x 500 mm)	Cái	1

5	Máy bơm 0,5Hp	Cái	1
---	---------------	-----	---

(Nguồn: Công ty TNHH Văn Dương)

b) Hệ thống thoát nước thải

Nước thải sau hệ thống xử lý, chất lượng đạt quy chuẩn xả thải một phần sẽ được bơm qua hồ chứa tái sử dụng (khoảng 15%) phục vụ cho mục đích phòng cháy chữa cháy, sản xuất, rửa vệ sinh máy móc thiết bị nhà xưởng và một phần bơm theo đường ống xả ra nguồn tiếp nhận sông Bé.

Để dẫn nước thải sau hệ thống xử lý ra nguồn tiếp nhận sông Bé thì chủ đầu tư trang bị máy bơm có công suất 1Hp bơm dẫn nước thải theo đường ống nhựa PVC có đường kính $\Phi = 60\text{mm}$. Tổng chiều dài từ trạm xử lý nước thải tới nguồn tiếp nhận sông Bé khoảng 30m. Trên đường ống dẫn nước thải sau xử lý ra sông Bé, công ty cũng đã gắn đồng hồ đo lưu lượng máng đo lưu lượng (máng Parshall 2inches).

Nước thải sau xử lý xả ra sông Bé tại vị trí có tọa độ vị trí xả thải của Công ty: X=12.44.699m; Y=06.92.259m (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°)..

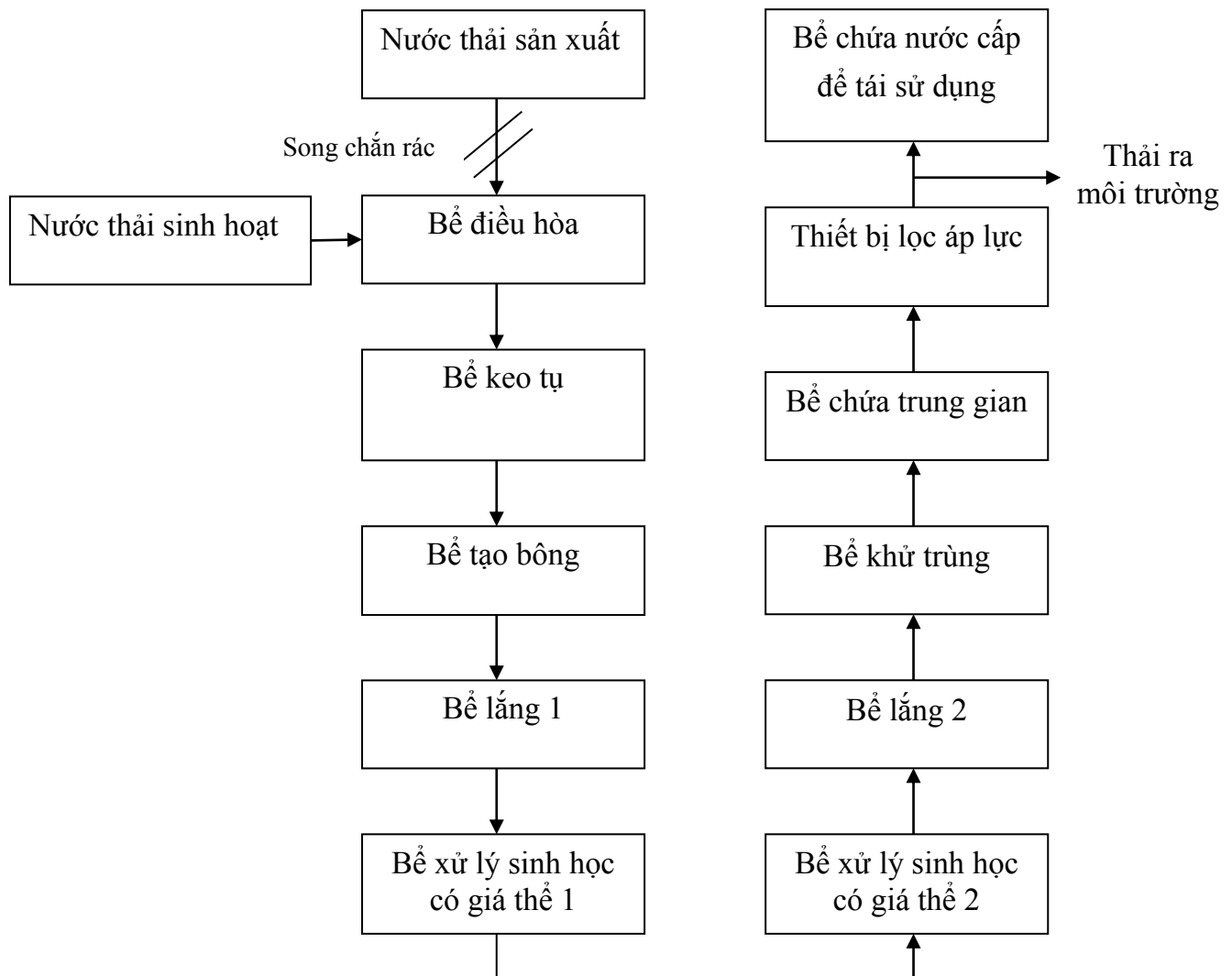
Hình ảnh thực tế hệ thống thoát nước thải sau xử lý của Công ty:



3.1.3. Xử lý nước thải:

Hệ thống xử lý nước thải của Công ty được thiết kế và thi công xây dựng bởi Công ty TNHH TM-DV-XD và Môi trường Trái Đất Xanh, có địa chỉ trụ sở tại số 38/6 Vạn Kiếp, phường 3, quận Bình Thạnh, TP. HCM.

Quy trình công nghệ HTXL nước thải **công suất thiết kế 100 m³/ngày.đêm** của Công ty đã xây dựng hiện nay tương đối giống với quy trình công nghệ HTXL nước thải được đề xuất trong báo cáo ĐTM đã được phê duyệt. Cụ thể như sau:



Hình 3. 1. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải của Công ty

Thuyết minh quy trình công nghệ:

- Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất chủ yếu là nước thải rửa nguyên liệu dăm tre, bã mía và nước thải xeo giấy. Toàn bộ nước thải từ quá trình sản xuất cùng với nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ qua hầm tự hoại ba ngăn được dẫn về bể điều hòa qua song chắn rác tinh để giữ lại những bã mía, dăm tre lớn, tóc,....

- Nước từ bể điều hòa được bơm dẫn qua bể keo tụ tạo bông, tại đây các loại hóa chất như phèn PAC và polymer được cho vào để tăng kích thước bông cặn lên nhằm thúc đẩy quá trình lắng bông cặn nhanh hơn.

- Nước từ bể tạo bông sẽ được bơm dẫn qua bể lắng 1 để tiếp tục thực hiện quá trình lắng bông cặn. Phần nước trong bên trên sẽ được cho chảy qua bể xử lý sinh học hiếu khí còn phần bùn lắng bên dưới sẽ được bơm ra bể chứa bùn.

- Tại bể sinh học hiếu khí các vi sinh vật hiếu khí sống bám dính trên giá thể sẽ phân hủy các chất hữu cơ trong nước tạo thành CO_2 và H_2O làm cho nồng độ chất dinh dưỡng trong nước thải giảm xuống. Nước từ bể sinh học hiếu khí sẽ chảy qua bể lắng 2 để lắng

bùn sinh học sau khi phân hủy. Phần nước trong của bể lắng 2 sẽ chảy qua bể tiếp xúc khử trùng còn phần bùn bên dưới được bơm về bể chứa bùn.

- Tại bể khử trùng thì hóa chất Clorine được cho vào nhằm hạn chế sự phát triển của các vi sinh vật trong nước và ngay cả trên đường ống dẫn.

- Nước sau khi khử trùng được dẫn qua bể chứa trung gian sau đó bơm lên bồn lọc áp lực để lọc giữ lại những cặn có kích thước rất nhỏ nhằm tạo nước thải đầu ra đạt quy chuẩn.

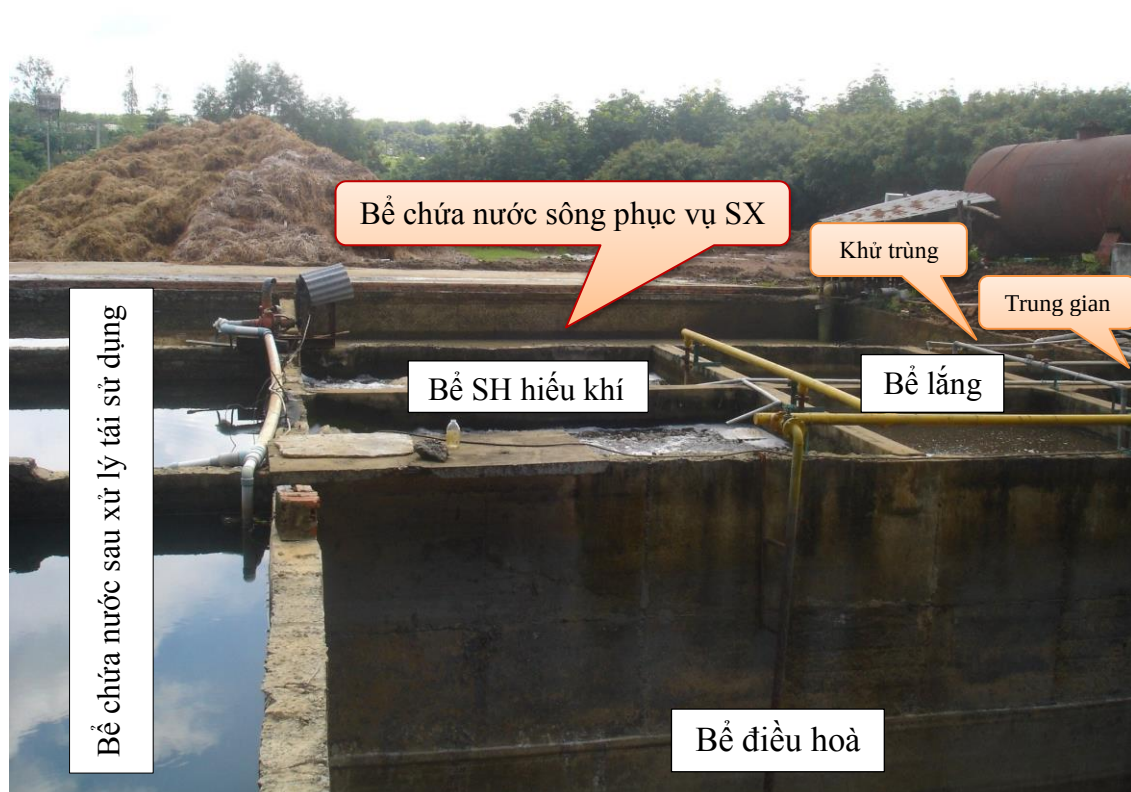
- Toàn bộ dăm tre, bã mía và bùn vớt lên từ bể điều hòa được tái sử dụng toàn bộ, riêng bùn bơm lên từ bể lắng 1 và 2 được phơi khô sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom.

Công ty chúng tôi luôn vận hành hệ thống xử lý nước thải một cách thường xuyên liên tục và đúng quy trình công nghệ đảm bảo chất lượng nước thải đầu ra luôn đạt quy chuẩn cho phép. Cụ thể trong các đợt lấy mẫu giám sát định kỳ tại nhà máy cũng như các đợt lấy mẫu kiểm tra đột xuất của cơ quan quản lý nhà nước thì chất lượng nước thải đều đạt quy chuẩn cho phép.

Ngoài việc vận hành thường xuyên, liên tục và đúng quy trình công nghệ thì công ty chúng tôi còn ký hợp đồng với Công ty TNHH Kỹ thuật tổng hợp Lâm Anh để bảo trì hệ thống, chủ yếu theo dõi tình trạng hoạt động của vi sinh hiếu khí tại bể Aerotank và tình trạng hoạt động của các máy móc thiết bị tại HTXL nước thải.

(Bản vẽ thiết kế hệ thống xử lý nước thải được đính kèm phụ lục báo cáo)

❖ Hình ảnh thực tế các hạng mục xử lý nước thải của Công ty như sau:



**Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho “Nhà máy sản xuất giấy vàng mã”
(công suất 620 tấn sản phẩm/năm)**



Bể chứa nước thải sau XL

Nhà điều hành HTXL nước thải

Hình 1. 6. Hình ảnh hệ thống xử lý nước thải của Công ty

Bảng 3. 2. Kích thước hạng mục công trình của HTXLNT (công suất 100m³/ngày)

TT	Tên hạng mục công trình	Kích thước xây dựng			Thể tích xây dựng (m ³)	Thể tích làm việc (m ³)	Số lượng bể	Thời gian lưu nước (giờ)	Vật liệu xây dựng
		Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Chiều cao bể (m)					
1	Bể điều hòa	9	5,8	4	208,8	182,70	1	43,85	Bê tông cốt thép
2	Bể keo tụ	1,2	1,2	1,5	2,16	1,73	1	0,41	Thép CT3, dày 5ly, sơn bảo vệ
3	Bể tạo bông	1,5	1,5	1,5	3,375	2,70	1	0,65	Thép CT3, dày 5ly, sơn bảo vệ
4	Bể lắng 1	2,9	2,8	4,0	32,48	28,42	1	6,82	Bê tông cốt thép
5	Bể xử lý sinh học có giá thể 1	4	2,8	4	44,8	39,20	1	9,41	Bê tông cốt thép
6	Bể xử lý sinh học có giá thể 2	4	2,8	4	44,8	39,20	1	9,41	Bê tông cốt thép
7	Bể lắng 2	2,9	2,8	4	32,48	28,42	1	6,82	Bê tông cốt thép
8	Bể khử trùng (bể tiếp xúc)	1,7	2,6	4	17,68	15,47	1	3,71	Bê tông cốt thép
9	Bể chứa trung gian	1,7	2,8	4	19,04	16,66	1	4,00	Bê tông cốt thép
10	Bồn lọc áp lực	D=1m		1,8	1,413	1,18	1	1,18	Thép cacbon dày 5ly
11	Bể chứa nước tái sử dụng	9	6	4	864	756	4	181,44	Bê tông cốt thép
11	Bể chứa bùn	1,9	1,2	1	4,56	3,64	2	-	Bê tông cốt thép
12	Nhà điều hành	7	2,5	2,5	-	-	1	-	Nền cán vữa xi măng, tường tole, mái lợp tole

(Nguồn: Công ty TNHH Văn Dương)

Bảng 3. 3. Danh mục máy móc thiết bị của HTXLNT (công suất 100 m³/ngày)

**Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho “Nhà máy sản xuất giấy vàng mã”
(công suất 620 tấn sản phẩm/năm)**

STT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị	Xuất xứ
1	Bơm nước thải	Bơm nước thải từ bể cân bằng lên bồn phản ứng keo tụ, lưu lượng 5m ³ /giờ, cột áp 8m, công suất 0,75kw	1	Cái	Ebara-Italy
2	Bơm nước thải trung gian	Bơm ly tâm trục ngang dùng để bơm nước thải từ bể chứa trung gian lên bồn lọc áp lực, lưu lượng 9m ³ /giờ, cột áp 30m, công suất 1,1kw	1	Cái	Ebara-Italy
3	Bơm bùn dư	Bơm ly tâm trục ngang dùng bơm bùn từ đáy các bể lắng bậc 1 và 2 lên bể chứa bùn, lưu lượng 4m ³ /giờ, cột áp 10m, công suất 0,75kw	1	Cái	Ebara-Italy
4	Bơm định lượng dung dịch keo tụ	Bơm màng dùng để bơm dung dịch keo tụ từ thùng pha chế vào bồn phản ứng keo tụ, lưu lượng 6 – 60 lít/giờ, cột áp 10m, công suất 40w	1	Cái	Blue & White - USA
5	Bơm định lượng dung dịch trợ keo tụ	Bơm màng dùng để bơm dung dịch trợ keo tụ từ thùng pha chế vào bồn phản ứng tạo bông, lưu lượng 6 – 60 lít/giờ, cột áp 10m, công suất 40w	1	Cái	Blue & White - USA
6	Bơm định lượng dung dịch khử trùng	Bơm màng dùng để bơm dung dịch khử trùng vào bể tiếp xúc, lưu lượng 6 – 60 lít/giờ, cột áp 10m, công suất 40w	1	Cái	Blue & White - USA
7	Máy khuấy chậm	Loại hộp số dùng để khuấy trộn nước thải vào dung dịch trợ keo tụ tại bồn phản ứng tạo bông, vận tốc 5 vòng/phút, công suất 0,75kw	1	Cái	Việt Nam
8	Máy khuấy nhanh	Loại hộp số dùng để khuấy trộn nước thải vào dung dịch keo tụ tại bồn phản ứng keo tụ, vận tốc 50 vòng/phút, công suất 0,75kw	1	Cái	Việt Nam
9	Máy khuấy pha chế dung dịch keo tụ	Loại mặt bích trục đứng dùng để khuấy trộn, pha chế dung dịch keo tụ, vận tốc 150 vòng/phút, công suất 0,75kw	1	Cái	Việt Nam
10	Máy khuấy pha chế dung dịch trợ keo tụ	Loại mặt bích trục đứng dùng để khuấy trộn, pha chế dung dịch trợ keo tụ, vận tốc 150 vòng/phút, công suất 0,75kw	1	Cái	Việt Nam
11	Thùng pha chế dung dịch keo tụ	Thùng pha chế dung dịch keo tụ thể tích 500lit, vật liệu PVC	1	Cái	Việt Nam
12	Thùng pha chế dung dịch trợ keo tụ	Thùng pha chế dung dịch trợ keo tụ thể tích 500lit, vật liệu PVC	1	Cái	Việt Nam
13	Thùng chứa dung dịch khử trùng	Thùng chứa dung dịch khử trùng thể tích 500lit, vật liệu PVC	1	Cái	Việt Nam
14	Máy thổi khí	Cấp khí cho bể cân bằng và bể xử			Blue &

**Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho “Nhà máy sản xuất giấy vàng mã”
(công suất 620 tấn sản phẩm/năm)**

		lý sinh học hiếu khí, lưu lượng 5m ³ /phút, cột áp 3060mmAq, công suất 5,5kw			White - USA
15	Hệ thống phân phối khí bể cân bằng (điều hòa)	Ống phân phối khí vật liệu bằng PVC	1	Hệ thống	Việt Nam
16	Hệ thống đĩa phân phối khí	Đĩa phân phối khí dạng Diffuser, vật liệu bằng EPDM	2	Hệ thống	New - Life
17	Giá thể vi sinh bể xử lý sinh học hiếu khí	Diện tích bề mặt: 150m ² /m ³ , độ rỗng 97%, vật liệu: PVC đặc chủng, nhà sản xuất: GG Co., Việt Nam, số lượng 23,2m ³ /bể*02 bể = 46,4m ³			
18	Giàn đỡ giá thể vi sinh bể xử lý sinh học hiếu khí	Vật liệu bằng thép, nhà sản xuất: GG Co., Việt Nam	2	Cái	Việt Nam
19	Tủ điện điều khiển trung tâm	Vỏ tủ: Thép sơn tĩnh điện Việt Nam, linh kiện: LG – Korea, lắp ráp: GG Co., Việt Nam	1	Bộ	-
20	Máng răng cưa thu nước	Tole inox, 1,2ly	1	Cái	Việt Nam
21	Hệ thống đường ống công nghệ	Vật liệu: hệ thống ống dẫn nước PVC, hệ thống ống dẫn khí sắt tráng kẽm, PVC, ống dẫn hóa chất PVC. Phụ kiện: Van cầu và van cổng có đường kính nhỏ hơn 100mm, các phụ kiện khác: tee, co, giảm.... Phù hợp với vật liệu và chủng loại ống			

(Nguồn: Công ty TNHH Văn Dương)

c) Các loại hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng và định mức

Dựa vào số liệu hóa chất sử dụng trong quá trình hoạt động hiện nay, Chúng tôi tính toán định mức hóa chất sử dụng cho xử lý nước thải của Công ty khi hoạt động ổn định như sau:

Bảng 3. 4. Định mức sử dụng hóa chất xử lý nước thải

Stt	Tên hóa chất	Định mức sử dụng lớn nhất (g/m ³)	Khối lượng sử dụng (kg/năm)	
			Hiện nay	Tối đa
01	Polymer	0,5	5,28	7,48
02	Phèn PAC	60	633,6	897,6
03	Clorine	1	10,56	14,96

(Nguồn: Công ty TNHH Văn Dương)

d) Định mức tiêu hao năng lượng

Dựa theo máy móc, thiết bị sử dụng điện phục vụ cho hệ thống xử lý nước thải, thì ước tính định mức lượng điện tiêu hao để xử lý 1m³ nước thải sẽ khoảng 3,3 kWh.

e) Yêu cầu quy chuẩn nước thải đạt được sau xử lý

Nước thải sau xử lý của Công ty phải đạt quy chuẩn - QCVN 12-MT:2015/BTNMT cột A, K_q=0,9, K_f=1,2 trước khi thải ra nguồn tiếp nhận sông Bé.

f) Các thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục

Công ty không thuộc đối tượng phải lắp đặt trạm quan trắc nước thải tự động.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

Hiện tại, Công ty có 2 lò đốt bằng củi cung cấp nhiệt cho 2 buồng sấy giấy tương ứng với 2 chuyền xeo giấy. Các thông số kỹ thuật của lò đốt củi như:

- + Thể tích của buồng đốt khoảng 1m^3 .
- + Xây tường gạch có bề dày tường 400 mm.
- + Dùng máy thổi khí có công suất 10 Hp để cung cấp oxy cho quá trình cháy.
- + Đường kính của ống dẫn nhiệt từ buồng đốt vào lò sấy giấy 400 mm.
- + Đường kính của quạt hút dẫn nhiệt vào trong lò sấy 800 mm.

Quá trình hoạt động của lò đốt củi làm phát sinh nguồn ô nhiễm chính là bụi và CO... Tuy nhiên, lượng khí thải này phát sinh rất ít do hệ thống lò đốt của Công ty xây bên ngoài nhà xưởng, lò đốt được thiết kế kín chỉ có cửa lò để cung cấp củi và máy thổi khí (công suất 10 ngựa) cung cấp oxy cho lò đốt. Toàn bộ nhiệt sinh ra từ lò đốt được hút bằng quạt hút có công suất cao dẫn vào hệ thống lò sấy để sấy giấy (Do sản phẩm hầu hết là giấy vàng mã màu đen nên tất cả nhiệt, khói và bụi từ quá trình đốt cũng không ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm). Do đặc điểm của lò đốt như vậy nên lò đốt không có ống thoát khí lò hơi. Với cách cấu tạo của lò đốt nêu trên thì lượng khí thải sau khi qua lò sấy rồi thoát phân tán trực tiếp ra môi trường xung quanh khu vực sản xuất.

Ngoài ra để giảm bớt lượng chất ô nhiễm sinh ra thì Công ty đã sử dụng củi thật khô, chất lượng củi tốt (củi cao su...) và sử dụng quạt thổi có công suất 10 ngựa để cung cấp oxy cho lò đốt đảm bảo cho sự cháy triệt để.

Ghi chú: Theo nội dung Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường thì công ty sử dụng lò hơi đốt dầu FO để sấy giấy, khí thải phát sinh từ quá trình đốt dầu FO được thu gom và phát tán ra môi trường qua ống thải cao 13m, đường kính 0,2m (*trong nội dung báo cáo đã giải thích: sở dĩ khí thải không cần xử lý mà chỉ phát tán qua ống thải là do Công ty nằm ở khu vực xa dân cư, xung quanh là cao su nên khả năng phát tán và tự pha loãng là rất tốt*).

Hình ảnh thực tế lò sấy của Công ty:



Lò đốt củi số 1



Lò đốt củi số 2

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:

a) Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Căn cứ theo số liệu thống kê năm 2020, 2021 chúng tôi có được số liệu về thành phần và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh lớn nhất trong quá trình hoạt động của Công ty hiện nay và dự báo khi hoạt động tối đa công suất xin cấp phép môi trường đợt này như sau:

Bảng 3. 5. Thành phần và khối lượng CTRCN thông thường phát sinh của Công ty

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	
		Hiện nay	Ổn định
1	Bao bì nilong đóng gói hư hỏng	25	32
Tổng cộng		25	32

(Nguồn: Công ty TNHH Văn Dương)

Ghi chú: Giấy hư hỏng, giấy vụn văn phòng và thùng carton cũng được thu gom tái sử dụng, không thải bỏ.

❖ Công trình lưu giữ, biện pháp xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Đối với bao bì hư hỏng trong quá trình đóng gói thì công ty thu gom để tạm ở góc nhà kho diện tích 5 m², sau đó bán cho đơn vị thu mua phế liệu.

b). Đối với chất thải rắn sinh hoạt:

- Mỗi vị trí trang bị đồng thời 02 thùng rác.

+ 1 thùng chứa chất thải không có khả năng tái chế như: Thức ăn dư thừa, bao bì nilong đựng thức ăn, phần thải bỏ từ quá trình chế biến thức ăn,...

+ 1 thùng chứa chất thải có khả năng tái chế như: Chai nhựa đựng nước uống, lon kim loại đựng thức ăn nước uống, thùng carton,...

- Hiện nay, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 3.300 kg/năm. Chất thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn và chứa trong các thùng nhựa có đáy nắp kín thể tích 120lit và được bố trí tại các nơi phát sinh (khu sản xuất và nhà ở công nhân). Định kỳ các thùng rác sinh hoạt được di chuyển đến điểm tập kết gần cổng bảo vệ sau đó đội thu gom rác của Xí nghiệp công trình công cộng huyện Phú Giáo thu gom theo hợp đồng số 15/HĐ-CTCC ngày 01/10/2022. Thời hạn hợp đồng đến ngày 31/10/2023 (*hợp đồng đính kèm phần phụ lục*).

3.4. Công trình biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải phải kiểm soát và chất thải nguy hại:

Dựa vào quá trình sản xuất hiện nay và số liệu thống kê khối lượng chất thải nguy hại phát sinh năm 2020, 2021 thì khối lượng CTNH Công ty hiện nay và dự báo khi hoạt động tối đa công suất xin cấp phép môi trường đợt này như sau:

Bảng 3. 6. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát

STT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng chất thải nguy hại (kg/năm)		Mã chất thải kiểm soát
			Hiện nay	Tối đa xin cấp phép	
1	Giẻ lau dính dầu nhớt	Rắn	33	40	18 02 01
2	Bao bì dính màu in, đựng hoá chất xử lý nước thải và dầu nhớt (đã chứa chất thải nguy hại)	Rắn	25	32	18 01 01
3	Dầu nhớt thải	Lỏng	22	28	17 02 04
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	5	5	16 01 06
5	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	1	1	19 06 01
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải (bùn khô)	Rắn	1.500	2.000	12 06 05
Tổng cộng			1.586	2.106	

(Nguồn: Công ty TNHH Văn Dương)

Ghi chú: Đối với sản xuất giấy vàng mã màu đen thì chất lượng sản phẩm không yêu cầu cao, Công ty đã tận thu nguồn nguyên liệu tối đa như bùn từ bể điều hoà được thu gom tái sử dụng làm nguyên liệu đầu vào, không thải bỏ nên lượng bùn thải phát sinh từ công đoạn xử lý nước thải của Công ty rất ít. Hơn nữa bùn nêu trên là bùn khô.

❖ Công trình lưu giữ và biện pháp xử lý CTNH và chất thải phải kiểm soát:

Hiện nay, chất thải nguy hại phát sinh tại Công ty được phân loại và tập kết về kho chứa theo quy định. Kho chứa CTNH được xây dựng đáp ứng thông tư số 02:2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Kết cấu của toàn bộ công trình như sau:

- Kho chứa CTNH có diện tích 3m². Tọa độ X= 12.44.798m, Y = 06.10.387 m (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°)
- Kho chứa 4 bên được xây gạch cao khoảng 0,8 m.

- Nền tráng xi măng chống thấm;
- Kho chứa chất thải nguy hại được dán biển báo theo quy định, tất cả các CTNH đều được lưu chứa trong thùng chứa có ghi chú đầy đủ thông tin chất thải, mã chất thải nguy hại,...
- Riêng đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải công ty thu gom vào bể chứa bùn kích thước: 1,9 x 1,2 x 1,0 (m), sau đó phơi khô tại sân phơi bùn diện tích $4 \times 5 = 20 \text{ m}^2$, thu gom vào bao tải lưu giữ tại sân, dùng vải bạt che phủ sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý đúng quy định.
- Hiện nay, CTNH được Công ty hợp đồng với Công ty TNHH thương mại-dịch vụ môi trường Việt Xanh theo hợp đồng số 01/2023/HĐ-VX-VD ngày 08/03/2023. Hiệu lực đến ngày 07/03/2024 (hợp đồng đính kèm phần phụ lục).

Công ty đã có Sổ đăng ký quản lý chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 74.000953.T (điều chỉnh 1) do Chi cục bảo vệ môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 25/11/2010 (Sổ đăng ký được đính kèm phụ lục).



Hình 3. 2. Hình ảnh khu lưu giữ CTNH

3.5. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Nguồn phát sinh tiếng ồn:
 - + Từ các máy móc thiết bị của dây chuyền sản xuất: Ví dụ như máy băm, máy nghiền bã mía, dăm tre.
 - + Từ các máy móc vận hành hệ thống xử lý nước thải: Ví dụ như tiếng ồn từ các máy thổi khí.
 - + Từ quạt thổi khí cho lò đốt củi
 - + Từ máy bơm nước trạm bơm nước sông Bé
 - + Tiếng ồn từ các máy bơm của trạm bơm cấp nước PCCC
 - + Tiếng ồn chủ yếu từ các phương tiện vận chuyển ra vào công ty.
- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:
 - + Đối với máy móc gây ồn lớn, nguồn phát sinh thường xuyên (ví dụ máy thổi khí của HTXL nước thải, quạt thổi cấp khí cho lò đốt củi, máy bơm của trạm bơm nước mặt sông Bé, máy băm & máy nghiền nguyên liệu,...) thì định kỳ hoặc đột xuất công ty bảo trì máy móc thiết bị, thay thế những chi tiết bị hư hỏng.
 - + Đối với các phương tiện giao thông thì cường độ ồn từ nguồn này không thường xuyên cần giảm tốc độ đối với các phương tiện vận tải ra vào công ty và quy định tắt máy trong quá trình tháo dỡ nguyên vật liệu.
 - Quy chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn:
 - +Môi trường xung quanh: QCVN 26:2010/BTNMT: từ 6 giờ đến 21 giờ (70 dBA); từ 21 giờ đến 6 giờ (55 dBA).
 - +Môi trường lao động bên trong xưởng: QCVN 24:2016/BTNMT giới hạn tối đa 85 dBA.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

3.6.1. Phòng ngừa, ứng phó sự cố HTXL nước thải

a. Phương án phòng ngừa sự cố HTXL nước thải:

Như đã trình bày ở trên thì hiện nay, tại Công ty Chúng tôi đã đầu tư một HTXL nước thải tập trung với công suất 100 m³/ngày.đêm; vì vậy để ngăn ngừa các sự cố môi trường đối với HTXL nước thải của Công ty trong quá trình vận hành, Chúng tôi cũng đã và đang thực hiện một số phương án phòng ngừa sự cố HTXL nước thải như sau:

Bảng 3.7. Phương án phòng ngừa sự cố HTXL nước thải

Stt	Phương án phòng ngừa sự cố
1	Tách riêng hệ thống thu gom nước thải với hệ thống thu gom nước mưa
2	Luôn tuân thủ các yêu cầu thiết kế của HTXL nước thải
3	Thực hiện vận hành HTXL theo đúng quy trình kỹ thuật.
4	Lập hồ sơ nhật ký vận hành để theo dõi diễn biến quá trình vận hành của các hệ thống xử lý nước thải, dự báo kịp thời các sự cố có thể xảy ra
5	Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị của HTXL, nhằm đảm bảo HTXL luôn được vận hành một cách tốt nhất, tránh tình trạng hư hỏng có thể xảy ra

**Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho “Nhà máy sản xuất giấy vàng mã”
(công suất 620 tấn sản phẩm/năm)**

6	Lắp đặt dự phòng 1 máy bơm nước thải và 1 máy thổi khí, chanh chóng khắc phục máy bơm hỏng này.
7	Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất
8	Định kỳ 3 tháng/lần Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng đi lấy mẫu, phân tích chất lượng nước thải đầu ra sau xử lý
9	Hàng năm Công ty đã hợp đồng với Công ty TNHH Kỹ thuật tổng hợp Lâm Anh để theo dõi kỹ thuật, hướng dẫn thêm cho công nhân vận hành để kịp thời khắc phục những sự cố xảy ra.
10	Công nhân vận hành hệ thống xử lý nước thải được chúng tôi tuyển chọn là công nhân đã được đào tạo chuyên ngành về môi trường, có kinh nghiệm trong vấn đề vận hành hệ thống xử lý nước thải
11	Hàng năm Công ty tổ chức chương trình đào tạo cán bộ môi trường để theo dõi, vận hành hệ thống xử lý nước thải cũng như các công trình môi trường, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho đội ngũ nhân viên
12	Nhân viên quản lý môi trường tại Công ty sẽ được tham gia các lớp tập huấn do các cơ quan nhà nước tổ chức

b. Phương án ứng phó sự cố đối với HTXL nước thải:

Bên cạnh phương án phòng ngừa sự cố cho HTXL nước thải, Chúng tôi cũng đã xây dựng các phương án ứng phó các sự cố của HTXL như sau:

Bảng 3. 8. Kịch bản sự cố của HTXL nước thải và phương án ứng phó

Stt	Ký hiệu	Sự cố	Biện pháp ứng phó sự cố môi trường
1	SC1	Sự cố HTXL phải ngưng hoạt động trong thời gian dài do chất lượng nước sau xử lý không đạt yêu cầu	- Ngừng không bơm nước thải ra sông Bé, lưu giữ nước thải trong các bể của hệ thống xử lý. - Tìm nguyên nhân khắc phục (nguyên nhân có thể: Vi sinh chết, không đảm bảo dinh dưỡng cho vi sinh hoạt động; xảy ra hiện tượng sốc tải; máy móc thiết bị bị hư hỏng không phát hiện kịp thời....). - Trong quá trình khắc phục sự cố phải đảm bảo bể sinh học luôn có nước thải, duy trì DO trong bể từ 1,5 – 2,5mg/l. Bổ sung các chất dinh dưỡng vào trong các bể sinh học nếu cần thiết. - Khi khắc phục xong sự cố sẽ hoạt động trở lại. - <i>Trong trường hợp các bể của hệ thống xử lý đã lưu chứa đầy nhưng vẫn chưa khắc phục sự cố xong thì sẽ tạm ngưng sản xuất. Khi nào khắc phục xong sự cố sẽ đi vào sản xuất trở lại.</i>
2	SC2	Sự cố quá tải hệ thống xử lý	Điều tiết kế hoạch sản xuất phù hợp để lưu lượng nước thải phát sinh ổn định. Sử dụng nguyên vật liệu, hoá chất sản xuất đúng định mức để không gây quá tải về nồng độ nước thải đầu vào.
3	SC3	Sự cố rò rỉ đường ống thu gom nước thải	Thường xuyên kiểm tra đường ống thu gom, kịp thời thay thế những đoạn ống có nguy cơ bể vỡ.
4	SC4	Sự cố máy bơm nước thải bị hư	- Đóng CP, ấn nút khởi động bơm. - Chờ nước đầy. - Kiểm tra van - Đặt lại đúng vị trí. - Gắn lại ống đầy. - Vệ sinh ống.

**Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho “Nhà máy sản xuất giấy vàng mã”
(công suất 620 tấn sản phẩm/năm)**

			- Chính nhô van hồi lưu (nếu có) hoặc đóng mở van chính cho đạt thiết kế. - Nhân viên vận hành khắc phục sự cố ngay tại thời điểm phát hiện - Trường hợp chưa khắc phục được ngay thì sử dụng máy bơm dự phòng thay thế.
5	SC5	Sự cố máy thổi khí bị hư	- Nếu đã có điện mà không chạy, kiểm tra động cơ. - Tăng đai, thay đai. - Vệ sinh bộ lọc khí. - Kiểm tra lại đường ống khí, xả nước ngưng, xả bột khí. - Thay dầu nếu hết dầu, thay bạc đạn nếu bị hư. - Nhân viên vận hành khắc phục sự cố ngay tại thời điểm phát hiện. - Trường hợp không khắc phục được ngay thì sử dụng máy thổi khí dự phòng thay thế.
6	SC6	Sự cố bùn vi sinh bị chết	Nếu thiếu dinh dưỡng thì bổ sung thêm dinh dưỡng cho vi sinh đảm bảo tỷ lệ BOD:P:N=100:5:1. Nếu DO tại bể <1,5mg/l, tăng lượng khí thổi vào bể để duy trì DO trong khoảng 1,5 – 4 mg/l. Nếu pH trong bể không đảm bảo thì thực hiện điều chỉnh pH đến 7. Nhân viên vận hành khắc phục sự cố ngay tại thời điểm phát hiện, dự kiến thời gian khắc phục trong ngày
7	SC7	Bùn nổi trên bề mặt bể lắng thứ cấp	Bùn vi sinh có hiện tượng nổi bọt, do tuổi bùn cao, cần bơm bùn ra bể chứa, một phần bơm tuần hoàn về bể Aerotank. Làm thí nghiệm Jarrest để xác định tỷ lệ PAC và Polymer cho vào hợp lý, giúp bông bùn hình thành to hơn tăng khả năng lắng. Nếu DO tại bể aerotank <1,5mg/l, tăng lượng khí thổi vào bể để duy trì DO trong > 2 mg/l. Tăng thời gian hồi lưu bùn và giảm hoặc dừng việc thải bùn
8	SC8	Sự cố bồn lọc áp lực bị tắc nghẽn	Vệ sinh cột lọc theo định kỳ. Nhân viên vận hành thường xuyên kiểm tra.

(Nguồn: Công ty TNHH Văn Dương)

3.6.2. Phòng ngừa ứng phó sự cố lò sấy giấy (đốt bằng củi):

Theo nguyên tắc hoạt động của lò sấy là củi đưa vào lò, sau đó đóng miệng cửa lò lại (tránh mất nhiệt và khói bay ra ở cửa lò) và quạt hút sẽ hút nhiệt trong lò đốt đưa qua buồng sấy giấy. Như vậy sự cố xảy ra ở lò sấy hầu như chỉ có hư quạt hút và cháy.

Bảng 1. 7. Kịch bản sự cố của HTXL nước thải và phương án ứng phó

Stt	Ký hiệu	Sự cố	Biện pháp ứng phó sự cố môi trường
1	SC1	Quạt hút bị hỏng	– Kiểm tra nguồn điện và một số chi tiết của máy. – Tuyển chọn nhân viên cơ khí làm việc tại Công ty để kịp thời khắc phục, thay thế, sửa chữa. – Trong trường hợp không thể sửa chữa ngay thì sử dụng quạt hút dự phòng để thay thế.
2	SC2	Cháy hỏa hoạn	– Nhanh chóng ngắt nguồn điện và báo động, thông báo cho các đơn vị liên quan. – Dùng vòi nước xịt.

**Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho “Nhà máy sản xuất giấy vàng mã”
(công suất 620 tấn sản phẩm/năm)**

			– Di chuyển những vật dễ cháy ra nơi khác – Báo cho chính quyền địa phương nếu sự cố cháy lớn ngoài khả năng kiểm soát của Công ty.
--	--	--	---

Chú ý

– Mọi sự cố xảy ra và cách xử lý sự cố phải ghi chép đầy đủ vào sổ giao ca, báo cho cán bộ quản lý, Giám đốc. Công ty phải lập đoàn thanh tra xác định nguyên nhân đề ra biện pháp khắc phục.

– Trách nhiệm của Công ty trong việc ứng phó sự cố môi trường:

- + Lập biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường.
- + Thành lập ban ứng phó sự cố môi trường.
- + Nhanh chóng triển khai biện pháp ứng phó
- + Khắc phục các sự cố môi trường do Công ty gây ra.
- + Đền bù thiệt hại về người và tài sản
- + Trường hợp vượt khả năng ứng phó thì công ty kịp thời báo cáo UBND cấp xã nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cứu hộ cấp huyện để phối hợp ứng phó.

3.6.3. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất:

Hoá chất sử dụng ở công ty rất ít, chỉ có màu để in sản phẩm và sản xuất giấy (2,94 tấn/năm và hoá chất xử lý nước thải (0,92 tấn/năm) nhưng ở trạng thái bột rắn. Do vậy những ảnh hưởng từ sự cố rò rỉ hoá chất là không đáng kể. Tuy lượng sử dụng ít nhưng công ty cũng có biện pháp phòng ngừa và ứng phó như sau:

a. Biện pháp giảm thiểu, phòng ngừa:

– Thực hiện nghiêm ngặt qui định kỹ thuật, an toàn trong quá trình nhập xuất nhiên liệu như:

- + Các loại hóa chất được dán đầy đủ thông tin về chủng loại, độc tính nguy hiểm.
- + Tránh các va đập mạnh trong quá trình xếp dỡ nguyên vật liệu;
- + Thường xuyên kiểm tra độ kín khít của các thùng, bồn chứa chất lỏng để phát hiện kịp thời các trường hợp bị rò rỉ;
- + Trang bị đầy đủ các dụng cụ bảo hộ lao động như kính, găng tay, áo choàng, mặt nạ phòng độc, khẩu trang phòng độc,...;

– Bố trí sẵn các thùng phuy chứa các chất hấp phụ (cát, mặt cưa), dụng cụ ứng cứu tràn đổ hóa chất tại khu vực tập kết phòng trường hợp xảy ra tràn đổ sẽ có dụng cụ để thao tác ứng phó kịp thời.

– Các Công nhân thao tác làm việc trực tiếp với hoá chất được đào tạo và huấn luyện đầy đủ về an toàn lao động và an toàn hóa chất.

**Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho “Nhà máy sản xuất giấy vàng mã”
(công suất 620 tấn sản phẩm/năm)**

–Khu vực lưu giữ hoá chất có mái che, nền láng xi măng chống thấm, tường bao quanh và xây gờ chống nước mưa tràn vào.

b. Biện pháp ứng phó, xử lý sự cố:

Để kịp thời ứng phó trong trường hợp xảy ra sự cố hóa chất, Công ty đã trang bị các thiết bị, phương tiện ứng phó như sau:

Bảng 3. 9. Bảng liệt kê trang thiết bị phương tiện sử dụng ứng phó sự cố hóa chất

STT	Thiết bị, phương tiện	Nơi bố trí	Tình huống sử dụng
1	Thùng phuy 200 lít chứa chất hấp phụ (cát, mặt cưa,..)	Bên ngoài các xưởng sản xuất; bên trong kho chứa	Dùng khi có sự cố hóa chất tràn đổ
2	Xô chứa		Dùng để hỗ trợ chống sự lan tràn của hóa chất khi tràn đổ
3	Cào bằng inox		Dùng để thu gom chất hấp phụ sau khi hấp phụ hóa chất tràn đổ
4	Gàu xúc bằng inox		Dùng để xúc chất hấp phụ sau khi hấp phụ hóa chất tràn đổ
5	Chổi		Dùng để quét chất hấp phụ còn sót lại sau khi đã thu gom
6	Dụng cụ hốt rác (bằng kim loại)		Dùng để thu gom chất hấp phụ sau khi hấp thụ
7	Bao nylon		Dùng để chứa chất hấp phụ sau khi hấp phụ hóa chất
8	Dụng cụ sơ cấp cứu	Tủ dụng sơ cấp cứu	Sơ cứu khi có tai nạn do hóa chất gây ra
9	Khẩu trang phòng độc	Tủ dụng thiết bị bảo hộ lao động	Sử dụng khi thao tác tại công đoạn sử dụng hóa chất
10	Găng tay chống hóa chất	Tủ dụng thiết bị khu vực chứa nguyên liệu, khu vực sản xuất, khu vực thành phẩm	Khi tiếp xúc với hóa chất
11	Găng tay cao su thường		Trong mọi thao tác hoạt động
12	Găng tay vải		Khi vận chuyển, khuôn vác, bảo trì máy móc thiết bị
13	Kính bảo hộ		Khi tiếp xúc với hóa chất hoặc các công đoạn có sử dụng hóa chất

❖ Quy trình ứng cứu cụ thể cho quá trình rò rỉ, tràn đổ hóa chất như sau:

- Khi phát hiện rò rỉ, tràn đổ người phát hiện phải báo ngay cho trưởng ca sản xuất và giám đốc công ty.
- Trưởng ca sản xuất cùng nhân viên mang thiết bị bảo hộ và ngăn không cho hoá chất tiếp tục chảy tràn, thu hồi hoá chất đổ và dọn sạch sẽ hiện trường.
- Lập biên bản và viết báo cáo nguyên nhân và hậu quả sự cố.

3.6.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ trong công ty:

**Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho “Nhà máy sản xuất giấy vàng mã”
(công suất 620 tấn sản phẩm/năm)**

Công ty đã được Công an Tỉnh Bình Dương cấp giấy thẩm duyệt hệ thống PCCC số 197/TD-PCCC ngày 03/05/2006 (*giấy thẩm duyệt được đính kèm phần phụ lục*).

Để hạn chế các rủi ro xảy ra do sự cố cháy nổ thì Chúng tôi đã có các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố như sau:

❖ *Các thiết bị, phương tiện, nguồn nước phục vụ cho công tác PCCC*

Bảng 3. 10. Danh sách các loại phương tiện PCCC

TT	Tên phương tiện	Loại phương tiện	Phân loại chi tiết	Số lượng	Vị trí bố trí, lắp đặt
1	Máy bơm chữa cháy	Máy bơm cố định	Máy bơm động cơ điện 5,5 Hp	01 máy	Trạm bơm
2	Máy bơm chữa cháy	Máy bơm cố định	Máy bơm động cơ Dizel 20 Hp	01 máy	Trạm bơm
3	Hạng nước chữa cháy	Hệ thống chữa cháy vách tường	DN50	08 hạng	Bố trí xung quanh khu vực sản xuất
4	Bình chữa cháy	Bình chữa cháy xách tay	Bình chữa cháy loại khí CO ₂ và bột – 8kg, 5kg	28 bình	Bố trí xung quanh khu vực sản xuất
5	Máy bơm nước	Bơm cố định cấp nước lên bồn	Bơm nước lên bồn động cơ công suất 2 kw	2 máy	Trạm bơm
6	Bồn chứa	Bồn chứa nước cấp PCCC	Bồn chứa nước cấp PCCC thể tích 16 m ³	1 cái	Trạm bơm

(Nguồn: Công ty TNHH Văn Dương)

❖ *Công ty tổ chức lực lượng chữa cháy tại chỗ*

- Tổ chức lực lượng: Thành lập 1 đội PCCC cơ sở gồm có 10 đội viên do Quản lý an toàn là đội trưởng trực tiếp chỉ huy, và đã được huấn luyện nghiệp vụ PCCC và cấp giấy chứng nhận do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Dương tổ chức.

+ Trong giờ làm việc: Có thường xuyên từ 10 đội viên đội PCCC, do đội trưởng đội PCCC Công ty chỉ huy.

+ Ngoài giờ: có 2 đội viên do đội trưởng đội PCCC Công ty chỉ huy.

- Xây dựng phương án chữa cháy tại chỗ và phổ biến cho toàn bộ cán bộ công nhân viên, định kỳ hàng năm thực tập phương án chữa cháy.

- Thành lập BCH, đội PCCC được tổ chức huấn luyện nghiệp vụ PCCC, trang bị phương tiện chữa cháy cầm tay để phục vụ chữa cháy ban đầu.

❖ *Chế độ kiểm tra, bảo dưỡng:*

Hàng năm, Công ty đều lên kế hoạch cụ thể trong công tác kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ phương tiện PCCC theo đúng chế độ quy định tại các tiêu chuẩn hiện hành. Cụ thể như sau:

- Đối với các bình chữa cháy: Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ đối với tất cả bình chữa cháy xách tay và bình chữa cháy xe đẩy, quy định của Luật PCCC.

- Đối với hệ thống chữa cháy: Mỗi năm một lần tiến hành phun thử, kiểm tra chất lượng toàn bộ vòi phun, đầu nối, lăng phun đã trang bị; vệ sinh toàn bộ các van đóng mở nước và lăng phun nước, thay những thiết bị không đảm bảo chất lượng theo quy định.

- Định kỳ bảo dưỡng kỹ thuật máy bơm chữa cháy không quá một năm một lần theo quy định. Máy bơm chữa cháy được trang bị tiến hành khởi động hàng ngày và trước mỗi ca sản xuất, khắc phục ngay khi có hư hỏng.

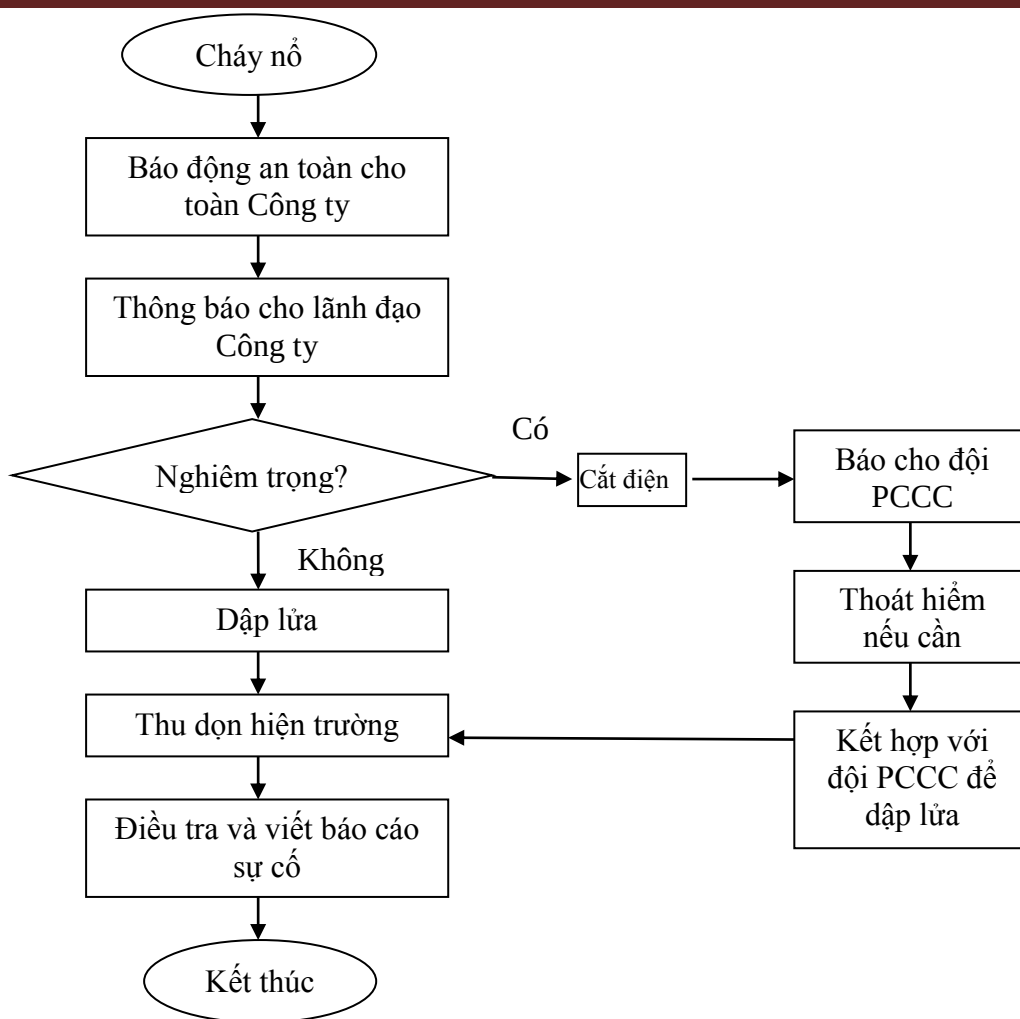
- Đối với hệ thống chống sét: Hàng năm đều kiểm tra điện trở tiếp đất của hệ thống chống sét toàn công trình theo quy định PCCC.

- Đối với hệ thống báo cháy tự động được kiểm tra ít nhất 02 lần/năm và bảo dưỡng kỹ thuật không quá 02 năm một lần theo quy định PCCC.

- Đối với hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn: Mỗi năm một lần đều được kiểm tra, bảo dưỡng theo đúng quy trình và yêu cầu kỹ thuật của từng loại phương tiện. Đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn được thử nghiệm trong thời gian 2h, những phương tiện không đảm bảo thời gian làm việc đều được thay thế đúng theo quy định của PCCC.

❖ *Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ:*

Trong trường hợp xảy ra sự cố thì tất cả cán bộ nhân viên hay khách hàng phát hiện ra đều phải khẩn trương thông báo qua điện thoại, báo động qua keng, chuông báo động hoặc trực tiếp báo cho đội PCCC tỉnh Bình Dương. Quy trình ứng phó sự cố cháy, nổ được tóm tắt qua sơ đồ sau:



Hình 3. 3. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ

Như vậy, theo sơ đồ quy trình nêu trên, thì khi xảy ra sự cố cháy, Công ty sẽ có các bước thực hiện ứng phó cụ thể như sau:

– Khi xảy ra sự cố cháy tại bất kỳ khu vực nào trong Công ty, tất cả nhân viên phải tuân thủ theo các bước sau đây:

+ Người phát hiện ra đám cháy đầu tiên phải báo động cho người cùng biết bằng cách hô to khẩu lệnh “Cháy, cháy, cháy”. Sau đó nhấn nút báo động khẩn và điện thoại trực tiếp cho thường trực bảo vệ tại Công ty cùng các lãnh đạo có mặt tại Công ty được biết vị trí xảy ra cháy.

+ Những khu vực xảy ra cháy phải nhanh chóng cúp ngay cầu dao điện đồng thời sử dụng bình xịt CO₂, bình bột, nước vách tường để chữa cháy ngay ban đầu.

+ Sơ tán công nhân viên ra khỏi khu vực cháy ngay lập tức

+ Lễ tân trong Công ty phải điện báo nhanh chóng cho công an phường/xã hoặc các đơn vị PCCC địa phương.

+ Trục lãnh đạo tại Công ty, trực chỉ huy PCCC tổ chức điều động việc chữa cháy và cứu nạn; đồng thời chỉ đạo các bộ phận hướng dẫn, di chuyển người, tài sản ra các khu vực tập kết an toàn.

– Khi xảy ra đám cháy thì trách nhiệm và công việc của các thành viên trong đội PCCC của Công ty sẽ thực hiện như sau:

+ Tổ thông tin liên lạc: Có trách nhiệm giữ vững thông tin liên lạc giữa các phòng ban trong nội bộ Công ty. Truyền đạt các thông tin và mệnh lệnh của người chỉ huy cao nhất hiện có mặt tại Công ty.

+ Tổ cứu thương: Có nhiệm vụ phối hợp trực tiếp với các công nhân viên hiện có mặt tại Công ty, thực hiện nhiệm vụ cứu nạn, sơ cấp cứu và chuyển người bị nạn đến bệnh viện, hướng dẫn đường thoát hiểm,...

+ Tổ xung kích chữa cháy: Tiến hành tiếp cận khu vực cháy, kết hợp với công nhân viên trong khu vực xảy ra đám cháy chữa cháy theo sự chỉ huy và phân công của đội trưởng.

+ Tổ bảo vệ: Có nhiệm vụ giữ gìn trật tự, bảo vệ tài sản của Công ty được đem ra khỏi đám cháy. Đồng thời hướng dẫn lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp của địa phương nhanh chóng tiếp cận đám cháy, không cho những người không có nhiệm vụ vào khu vực bị cháy, khai thông lối đi cho lực lượng PCCC chuyên nghiệp đến đúng nơi làm nhiệm vụ.

+ Trong quá trình tham gia tổ chức chữa cháy theo các vị trí đã phân công nêu trên thì tất cả các nhân viên trong Công ty luôn đặt nhiệm vụ cứu người là ưu tiên hàng đầu.

- Sau khi đám cháy được dập tắt hoàn toàn, đội PCCC phải bảo vệ tốt hiện trường xảy ra đám cháy, giao lại đầy đủ hiện vật tại chỗ cho chỉ huy và tổ giám định của công an PCCC để xác định nguyên nhân vụ cháy; đồng thời cử người túc trực tại khu vực cháy để theo dõi những tàn lửa có thể còn sót lại cho đến khi có lệnh của lãnh đạo thì triển khai khắc phục hậu quả.

- Khi nhận được lệnh khắc phục hậu quả từ ban lãnh đạo thì các tổ có nhiệm vụ như sau:

+ Tổ xung kích chữa cháy nhanh chóng thu dọn những dụng cụ chữa cháy, thống kê các loại phương tiện chữa cháy sử dụng.

+ Tổ bảo vệ và tổ di tản sẽ thống kê số lượng nhân viên bị thương, số lượng tài sản hư hỏng, bàn giao các tài sản đã di chuyển và hư hỏng cho bộ phận/cá nhân liên quan.

+ Tổ thông tin liên lạc: Thông báo sự việc cháy và mệnh lệnh của lãnh đạo để nhanh chóng ổn định tình hình.

- Tổ chức kiểm điểm rút kinh nghiệm sau khi xảy ra sự cố: Ban Chỉ huy PCCC có trách nhiệm tổ chức buổi họp sau khi xảy ra sự cố cháy nổ hoặc sau các buổi diễn tập PCCC nhằm rút kinh nghiệm và khắc phục các sai sót (nếu có) trong suốt quá trình đáp ứng với tình huống khẩn cấp.

Lưu hồ sơ: Các hồ sơ liên quan đến việc đáp ứng các tình huống khẩn cấp cháy nổ sẽ được Ban Chỉ huy PCCC hoặc các Trưởng Bộ phận liên quan ghi vào Biểu Mẫu Ghi Nhận Thông Tin và Sự không phù hợp và chuyển cho đại diện lãnh đạo phụ trách môi trường. Ghi chú:

Nhờ công tác PCCC được thực hiện tốt mà trong thời gian hoạt động vừa qua (từ năm 2006 đến nay) trong công ty chưa xảy ra sự cố cháy nổ.

Một số hình ảnh về trang thiết bị PCCC của công ty:

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho “Nhà máy sản xuất giấy vàng mã”
(công suất 620 tấn sản phẩm/năm)



Hình 3. 4. Hình ảnh thiết bị PCCC tại Công ty

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

Ngoài các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường chính nêu trên, thì trong quá trình hoạt động, Công ty còn có các biện pháp để giảm thiểu tác động bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm như sau:

- Điều tiết tốc độ cũng như lưu lượng xe vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm ra vào dự án hợp lý.
- Vào mùa khô, tần suất tưới nước trên đường nội bộ khoảng 3 - 4 lần nhằm hạn chế bụi cuốn theo gió phát tán vào môi trường.
- Các PTVC sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế của động cơ và được bảo trì theo định kỳ, đạt chất lượng của Cục đăng kiểm.
- Trong khi chờ tháo dỡ nguyên liệu hay chất sản phẩm lên xe thì các phương PTVC phải tắt máy.
- Ngoài diện tích đất của Công ty, xung quanh nhà xưởng là diện tích đất của cá nhân là bà Cam Lệ Trinh. Hiện nay, là đất trồng cây ăn quả, với diện tích đất trồng cây xanh nhiều cũng có tác dụng điều hòa vi khí hậu, hạn chế phát tán bụi.

3.8. Các nội dung thay đổi so với nội dung đã nêu trong Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường:

Bảng 3. 11. Bảng các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã thay đổi so với Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường

TT	Tên công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Phương án đề xuất trong Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường	Phương án điều chỉnh thay đổi đã thực hiện
01	Nguyên liệu	– Tre, nứa, lồ ô (dạng thân cây). – Trước khi đưa vào sản xuất phải qua công đoạn xử lý hoá chất như: Ngâm trong dung dịch NaOH 45% trong thời gian 48 giờ để loại bỏ các thành phần: lignin, đường, tinh bột, oxalat-Ca, silic và peptin. => <i>Phát sinh nước thải dịch đen.</i>	Dầm tre, bã mía đã được ngâm tằm, xử lý hoá chất NaOH tại nơi khác (nông trường), công ty mua về chỉ đưa vào sử dụng, không phải xử lý bằng hoá chất. ⇒ <i>Như vậy, đã giảm nguồn ô nhiễm từ hoá chất NaOH và lượng nước thải từ công đoạn ngâm xử lý nguyên liệu.</i>
02	Công đoạn sấy giấy	– Dùng lò hơi với nhiên liệu đốt là dầu FO. – Khí thải phát tán ra môi trường qua ống thải cao 13 m (<i>không trang bị hệ thống xử lý bởi vì xung quanh công ty là cây cao su và cây ăn quả, xa dân cư, khả năng phát tán và tự pha loãng tốt</i>).	– Thay đổi thiết kế lò đốt, toàn bộ nhiệt sinh ra từ lò đốt củi được quạt 10Hp thổi sang lò sấy sau đó cho phát tán ra môi trường tự nhiên (không có ống thải). – Nhiệt từ quá trình đốt cấp trực tiếp vào buồng sấy giấy, do giấy ướt nên cũng đã hấp

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho “Nhà máy sản xuất giấy vàng mã”
(công suất 620 tấn sản phẩm/năm)

TT	Tên công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Phương án đề xuất trong Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường	Phương án điều chỉnh thay đổi đã thực hiện
			phụ được bụi trên bề mặt (giấy vàng mã không yêu cầu chất lượng) nên khí sau quá trình sấy thoát ra môi trường lao động.
03	Xử lý nước thải dịch đen	Nước thải dịch đen → bể chứa, bể trung hòa → keo tụ tạo bông kết hợp lắng → bể oxi hóa Ozon +lắng → xử lý hiếu khí → khử trùng → nguồn tiếp nhận	Công ty sử dụng nguồn nguyên liệu là bã mía và dăm tre đã được ngâm xử lý NaOH ở nông trường trước khi vận chuyển về nhà máy nên tại công ty không phát sinh nước thải dịch đen. ⇒ Không có công đoạn xử lý này.
04	Xử lý nước thải từ công đoạn xeo giấy	Nước thải xeo giấy → bể chứa kết hợp với lắng sơ bộ → bể keo tụ tạo bông → bể lắng → bể xử lý hiếu khí → xả ra môi trường.	Nước thải sản xuất → bể điều hòa (gồm cả nước thải sinh hoạt sau xử lý qua bể tự hoại ba ngăn) → bể keo tụ → bể tạo bông → bể lắng 1 → bể xử lý sinh học có giá thể 1 → bể xử lý sinh học có giá thể 2 → bể lắng 2 → bể khử trùng → bể chứa trung gian → thiết bị lọc áp lực → 1 phần đưa vào bể chứa nước cấp để tái sử dụng và 1 phần xả ra sông Bé.
05	Xử lý nước thải sinh hoạt	Xử lý qua bể tự hoại ba ngăn sau đó dẫn về xử lý hiếu khí cùng với nước thải từ công đoạn xeo giấy.	Xử lý qua bể tự hoại ba ngăn sau đó dẫn về bể điều hoà của HTXL nước thải (thực hiện công đoạn xử lý hoá lý và vi sinh)

Giải trình chi tiết và đánh giá tác động đến môi trường từ những thay đổi nội dung so với Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường đã được xác nhận:

❖ Đối với nguyên liệu sử dụng:

Theo Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường thì nguyên liệu sử dụng cho quá trình sản xuất giấy vàng mã là thân cây tre, nứa, lồ ô. Tuy nhiên, với nguyên liệu này thì phải công đoạn ngâm xử lý bằng dung dịch NaOH 45% trong thời gian 48 giờ để loại bỏ các thành phần: lignin, đường, tinh bột, oxalat-Ca, silic và peptin. Công đoạn ngâm hoá chất,

rửa sẽ phát sinh nước thải dịch đen (khoảng 32 m³/ngày) và phát sinh hơi NaOH tại các hồ ngâm.

Thực tế hiện nay: Để bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất Công ty đã thay đổi nguồn nguyên liệu sử dụng là dăm tre, bã mía đã được ngâm xử lý NaOH tại nông trường. Nguyên liệu mua về công ty đưa vào sản xuất không phải qua công đoạn ngâm xử lý.

⇒ Như vậy, việc thay đổi nguồn nguyên liệu sử dụng đã giảm thiểu được tác nhân gây ô nhiễm môi trường từ nước thải dịch đen, hơi NaOH cũng như lượng chất thải nguy hại là bao bì chứa NaOH,...

❖ Công đoạn sấy giấy

Theo Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường thì Công ty đầu tư lò hơi cấp nhiệt cho quá trình sấy giấy. Nhiên liệu đốt vận hành lò hơi là dầu FO. Khí thải từ quá trình đốt dầu FO được thu gom và phát tán ra môi trường qua ống thải đường kính 0,2m và chiều cao 13m (*không trang bị hệ thống xử lý bởi vì xung quanh công ty là cây cao su và cây ăn quả, xa dân cư, khả năng phát tán và tự pha loãng tốt*).

Thực tế hiện nay: Công ty đã thay đổi thiết kế lò đốt, toàn bộ nhiệt sinh ra từ lò đốt củi được quạt 10Hp thổi sang buồng sấy giấy (nhiệt này cấp trực tiếp cho buồng sấy chứ không đầu tư lò hơi).

Việc thay đổi từ nguồn nhiên liệu dầu FO sang sử dụng củi cũng giảm được nguồn ô nhiễm (quá trình đốt củi chỉ phát sinh bụi và CO). Vì dòng khói được dẫn trực tiếp vào lò sấy nên bụi sẽ bám trên bề mặt của giấy ướt (giấy vàng mã không yêu cầu chất lượng) nên khí sau quá trình sấy thoát ra môi trường lao động (không có ống thải).

⇒ Như vậy, việc thay đổi nguồn nhiên liệu sử dụng cũng như cấu tạo lò đốt đã giảm thiểu được nguồn ô nhiễm khí thải.

❖ Đối với HTXL nước thải:

Theo Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường thì nước thải tại công ty có 3 nguồn chính gồm: Nước thải dịch đen từ công đoạn ngâm NaOH xử lý nguyên liệu, nước thải xeo giấy và nước thải sinh hoạt. Tương ứng với từng loại nước thải sẽ có biện pháp xử lý khác nhau. Cụ thể như sau:

✓ *Nước thải dịch đen*: Nước thải dịch đen → bể chứa, bể trung hòa → keo tụ tạo bông kết hợp lắng → bể oxi hóa Ozon +lắng → xử lý hiếu khí → khử trùng → nguồn tiếp nhận (sông Bé).

Tuy nhiên thực tế hiện nay thì không có nguồn nước thải này (do sử dụng nguyên liệu dăm tre, bã mía đã ngâm xử lý NaOH sẵn tại nông trường). => Do vậy đã giảm thiểu nguồn ô nhiễm này.

✓ *Nước thải xeo giấy*: Nước thải xeo giấy → bể chứa kết hợp với lắng sơ bộ → bể keo tụ tạo bông → bể lắng → bể xử lý hiếu khí → xả ra môi trường.

Thực tế hiện nay: Công ty đã xây dựng HTXL nước thải công suất 100 m³/ngày với quy trình như sau: Nước thải sản xuất → bể điều hòa (gồm cả nước thải sinh hoạt sau xử

lý qua bể tự hoại ba ngăn) → bể keo tụ → bể tạo bông → bể lắng 1 → bể xử lý sinh học có giá thể 1 → bể xử lý sinh học có giá thể 2 → bể lắng 2 → bể khử trùng → bể chứa trung gian → thiết bị lọc áp lực → 1 phần đưa vào bể chứa nước cấp để tái sử dụng và 1 phần xả ra sông Bé.

⇒ Như vậy, về cơ bản thì công nghệ xử lý hiện nay giống với công nghệ xử lý đã nêu trong Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường nhưng có thêm (1) công đoạn khử trùng nhằm tiêu diệt vi sinh vật gây bệnh và (2) công đoạn lọc áp lực để tăng chất lượng nước trước khi tái sử dụng cũng như xả ra sông Bé. Do đó, việc thay đổi nhưng theo chiều hướng bảo vệ môi trường tốt hơn.

✓ *Nước thải sinh hoạt*: Xử lý qua bể tự hoại ba ngăn sau đó dẫn về xử lý hiếu khí cùng với nước thải từ công đoạn xeo giấy.

Tuy nhiên thực tế hiện nay thì nước thải sinh hoạt sau khi xử lý qua hầm tự hoại ba ngăn được thu gom dẫn về bể điều hoà chung với nước thải sản xuất thực hiện xử lý cả công đoạn hoá lý (keo tụ, tạo bông) và công đoạn vi sinh hiếu khí.

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải:

4.1.1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

– Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (bao gồm: nước từ bể tự hoại và nước không qua bể tự hoại) phát sinh từ khu vực văn phòng.

– Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt (bao gồm: nước từ bể tự hoại và nước không qua bể tự hoại) phát sinh từ khu vực nhà ở công nhân.

4.1.1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

– Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ công đoạn rửa nguyên liệu.

– Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ công đoạn xeo giấy.

4.1.2. Dòng nước thải, vị trí xả thải:

4.1.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Bé đoạn chảy qua xã Vĩnh Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

4.1.2.2. Vị trí xả nước thải: Sông Bé đoạn chảy qua xã Vĩnh Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Tọa độ vị trí xả thải: X=12.44.699 m; Y=06.92.259 m.

(hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°)

4.1.2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 66,5 m³/ngày.đêm. Cụ thể như sau:

Bảng lưu lượng từng nguồn nước thải

Stt	Nguồn thải	Lưu lượng thải (m ³ /ngày)
1	Nguồn số 01, 02	4,5
2	Nguồn số 03	29
3	Nguồn số 04	33
	Tổng cộng	66,5

– Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi xử lý được máy bơm 1Hp bơm dẫn dẫn qua máng đo Pashall rồi tiếp tục dẫn ra sông Bé bằng đường ống nhựa PVC Ø60mm. Tổng chiều dài từ trạm xử lý nước thải tới nguồn tiếp nhận sông Bé khoảng 30m.

– Hình thức xả thải: Xả mặt.

– Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày, liên tục.

– Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm: Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường của QCVN 12-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy (cột A, Kq=0,9, Kf=1,2), cụ thể như sau:

Bảng 4. 1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động,
----	--------------	-------------	----------------------	--------------------	--------------------

**Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho “Nhà máy sản xuất giấy vàng mã”
(công suất 620 tấn sản phẩm/năm)**

			phép	định kỳ	liên tục
1.	Lưu lượng	-	-	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2.	pH	-	6 - 9		
3.	Nhiệt độ	°C	40		
4.	TSS	mg/l	54		
5.	COD	mg/l	81		
6.	BOD ₅	mg/l	32,4		
7.	Màu	Pt-Co	54		
8.	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	mg/l	8,1		
9.	Dioxin	pgTEQ/l	16,2		

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

Dự án không phát sinh khí thải tại nguồn nên không đề xuất cấp phép cho khí thải.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ các máy móc thiết bị khu vực sản xuất
- Nguồn số 02: Từ các máy móc vận hành hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 03: Từ quạt hút khí thải lò đốt củi số 1
- Nguồn số 04: Từ quạt hút khí thải lò đốt củi số 2
- Nguồn số 05: Từ máy bơm nước trạm bơm nước mặt sông Bé
- Nguồn số 06: Từ máy nén khí
- Nguồn số 07: Từ trạm bơm nước PCCC.

4.3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ đại diện X = 12.44.774m; Y = 06.90.414m
- Nguồn số 02: Tọa độ đại diện X = 12.44.724m; Y = 06.90.409m
- Nguồn số 03: Tọa độ đại diện X = 12.44.783m; Y = 06.90.402m
- Nguồn số 04: Tọa độ đại diện X = 12.44.788m; Y = 06.90.426m
- Nguồn số 05: Tọa độ đại diện X = 12.44.699m; Y = 06.90.429m
- Nguồn số 06: Tọa độ đại diện X = 12.44.785m; Y = 06.90.422m
- Nguồn số 07: Tọa độ đại diện X = 12.44.784m; Y = 06.90.433m

(hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°)

4.3.3. Giá trị giới hạn tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

4.3.3..1. Tiếng ồn:

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho “Nhà máy sản xuất giấy vàng mã”
(công suất 620 tấn sản phẩm/năm)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

4.3.3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn, chất thải nguy hại:

4.4.1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

a) Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Giẻ lau dính dầu nhớt	Rắn	40	18 02 01
2	Bao bì dính màu in, đựng hoá chất xử lý nước thải và dầu nhớt (đã chứa chất thải nguy hại)	Rắn	32	18 01 01
3	Dầu nhớt thải	Lỏng	28	17 02 04
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	5	16 01 06
5	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	1	19 06 01
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải (bùn khô)	Rắn	2.000	12 06 05
Tổng cộng			2.106	

(Nguồn: Công ty TNHH Văn Dương)

b) Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì nilong đóng gói hư hỏng	32
Tổng cộng		32

(Nguồn: Công ty TNHH Văn Dương)

c) Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	3.300
Tổng khối lượng		3.300

4.4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

a) *Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:*

Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa.

Kho lưu giữ: Diện tích 3 m². Thiết kế, cấu tạo: Tường bao quanh bằng gạch, nền bê tông chống thấm, lợp mái tôn, có gờ bao xung quanh.

Riêng đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải công ty thu gom vào bể chứa bùn kích thước: 1,9 x 1,2 x 1,0 (m), sau đó phơi khô tại sân phơi bùn diện tích 4 x 5 = 20 m², thu gom vào bao tải lưu giữ tại sân, dùng vải bạt che phủ sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý đúng quy định

b) *Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:*

Thu gom để tạm ở góc nhà kho diện tích 5 m² sau đó bán cho đơn vị thu mua phế liệu.

c) *Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:*

Công ty sử dụng thùng chứa có nắp đậy để lưu giữ CTRSH trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

Chương V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CÔNG TY

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải:

Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải từ năm 2021 đến tháng 6 năm 2023 được thống kê trong bảng sau:

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc nước thải sau xử lý từ năm 2021 đến tháng 6/2023

Thời gian quan trắc	Thông số				
	pH	TSS	COD	BOD ₅	Độ màu
	-	mg/l			pt-Co
29/03/2021	6,61	24	35	20	26,7
16/06/2021	7,05	14	42	21	39,9
02/12/2021	6,89	11	30	18	31,4
16/03/2022	7,08	14	43	19	20,1
07/06/2022	7,05	18	21	11	16,9
05/09/2022	7,11	18	31	15	12,4
01/12/2022	6,89	24	38	18	12,2
13/03/2023	6,82	26	45	23	19,3
06/06/2023	6,75	18	30	13	9,78
QCVN 12 -MT:2015/BTNMT (Cột A) (K_f=1,2; K_q=0,9)	6-9	54	108	32,4	81

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường Công ty TNHH Văn Dương năm 2021-2022)

Ghi chú: Quý 3/2021 do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 toàn xã hội phải cách ly nên không lấy mẫu được

Nhận xét: Qua bảng số liệu tổng hợp kết quả quan trắc định kỳ chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý chúng tôi nhận thấy các giá trị quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn - QCVN 12-MT:2015/BTNMT cột A (K_q=0,9; K_f=1,2).

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bùn thải:

Theo sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại thì bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải của công ty thuộc mục chất thải phải kiểm soát. Theo quy định hàng quý công ty đã phối hợp với đơn vị có chức năng lấy mẫu phân tích. Kết quả phân tích mẫu bùn từ năm 2021 đến tháng 6/2023 như sau:

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc bùn thải của HTXL nước thải năm 2022

Thông số quan trắc	Kết quả quan trắc (mg/kg)			QCVN 50:2013/BTNMT T=0,36
	29/03/2021	16/06/2021	02/12/2021	
As	KPH	KPH	KPH	15,6
Pb	34,5	28,1	34,2	117,3
Cd	KPH	KPH	KPH	3,9
Zn	50,8	32,4	39,6	1995
Co	KPH	KPH	KPH	625
Ni	KPH	KPH	KPH	547
Hg	KPH	KPH	KPH	1,564
Ag	KPH	0,63	KPH	39,1

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho “Nhà máy sản xuất giấy vàng mã”
(công suất 620 tấn sản phẩm/năm)

Ba	KPH	KPH	KPH	782
Se	KPH	KPH	KPH	7,82
CN ⁻	KPH	KPH	KPH	230,7
Cr ⁶⁺	2,63	3,59	3,59	39,1
Tổng dầu	45,5	102,1	102,1	391
Phenol	KPH	KPH	KPH	7821
Benzen	KPH	KPH	KPH	3,9

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2021)

Ghi chú: Quý 3/2021 do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 toàn xã hội phải cách ly nên không lấy mẫu được.

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc bùn thải của HTXL nước thải năm 2022

Thông số quan trắc	Kết quả quan trắc (mg/kg)				QCVN 50:2013/BTNMT T=0,35
	16/03/2022	07/06/2022	05/09/2022	01/12/2022	
As	KPH	KPH	KPH	0,12	15,3
Pb	29,5	26,1	42,1	15,8	114,75
Cd	KPH	KPH	KPH	0,69	3,8
Zn	62,3	45,2	85,7	62,3	1912,5
Co	KPH	KPH	KPH	KPH	612
Ni	KPH	KPH	KPH	KPH	535,5
Hg	KPH	KPH	KPH	KPH	1,53
Ag	KPH	0,63	KPH	KPH	38,25
Ba	KPH	KPH	KPH	KPH	765
Se	KPH	KPH	KPH	KPH	7,65
CN ⁻	KPH	KPH	KPH	KPH	225,675
Cr ⁶⁺	3,45	2,86	2,83	KPH	38,25
Tổng dầu	30	92,2	49,3	35,7	382,5
Phenol	KPH	KPH	KPH	KPH	7650
Benzen	KPH	KPH	KPH	KPH	3,825

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022)

Bảng 5.4. Kết quả quan trắc bùn thải của HTXL nước thải năm 2022

Thông số quan trắc	Kết quả quan trắc (mg/kg)		Giới hạn phát hiện (MDL/phạm vi đo)	QCVN 50:2013/BTNMT	
	13/03/2023	06/06/2023		13/03/2023 T=0,31	06/06/2023 T=0,33
As	0,13	0,24	0,08	9,98	14,54
Pb	67,2	37,6	2,5	74,85	109,05
Cd	1,36	0,41	0,21	2,495	3,635
Zn	67,8	49,3	0,23	1247,5	1817,5
Co	KPH	KPH	0,83	399,2	581,6
Ni	KPH	KPH	0,82	349,3	508,9
Hg	KPH	KPH	0,04	0,998	1,454
Ag	1,13	KPH	0,56	24,95	36,35
Ba	KPH	KPH	3,25	499	727
Se	KPH	KPH	0,06	4,99	7,27
CN ⁻	KPH	KPH	0,41	147,205	214,465
Cr ⁶⁺	KPH	KPH	2,4	24,95	36,35

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho “Nhà máy sản xuất giấy vàng mã”
(công suất 620 tấn sản phẩm/năm)

Tổng dầu	85,0	45,0	7,7	249,5	363,5
Phenol	KPH	KPH	0,3	4.990	7.270
Benzen	KPH	KPH	0,6	2,495	3,635

(Nguồn: Trung Tâm tư vấn công nghệ môi trường và an toàn vệ sinh lao động)

Nhận xét: Kết quả quan trắc định kỳ bùn thải của hệ thống xử lý nước thải từ năm 2021 đến tháng 6 năm 2023 cho thấy các giá trị giám sát đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn - QCVN 50:2013/BTNMT.

Chương VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CÔNG TY

6.1. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật:

6.1.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

Quan trắc nước thải:

- Vị trí giám sát: 01 điểm nước thải đầu ra sau HTXL - tại máng đo lưu lượng
- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần
- Thông số giám sát: pH, nhiệt độ, TSS, COD, BOD₅, độ màu, Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX), Dioxin.
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 12-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy (cột A, Kq=0,9, Kf=1,2).

6.1.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục nước thải:

Công ty không thuộc đối tượng.

6.1.3. Quan trắc môi trường khác:

Quan trắc chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại

- Vị trí: tại nhà thu gom và chứa chất thải.
- Thông số giám sát: khối lượng, chủng loại chất thải.
- Tần suất giám sát: liên tục hằng ngày
- Tần suất báo cáo: 1 năm/lần

6.2. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm:

Tạm thời kinh phí quan trắc môi trường hàng năm giai đoạn vận hành nhà máy được dự trù dựa theo quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20/08/2018 của UBND tỉnh Bình Dương như sau:

Bảng 6.1. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm của Công ty

STT	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	pH	4 lần/năm	49.200	196.800
2	Nhiệt độ		46.800	187.200
3	TSS		176.040	704.160
4	COD		226.440	905.760
5	BOD ₅		198.432	793.728
6	Độ màu		88.500	354.000
7	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)		Tỉnh Bình Dương chưa phân tích được	
8	Dioxin			

CHƯƠNG VII
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong thời gian vừa qua, công ty không tiếp đoàn thanh kiểm tra nào của cơ quan nhà nước.

Chương VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Chúng tôi cam kết những thông tin, số liệu nêu trên là đúng sự thực, nếu có gì sai trái chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Trong quá trình hoạt động, Công ty TNHH Văn Dương cam kết sẽ thực hiện tốt chương trình quản lý môi trường, chương trình giám sát môi trường như đã nêu tại chương 5; tuân thủ các quy định chung về bảo vệ môi trường có liên quan trong giai đoạn hoạt động của dự án. Cụ thể trong từng giai đoạn của quá trình sản xuất, chúng tôi sẽ cam kết thực hiện các hạng mục sau:

8.1. Cam kết thực hiện các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường

–Áp dụng tất cả các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường như đầu tư lắp đặt và xây dựng các công trình kiểm soát, xử lý tác nhân gây tác động xấu do nước thải và bố trí các thùng thu gom chất thải rắn, chất thải nguy hại, các biện pháp khắc phục sự cố môi trường, hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom chất thải rắn sinh hoạt của người lao động, chất thải rắn công nghiệp thông thường từ hoạt động sản xuất và chất thải nguy hại,... trong quá trình hoạt động của dự án nhằm đảm bảo đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam và các quy định hiện hành.

–Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế để vận hành thường xuyên, liên tục, đúng quy trình các hạng mục xử lý nước thải. Phân công cán bộ có năng lực và chuyên môn về môi trường để quản lý môi trường cho Công ty đúng theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

–Công ty có kế hoạch đào tạo cán bộ môi trường để theo dõi, vận hành các công trình môi trường. Hàng năm chúng tôi đã và sẽ tổ chức các chương trình, hoạt động thiết thực nhằm nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho đội ngũ nhân viên và cán bộ môi trường.

–Trong quá trình hoạt động nếu có yếu tố môi trường nào phát sinh ngoài dự đoán, chúng tôi sẽ trình báo ngay với các cơ quan quản lý môi trường địa phương để kịp thời xử lý nguồn ô nhiễm này.

8.2. Cam kết thực hiện tuân thủ các tiêu chuẩn/quy chuẩn môi trường

Công ty cam kết trong quá trình hoạt động của dự án đảm bảo đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn cho phép xả thải vào môi trường, bao gồm:

❖ Nước thải:

–Cam kết thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt và sản xuất phát sinh tại Công ty, xử lý đạt QCVN 12-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy (cột A, Kq=0,9, Kf=1,2), trước khi xả ra sông Bé.

–Công ty cam kết sẽ tạm dừng hoạt động sản xuất khi HTXL nước thải gặp sự cố dẫn đến chất lượng nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả ra môi trường.

❖ *Chất thải rắn công nghiệp thông thường:*

–Chất thải rắn công nghiệp thông thường từ hoạt động sản xuất và sinh hoạt của cán bộ công nhân viên được phân loại tại nguồn và quản lý đúng theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường.

–Toàn bộ chất thải rắn phát sinh thu gom, lưu giữ sau đó ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý đúng quy định.

❖ *Chất thải nguy hại:*

Toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh được thu gom và lưu giữ vào kho chứa chất thải nguy hại sau đó hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng để thu gom, vận chuyển đi xử lý bảo đảm tuân thủ các quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I: HỒ SƠ PHÁP LÝ CỦA DỰ ÁN

- 1) Giấy đăng ký kinh doanh
- 2) Giấy xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường.
- 3) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- 4) Giấy phép xây dựng
- 5) Giấy nghiệm thu hoàn công xây dựng
- 6) Giấy thẩm duyệt PCCC.
- 7) Giấy nghiệm thu công trình hệ thống xử lý nước thải.
- 8) Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại
- 9) Hợp đồng thu gom, xử lý rác sinh hoạt
- 10) Hợp đồng thu gom và xử lý chất thải nguy hại và bùn thải từ HTXL nước thải.
- 11) Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.
- 12) Quyết định ban hành quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương.

PHỤ LỤC II: CÁC BẢN VẼ CỦA CÔNG TY

- 1) Bản vẽ mặt bằng tổng thể của Công ty
- 2) Bản vẽ mặt bằng tổng thể hệ thống thu gom nước thải của Công ty.
- 3) Bản vẽ hoàn công HTXL nước thải công suất 100 m³/ngày của Công ty.
- 4) Bản vẽ sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường.

PHỤ LỤC III: CÁC KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH MẪU

- 1) Phiếu kết quả đo đạc, phân tích mẫu nước thải của HTXL nước thải
- 2) Phiếu kết quả phân tích bùn thải của HTXL nước thải

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3700617587

Đăng ký lần đầu: ngày 04 tháng 01 năm 2005

Đăng ký thay đổi lần thứ: 7, ngày 17 tháng 09 năm 2018

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: **CÔNG TY TNHH VĂN DƯƠNG**

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: **VĂN DƯƠNG LTD.CO**

2. Địa chỉ trụ sở chính

Tổ 1, ấp Bưng Riềng, Xã Vĩnh Hoà, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: **0650.2215686**

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ 9.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Chín tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	CAM LỆ TRINH	35/1 Nguyễn Chí Thanh, Phường 09, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	5.400.000.000	60,000	022008691	
2	TRẦN TÂM Ý	Số 35/1 Nguyễn Chí Thanh, Phường 09, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	1.800.000.000	20,000	025484136	
3	TRẦN TÂM NHƯ	35/1 Nguyễn Chí Thanh, Phường 09, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	1.800.000.000	20,000	025864453	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: CAM LỆ TRINH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc

Sinh ngày: 29/11/1969 Dân tộc: Hoa Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

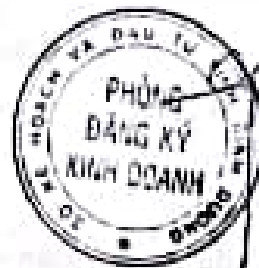
Số giấy chứng thực cá nhân: 022008691

Ngày cấp: 11/12/2007 Nơi cấp: Công an thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 35/1 Nguyễn Chí Thanh, Phường 09, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 35/1 Nguyễn Chí Thanh, Phường 09, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thanh An

Số. 4020 /PXN - TNMT

Thủ Dầu Một, ngày 10 tháng 10 năm 2005

**PHIẾU XÁC NHẬN
BẢN ĐĂNG KÝ ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG**

Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất giấy vàng mã của Công ty TNHH Văn
Dương tại ấp 1, xã Vĩnh Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

**GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
XÁC NHẬN**

Điều 1: Công ty TNHH Văn Dương đã trình nội dung Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường cho Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất giấy vàng mã tại ấp 1, xã Vĩnh Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương ngày 14 tháng 07 năm 2005.

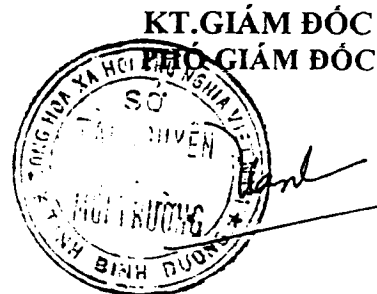
Điều 2: Công ty có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường đã trình.

Điều 3: Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất giấy vàng mã của Công ty TNHH Văn Dương là cơ sở pháp lý để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra việc thực hiện bảo vệ môi trường của Nhà máy.

Điều 4: Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày ký Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, Công ty phải hoàn thành các hạng mục công trình về môi trường cho Dự án và có báo cáo bằng văn bản gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra.

Nơi nhận:

- Cty TNHH Văn Dương.
- UBND H. Phú Giáo.
- Sở XD, CN, KH-ĐT.
- Lưu VP



Võ Thị Ngọc Hạnh

Số 57/7 /STNMT-MT
V/v: Nghiệm thu hệ thống xử lý nước thải sản
xuất của Công ty TNHH Văn Dương

Thủ Dầu Một, ngày 17 tháng 4 năm 2008

Kính gửi : Công ty TNHH Văn Dương

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được văn bản của Công ty TNHH Văn Dương, địa chỉ ấp 1A, xã Vĩnh Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương về việc xin nghiệm thu hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Công ty. Sau khi kiểm tra thực tế, Sở Tài nguyên & Môi trường có ý kiến như sau:

Công ty đã lập Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường cho hoạt động sản xuất giấy vàng mã từ bã mía, dăm tre và được cấp phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 4020/PXN-TNMT ngày 10/10/2005.

Công ty đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 100m³/ngày theo quy trình sau:

Nước thải sản xuất → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng 1 → Bể sinh học có giá thể 1 → Bể sinh học có giá thể 2 → Bể lắng 2 → Bể khử trùng → Bể chứa → Thiết bị lọc áp lực → Bể chứa nước cấp để tái sử dụng.

Tại thời điểm kiểm tra ngày 28 tháng 03 năm 2008, nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn thải ra môi trường (TCVN 5945:2005 cột A, $k_d = 0,9$, $k_f = 1.1$). Kèm theo kết quả thử nghiệm số 40,41,4203 ngày 10 tháng 04 năm 2008 của Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương.

Về mặt môi trường, Sở Tài nguyên & Môi trường đồng ý cho Công ty đưa hệ thống xử lý nước thải đi vào hoạt động. Đồng thời yêu cầu công ty trong quá trình sản xuất phải:

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường.

- Định kỳ hàng quý lập báo cáo giám sát môi trường gửi về Sở Tài nguyên & Môi trường để theo dõi, giám sát và thực hiện kê khai nộp phí bảo vệ môi trường đúng thời hạn.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc nghiệm thu hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH Văn Dương chuyển đến Công ty để biết và thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng MT;
- Thanh tra Sở;
- Lưu VP.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**


Võ Thị Ngọc Hạnh

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG
Số: 147 / TTĐ-PCCC (.....)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số 01/CV ngày: 07/4/2006

của: **CÔNG TY TNHH VĂN DƯƠNG**

Người đại diện là ông/ bà: **CAM LÊ TRINH** Chức danh **Giám đốc**

(1) **Phòng Cảnh sát PCCC Công an tỉnh Bình Dương.**

CHỨNG NHẬN:

(2) **NHÀ XƯỞNG**

Địa điểm: **Ấp 1 – Vĩnh Hòa – Phú Giáo – Bình Dương**

Chủ đầu tư/ chủ phương tiện: **Công ty TNHH Văn Dương**

Đơn vị lập dự án/ thiết kế: **Công ty TNHH Xây dựng Kiến Thành**

Đã thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

SỐ CHỨNG THỰC: **7958** QUYỀN SỐ **1** TP/CT-SC/BS
Ngày **21** tháng **11** năm **2011**

CHỦ TỊCH



bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo: (3)

- Thiết kế cho nhà xưởng 02 cửa thoát hiểm loại cánh mở ra phía ngoài bố trí phân tán.
- Lưu lượng tại họng chữa cháy ở vị trí xa nhất đạt 2,5 l/s.
- Xây bể dự trữ nước chữa cháy đạt 108m³.
- Trang bị 10 bình chữa cháy các loại, 04 bộ nội quy tiêu lệnh PCCC.
- Nghiệm thu trước khi đưa công trình vào hoạt động.

Thủ Dấu Một, ngày 03 tháng 5 năm 2006

(4) **TL. GIÁM ĐỐC CÔNG AN TỈNH**
TRƯỞNG PHÒNG CS PCCC

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu PC23.

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số: 654/GPXD

Căn cứ công văn số 2448/UB-KTTH ngày 02/06/2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về dự án sản xuất của Công ty trách nhiệm hữu hạn Văn Dương.

I. Cấp cho: Công ty trách nhiệm hữu hạn Văn Dương.

Địa chỉ trụ sở chính ấp 1A- xã Vĩnh Hào- huyện Phú Giáo- tỉnh Bình Dương, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4602001364 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 04/01/2005.

II. Được phép xây dựng công trình: Nhà xưởng theo hồ sơ thiết kế kỹ thuật do công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn xây dựng Kiến Thành lập, gồm các hạng mục sau:

1/ Nhà xưởng:

- Qui mô: Nhà 1 tầng, cấp III.
- Diện tích: $(12m \times 25m) = 300m^2$.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, khung cột bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông xoa phẳng. Tường xây gạch sơn nước cao 4m, trên ốp tole. Mái lợp tole, xà gỗ thép, kèo thép.

2/ Hạ tầng:

- Công trình có thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy và thu lôi chống sét.

III. Địa điểm xây dựng công trình:

- Công trình được xây dựng trên khu đất có diện tích $2.500m^2$.
- Tọa lạc tại: ấp 1a- xã Vĩnh Hoà- huyện Phú Giáo- tỉnh Bình Dương.
- Vị trí:
 - + Bắc giáp: đất còn lại của bà Cam Lê Trinh
 - + Nam giáp: đất còn lại của bà Cam Lê Trinh
 - + Đông giáp: đất còn lại của bà Cam Lê Trinh



+ Tây giáp: đất cao su của dân đã có tường xây

- Theo chứng nhận quyền sử dụng đất số T00516/CN-05 ngày 13/10/2005 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp.

- Chỉ giới xây dựng: định vị theo mặt bằng tổng thể đã được phê duyệt và theo quy chuẩn xây dựng hiện hành do nhà nước quy định.

IV. Những điều cần lưu ý:

A/ Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của người có liên quan.

B/ Chủ đầu tư phải thực hiện các điều sau đây:

- Thực hiện đúng theo nội dung công văn số 197/TĐ-PCCC ngày 03/05/2006 của phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy - Công an tỉnh Bình Dương, công văn số 4020/PXN-TNMT ngày 10/10/2005 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương.

- Chủ đầu tư, đơn vị thiết kế, đơn vị thi công tự chịu trách nhiệm về chất lượng và độ an toàn bền vững của công trình.

- Khi xây dựng không được làm ảnh hưởng đến các công trình lân cận và các công trình kỹ thuật hạ tầng của khu vực.

- Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư và xây dựng và giấy phép xây dựng này.

- Phải thông báo cho cơ quan cấp phép đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).

- Xuất trình giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và yết báo phối cảnh công trình, số giấy phép, tên đơn vị thiết kế, tên đơn vị thi công, ngày hoàn thành tại địa điểm xây dựng công trình.

- Khi cần thay đổi thiết kế thì phải báo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

- Khi xây dựng xong và làm đầy đủ thủ tục thuê đất theo quy định thì Chủ đầu tư mới được phép lập hồ sơ hoàn công. Giấy phép xây dựng có kèm theo biên bản kiểm tra công trình mới có giá trị đăng ký quyền sở hữu công trình.

C/ Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày ký; quá thời hạn trên thì phải xin giấy phép gia hạn.

Bình Dương, ngày 10 tháng 5 năm 2006



KT GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu phòng KTKT.
- VP. (để lưu).

Nguyễn Văn Nhiều



UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ XÂY DỰNG

---oOo---

Số : 15.30/...../CV-XD

V/v Kiểm tra xây dựng
hoàn thành công trình.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---oOo---

Thủ Dầu Một, ngày 19 tháng 10 năm 2006.

Kính gửi: Công ty trách nhiệm hữu hạn Văn Dương
Địa điểm: xã Vĩnh Hoà- huyện Phú Giáo - tỉnh Bình Dương

- Căn cứ quyết định số 120/QĐ-UB ngày 9/1/1997 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây Dựng tỉnh Bình Dương.

- Căn cứ quyết định số 255/QĐ-UB ngày 27/1/1997 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành bản quy định tạm thời về quản lý Nhà nước đối với nhà ở đô thị, nhà ở các xã và nhà xưởng thuộc tỉnh Bình Dương.

- Căn cứ biên bản kiểm tra xây dựng số: 1530/...../BB-XD ngày 19/10/2006 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương .

- Qua xem xét hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng của Công ty trách nhiệm hữu hạn Văn Dương.

Sở Xây dựng Bình Dương có ý kiến như sau:

A/. HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ HOÀN THÀNH XÂY DỰNG:

Nhà xưởng:

- Qui mô: Nhà 1 tầng, cấp III.
- Diện tích: 300m².
- Cấu trúc: Móng bê tông cốt thép. Khung (cột, kèo) thép Nền bê tông xoa phẳng. Tường xây gạch sơn nước cao 4m, trên ốp tole. Mái lợp tole, xà gỗ thép. Nền bê tông xoa phẳng. Cửa sắt cuốn.

B/- KẾT LUẬN:

Công trình xưởng sản xuất giấy của Công ty trách nhiệm hữu hạn Văn Dương đã được xây dựng hoàn thành theo giấy phép xây dựng số 654/GPXD ngày 10/05/2006 của Sở Xây dựng Bình Dương. Tuy nhiên có sự thay đổi so với giấy phép xây dựng: dùng khung thép thay cho cột bê tông cốt thép, vì kèo thép. Chủ

đầu tư và đơn vị thi công chịu trách nhiệm về chất lượng công trình, và nội dung thay đổi nêu trên.

Công ty trách nhiệm hữu hạn Văn Dương phải thực hiện các điều sau đây:

1. Chủ đầu tư tự chịu trách nhiệm về độ an toàn và bền vững của công trình.
2. Thực hiện theo nội dung phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 4020/PXN-TNMT ngày 10/10/2005 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương.
3. Thực hiện theo nội dung giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số 197/TĐ-PCCC ngày 03/05/2006 của phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy - Công an tỉnh Bình Dương.

Mọi vi phạm chủ công trình hoàn toàn chịu trách nhiệm và sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành. u

Nơi nhận :

- UBND Tỉnh (b/c).
- Như trên.
- UBND huyện Phú Giáo
- Lưu v/p.



KT GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Nhàn

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 174 /GP-STNMT

Bình Dương, ngày 30 tháng 09 năm 2020

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
(Gia hạn lần 3)

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương;

Xét đơn đề nghị gia hạn giấy phép xả nước thải vào nguồn nước ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Công ty TNHH Văn Dương và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên nước, Khoáng sản và Khí tượng thủy văn tại tờ trình số 122.../TTr-TNNKSKTTV ngày 29 tháng 9 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Văn Dương, ngành nghề: sản xuất giấy vàng mã xuất khẩu; địa chỉ: ấp 1A, xã Vĩnh Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: sông Bé;
2. Vị trí xả nước thải:
 - Địa chỉ: ấp 1A, xã Vĩnh Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương;
 - Tọa độ vị trí điểm đổ ra sông Bé: X: 12.44.699; Y: 06.92.259;
3. Phương thức xả nước thải: dung bơm;
4. Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày;



5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $60 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$;

6. Chất lượng nước thải: nước thải sau hệ thống xử lý nước thải phải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy QCVN 12-MT:2015/BTNMT, cột A với hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$ đối với tất cả các thông số theo QCVN 12-MT:2015/BTNMT;

7. Thời hạn của giấy phép: 03 năm.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty TNHH Văn Dương:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận như sau:

a) Quan trắc nước thải:

Quan trắc định kỳ lưu lượng, chất lượng nước thải sau xử lý với các thông số, tần suất, vị trí quan trắc như sau:

- Vị trí quan trắc: nước thải sau xử lý

- Các thông số quan trắc: Lưu lượng và chất lượng nước thải với các thông số như quy định tại khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này;

- Tần suất quan trắc chất lượng nước thải: 03 tháng/lần.

- Tần suất quan trắc lưu lượng nước thải: 01 ngày/lần

b) Quan trắc nguồn nước tiếp nhận:

- Vị trí quan trắc chất lượng nguồn tiếp nhận: Một (01) điểm tại suối sông Bé, cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn.

- Thông số quan trắc: pH, TSS, COD, BOD₅, Nitrit, Nitrat theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2.

- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.

3. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, thiết kế nêu trong hồ sơ, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào vượt quá mức quy định của Giấy phép và ngưng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

4. Thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường.

6. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải, các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nguồn tiếp nhận theo quy định tại Khoản 2, Điều 2 của Giấy phép này.

7. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật tài nguyên nước;

Điều 3. Công ty TNHH Văn Dương được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (gia hạn lần 2) số 145/GP-UBND ngày 29 tháng 1 năm 2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH Văn Dương còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định. /.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- UBND tỉnh Bình Dương
- Công ty TNHH Văn Dương;
- UBND huyện Phú Giáo;
- Chi cục BVMT;
- Lưu: VT. 

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Thúy



Kính gửi: Công ty TNHH Văn Dương

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được công văn ngày 05/01/2014 của Công ty TNHH Văn Dương về việc thực hiện các nội dung của biên bản làm việc ngày 20/12/2013 giữa Phòng Tài nguyên nước và Khoáng sản – Sở Tài nguyên và Môi trường và Công ty TNHH Văn Dương, địa chỉ: Tổ 1, ấp Bung Riềng, xã Vĩnh Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

- Công ty có ngành nghề sản xuất giấy theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3700617587, đăng ký lần đầu ngày 04/01/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 28/10/2013 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

- Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước:

+ Nguồn nước dưới đất: Công ty có 01 giếng khoan: Tọa độ vị trí giếng hệ VN 2000 X=12.44.786, Y= 06.92.247, đường kính giếng 220mm, chiều sâu 25m, có xây bệ bê tông bảo vệ giếng, có lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng, lưu lượng khai thác, sử dụng lớn nhất là 05 m³/ngày đêm, nhỏ nhất 03 m³/ngày đêm, trung bình 04 m³/ngày đêm để phục vụ sinh hoạt 16 người.

+ Nguồn nước mặt sông Bé: Công ty đang khai thác, sử dụng nước mặt sông Bé với lưu lượng lớn nhất là 70 m³/ngày đêm, nhỏ nhất 60 m³/ngày đêm, trung bình 65 m³/ngày đêm để phục vụ sản xuất giấy và phòng cháy chữa cháy.

Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Căn cứ Điểm a, Điểm c Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước. Trường hợp Công ty khai thác, sử dụng nước dưới đất với lưu lượng không vượt quá 10m³/ ngày đêm; khai thác, sử dụng nước mặt với lưu lượng không vượt quá 100m³/ ngày đêm thì không phải lập thủ tục cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất và nước mặt.

Do đó, Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị Công ty lập sổ theo dõi lưu lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất và nước mặt hàng ngày theo đồng hồ đo lưu lượng, chỉ được khai thác, sử dụng nước dưới đất với lưu lượng không vượt quá 10m³/ ngày đêm và khai thác, sử dụng nước mặt với lưu lượng không vượt quá 100m³/ ngày đêm.

Trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh nếu Công ty có nhu cầu khai thác, sử dụng nước dưới đất với lưu lượng vượt quá 10m³/ngày đêm và khai thác, sử dụng nước mặt với lưu lượng vượt quá 100m³/ ngày đêm, đề nghị Công ty lập

thủ tục cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất và nước mặt theo quy định. / . 

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD Sở (để b/c);
- Lưu: VT, TNNKS, Duoc, 3. 



HỢP ĐỒNG THU GOM VÀ VẬN CHUYỂN
Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của người lao động

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 /11/2015 của nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Căn cứ Quyết định số 2492/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2013 của UBND tỉnh Bình Dương về việc Đổi tên Đội Công trình công cộng huyện Phú Giáo thành Xí nghiệp Công trình công cộng huyện Phú Giáo.

Căn cứ Quyết định số 23/2016/QĐ-UBND ngày 05 tháng 08 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Dương về quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Căn cứ Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 về việc phân loại và giao quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn huyện Phú Giáo giai đoạn ổn định năm 2022 - 2026.

Căn cứ khả năng và nhu cầu của hai bên;

Hôm nay, ngày 01 tháng 10 năm 2022, tại văn phòng Xí nghiệp Công trình công cộng huyện Phú Giáo, chúng tôi gồm:

1. Bên A: Đơn vị vận chuyển rác thải

Tên đơn vị : **XÍ NGHIỆP CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG HUYỆN PHÚ GIÁO**
Địa chỉ : Số 10, Trần Hưng Đạo, Khu phố 2, TT Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.
Người đại diện : **Ông ĐẶNG XUÂN THÀNH** Chức vụ : Giám Đốc
Điện thoại : 0274 3672427 Fax : 0274 3675175
Tài khoản : 3714.0.1031550.00000 tại Kho bạc nhà nước huyện Phú Giáo.

2. Bên B: Đơn vị phát sinh rác thải

Tên đơn vị : **CÔNG TY TNHH VĂN DƯƠNG.**
Địa chỉ : Ấp Bung Riêng xã Vĩnh Hoà huyện Phú Giáo tỉnh Bình Dương
Người đại diện : **CAM LỆ TRINH** Chức vụ : Giám đốc
Điện thoại : 0972551339 Fax :
Mã số thuế : **3700617587**
Tài khoản : **83170889** Tại Ngân hàng Á Châu – Chi Nhánh Bình Tây

Sau khi bàn bạc hai bên đi đến thống nhất các điều khoản sau:

Điều 1: Nội dung thỏa thuận

1.1. Phân loại, xác định khối lượng:

- Bên A thực hiện thu gom rác thải sinh hoạt phát sinh từ sinh hoạt của người lao động tại Công ty, bao gồm: thức ăn dư thừa; vỏ lon, vỏ chai nhựa, vỏ hộp thải từ hoạt động ăn uống; rác thải từ văn phòng không chứa thành phần nguy hại.

- Tình trạng rác thải sinh hoạt được chứa đựng trong thùng rác đúng tiêu chuẩn theo quy định.

- Bên A không thu gom vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình sản xuất công nghiệp.

- Xác định khối lượng: khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh tại Công ty là tấn/ 1 tháng.

1.2. Thời gian, địa điểm thu gom rác:

- Thời gian: 01 chuyến/tuần (ngày cụ thể có thể điều chỉnh cho phù hợp với lượng rác thực tế phát sinh và sự thỏa thuận của hai bên sau khi ký hợp đồng).

- Địa điểm: Bên A sẽ nhận rác thải sinh hoạt tại công ty, địa chỉ Ấp Bung Riềng xã Vĩnh Hoà huyện Phú Giáo tỉnh Bình Dương.

Điều 2: Giá trị hợp đồng và thanh toán.

2.1. Đơn giá vận chuyển: 2.000.000 đồng/4 chuyến/1 tháng (Đơn giá chưa gồm thuế GTGT 8%)

2.2. Đơn giá xử lý chất thải rắn sinh hoạt: (ước 150kg x 4 lần = 600kg) quy đổi ra 0,6 tấn x 600.000 đồng/ tấn = 360.000 đồng (Đơn giá chưa gồm thuế GTGT 8%)

Tổng cộng: 2.360.000 đồng (Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT)

2.3. Hình thức thanh toán:

- Loại hợp đồng: Trọn gói

- Thanh toán bằng hình thức chuyển khoản.

- Thời gian thanh toán: Sau khi bên A gửi hoa đơn điện tử cho bên B thì từ ngày 01 đến ngày 10 của tháng sau thì bên B thanh toán tiền cho bên A bằng hình thức chuyển khoản vào số tài khoản 3714.0.1031550.00000 tại Kho bạc nhà nước huyện Phú Giáo..

- Khi thanh toán Bên (A) sẽ cung cấp hoá đơn chứng từ hợp lệ theo quy định về chế độ tài chính hiện hành.

Đơn giá sẽ được thay đổi khi lượng rác thải của công ty tăng hơn so với thời điểm ký hợp đồng và giá đơn giá xử lý chất thải rắn thay đổi do Công ty cổ phần nước – môi trường Bình Dương báo giá. Bên (A) sẽ phối hợp với bên (B) tiến hành cân rác để xác định lại khối lượng rác thải. Bên (A) có trách nhiệm thông báo bằng văn bản và làm phụ lục hợp đồng cho Bên (B), thời gian ít nhất 15 ngày trước khi thực hiện hoặc khi có thay đổi đơn giá (tăng hoặc giảm). Hai bên thống nhất bằng văn bản đính kèm theo hợp đồng này.

Điều 3: Các điều kiện biện pháp đảm bảo thực hiện hợp đồng.

3.1. Trách nhiệm bên (A):

- Bên A có trách nhiệm huy động nhân lực, phương tiện để vận chuyển rác thải sinh hoạt cho Bên B theo khối lượng, thời gian và địa điểm như điều 1.

- Khi ngưng thu gom rác vì lý do khách quan thì Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B biết trước thời gian ít nhất là 01 ngày. Đồng thời Bên A phải có trách nhiệm vận chuyển số rác thải sinh hoạt tồn đọng do những ngày ngưng vận chuyển rác cho Bên B

3.2. Trách nhiệm của bên(B):

- Bên B có trách nhiệm tập kết rác (đúng loại rác như ở mục 1.1 điều 1 và ở địa điểm ở mục 1.2 điều 1).

- Số rác tập kết phải để vào các dụng cụ phù hợp (thùng không để tràn lan hoặc đổ đống). Không được để rác thải công nghiệp, rác thải nguy hại lẫn vào rác thải sinh hoạt.

- Nơi để rác phải đảm bảo thuận tiện cho xe máy trực tiếp nhận rác. Đồng thời bảo đảm an toàn và vệ sinh công cộng xung quanh nơi giao nhận.

- Bên B có trách nhiệm thanh toán phí thu gom rác cho Bên A đúng thời gian quy định (Theo điều 2)

- Bên B cũng phải báo trước 01 ngày thời gian ngưng vận chuyển rác và thời gian vận chuyển lại cho Bên (A) biết.

Điều 4: Điều khoản chung.

Hai bên cùng nhau cam kết thực hiện đúng và đủ các điều khoản đã ghi trong hợp đồng.

Nếu Bên B để lẫn rác thải sản xuất công nghiệp và rác thải nguy hại lẫn vào rác thải sinh hoạt thì Bên A sẽ từ chối vận chuyển thùng rác đó.

Khi có vướng mắc xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì sẽ nhờ Tòa án có thẩm quyền giải quyết, mọi chi phí do bên thua kiện chịu.

Điều 5: Hiệu lực hợp đồng.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 10 năm 2023 (ngày chấm dứt hợp đồng).

Hợp đồng sẽ được tự động thanh lý khi hai bên hoàn tất các nghĩa vụ trong hợp đồng và bên B hoàn thành thanh toán giá trị hợp đồng cho bên A.

Hợp đồng được lập thành 02 bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

Đại diện Bên A


Dương Xuân Thành

Đại diện Bên B


Cam Lê Trinh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI

Số: 01/2023/HĐ/VX-VD

- ✓ Căn cứ vào Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường;
- ✓ Căn cứ vào Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ tài Nguyên và môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường;
- ✓ Căn cứ vào sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH mã 74.000953.T của Công ty TNHH Văn Dương cấp ngày 25/11/2010;
- ✓ Căn cứ vào Giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã 1-2-3-4-5-6.033.VX của Công ty TNHH SX-TM-DV Môi trường Việt Xanh do Bộ Tài Nguyên Và Môi Trường cấp lần 02 ngày 18/11/2020;
- ✓ Căn cứ vào nhu cầu của Công ty TNHH Văn Dương;
- ✓ Căn cứ vào năng lực của Công ty TNHH SX-TM-DV Môi trường Việt Xanh.

Hôm nay, ngày 08 tháng 03 năm 2023, chúng tôi gồm:

BÊN A : CÔNG TY TNHH VĂN DƯƠNG

- Địa chỉ : Ấp 1A, Xã Vĩnh Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại : 0274 221 5686
- Mã số thuế : 3700617587
- Tài khoản : 83 170 889 tại Ngân hàng ACB, CN Bình Tây, TP. Hồ Chí Minh
- Người đại diện: (Bà) **CAM LỆ TRINH** Chức danh: **Giám Đốc**

BÊN B : CÔNG TY TNHH SX-TM-DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH

- Địa chỉ : Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Tx. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại : 0274 365 3076 Fax: 0274 365 3075
- Mã số thuế : 3700671231
- Tài khoản : 0281 001 385 284 tại ngân hàng Vietcombank, CN Bình Dương
- Người đại diện: (Ông) **TRẦN THANH HÀ** Chức danh: **Tổng Giám Đốc**

Trang 1 / 7

Hai Bên đã thảo luận và nhất trí ký Hợp đồng cung ứng dịch vụ về việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải với các điều khoản và điều kiện như sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

1.1. Theo yêu cầu của Bên A, Bên B đồng ý thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải mà Bên B được phép thu gom, vận chuyển, xử lý trong Giấy phép xử lý chất thải nguy hại số 1-2-3-4-5-6.033.VX cấp lần 02 ngày 18/11/2020.

1.2. Bên A sẽ giao chất thải cho Bên B tại điểm tập kết chất thải của Bên A (Địa chỉ: Ấp 1A, Xã Vĩnh Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương). Bên B vận chuyển chất thải đến địa điểm Nhà máy xử lý của Công ty tại địa chỉ: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Tx. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương để tiến hành xử lý toàn bộ chất thải theo đúng quy định của Pháp luật.

1.3. Thời gian thực hiện thu gom: Thời gian cụ thể theo số lượng chất thải thực tế phát sinh. Bên A thông báo cho Bên B về thời gian thu gom trước ít nhất 02 ngày làm việc.

1.4. Thời hạn hiệu lực của Hợp đồng: 01 (một) năm, kể từ ngày ký.

ĐIỀU 2. ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Danh mục các loại chất thải mà Bên B thu gom từ Bên A và đơn giá xử lý:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	Đơn vị tính	Đơn giá xử lý (VNĐ)	Hình thức
01	Giẻ lau dính dầu mỡ, dính hóa chất	18 02 01	Rắn	Kg	19.000.000	Khoán năm
02	Bao bì dính màu, hóa chất in ấn, bao bì đựng xút, dầu nhớt	18 01 01	Rắn	Kg		
03	Dầu nhớt thải	17 02 04	Lỏng	Kg		
04	Hóa chất thải bỏ	19 05 03	Lỏng	Kg		
05	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	Kg		
06	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	Kg		
07	Bùn thải công nghiệp từ hệ thống xử lý nước thải	-	Bùn	Kg		
(Bằng chữ: Mười chín triệu đồng chẵn)						

Ghi chú:

- ✓ Đơn giá xử lý trên chưa bao gồm thuế VAT;
- ✓ Số lượng chất thải thu gom ≤ 2.000 kg/năm;
- ✓ Nếu số lượng chất thải thu gom > 2.000 kg/năm thì chi phí phát sinh (CPPS) được tính như sau: $CPPS = (\text{Số lượng thực tế} - 2.000 \text{ kg}) \times 9.000 \text{ VNĐ/kg}$ theo bảng tổng kết khối lượng có xác nhận của 2 bên (Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT);
- ✓ Thời gian thu gom: 2 lần/năm;
- ✓ Các loại chất thải được đóng gói và lưu trữ theo quy định của Pháp Luật;

2.2. Hình thức thanh toán:

Bên A thanh toán 100% giá trị Hợp đồng cho Bên B bằng cách chuyển khoản trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc ngay sau khi hợp đồng được ký kết và xuất hóa đơn tài chính hợp lệ của Bên B.

Sau đợt thu gom xử lý chất thải, các bên kiểm tra đối chiếu số lượng chất thải thu gom. Trường hợp phát sinh thêm chi phí do số lượng chất thải vượt mức so với hợp đồng, Bên A phải thanh toán chi phí phát sinh thêm cho Bên B căn cứ vào bảng tổng kết khối lượng.

ĐIỀU 3. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Trách nhiệm của Bên A:

Bên A có trách nhiệm cung cấp cho Bên B sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại hợp lệ đã đăng ký với các cơ quan chức năng. Bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính pháp lý của sổ chủ nguồn thải đã nói trên. Nếu có bất kỳ sai sót nào liên quan thì Bên B có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này.

Theo Quy định về trách nhiệm của chủ nguồn thải tại thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022: Bên A có trách nhiệm lập biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường mỗi lần giao chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) cho Bên B, thu gom, phân loại và lưu trữ chất thải tại kho của Bên A theo đúng Quy định “*Kho lưu trữ*” trước khi giao cho Bên B; lưu chứa các loại chất thải vào các bao, thùng chứa riêng biệt có dán tên chất thải ngoài bao chứa và thùng chứa.

Bên A không được để lẫn chất thải dễ cháy nổ, hóa chất có tính nguy hại cao vào chất thải bàn giao cho Bên B. Trường hợp có phát sinh, Bên A phải thông báo cho

Bên B trước khi thu gom để phòng ngừa và xử lý kịp thời. Nếu Bên A không thông báo cho Bên B thì Bên B có quyền từ chối nhận không nhận thu gom lô hàng đó và mọi thiệt hại do Bên A chịu.

Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B về thời gian thu gom trước ít nhất 02 (hai) ngày làm việc; khi giao nhận chất thải Bên A phải đảm bảo giao đúng số xe và Nhân viên giao nhận của Bên B.

Bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp Luật về chất thải giao cho Bên B để xử lý. Chất thải này phải đúng với tên gọi đã nêu ở mục 2.1.

Bên A phải bố trí điểm lấy chất thải ở vị trí xe ra vào thuận tiện.

Bên A có trách nhiệm bố trí phương tiện và thiết bị để xếp các thùng chất thải nguy hại lên phương tiện của Bên B tại địa điểm thu gom.

Sau khi vận chuyển chất thải, đại diện các Bên phải cùng ký vào Biên bản giao nhận khối lượng chất thải để làm cơ sở thanh toán và thanh lý Hợp đồng sau này.

Tuân thủ các yêu cầu của Nhà Nước về Luật Môi trường và các văn bản dưới luật khác đối với trách nhiệm của chủ nguồn thải.

Chịu trách nhiệm thanh toán cho Bên B đầy đủ và đúng hạn theo quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này.

3.2. Trách nhiệm của Bên B:

Bên B chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hoạt động dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.

Theo Quy định về trách nhiệm của chủ xử lý chất thải tại thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022: Bên B phải thống nhất với Bên A để khai đầy đủ thông tin vào Chứng từ chất thải nguy hại theo đúng nội dung hợp đồng chuyển giao chất thải nguy hại và quy định trong các Giấy phép môi trường liên quan. Bên B phát hành một bộ Chứng từ chất thải nguy hại mỗi khi thực hiện một lần tiếp nhận chất thải nguy hại, không dùng chung Chứng từ chất thải nguy hại cho các lô chất thải nguy hại được tiếp nhận từ các chủ nguồn thải khác nhau, kể cả trường hợp thực hiện việc vận chuyển trên cùng một phương tiện. Bên B có trách nhiệm bảo đảm nội dung đã kê khai và xác nhận vào Chứng từ khi tiếp nhận chất thải nguy hại và khi đã hoàn thành xử lý chất thải nguy hại.

Bên B không nhận xử lý và không chịu trách nhiệm khi Bên A giao các loại chất thải không đúng với số xe và Nhân viên giao nhận có trong Lệnh điều động lấy

hàng của Bên B.

Bên B không nhận xử lý và không chịu trách nhiệm khi Bên A giao các loại chất thải không có trong Giấy phép xử lý chất thải nguy hại số 1-2-3-4-5-6.033.VX cấp lần 02 ngày 18/11/2020.

Trong quá trình thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải, Bên B phải tuyệt đối tuân thủ theo đúng các quy định hiện hành của Pháp luật.

Cán bộ, nhân viên của Bên B khi ra vào làm việc tại khu vực của Bên A phải chấp hành nội quy nơi làm việc, thực hiện theo đúng hệ thống quản lý an toàn và bảo vệ môi trường của Bên A để đảm bảo trật tự an toàn cho nơi làm việc của Bên A; nhân viên của Bên B phải tuyệt đối chấp hành mọi chỉ dẫn của người đại diện Bên A về việc đi lại, vị trí thu gom chất thải.

Tất cả các xe vận chuyển chất thải của Bên B phải là xe chuyên dụng để tránh rơi vãi chất độc hại ra môi trường trong quá trình vận chuyển. Bên B có trách nhiệm ký vào Biên bản giao nhận khối lượng chất thải để làm cơ sở thanh toán và thanh lý Hợp đồng sau này.

Bên B đảm bảo xử lý toàn bộ các loại chất thải sau khi thu gom, vận chuyển từ Bên A theo đúng quy định của Pháp luật.

Hoàn trả chứng từ CTNH (liên 4) cho Bên A sau khi hoàn tất xử lý chất thải trong vòng 1 tháng kể từ khi thu gom chất thải.

ĐIỀU 4. BẤT KHẢ KHÁNG

4.1. Bất khả kháng là bất kỳ sự kiện hay hoàn cảnh nào hoặc tập hợp của các sự kiện, hoàn cảnh nào vượt ra ngoài sự kiểm soát của các Bên làm cho Bên đó không thể thực hiện một phần hay toàn bộ trách nhiệm của mình theo Hợp đồng bao gồm nhưng không hạn chế ở: thiên tai, chiến tranh, hỏa hoạn, sự thay đổi của luật pháp, thay đổi chính sách và các quy định khác có tính chất tương tự của Nhà nước liên quan trực tiếp đến việc thực hiện Hợp đồng. Những khó khăn về sản xuất như mất điện, thiếu nguyên liệu, thiếu lao động, bãi công... không được xem là Bất khả kháng và không giải phóng các Bên khỏi trách nhiệm thực hiện Hợp đồng hay là lý do chính đáng để các Bên trì hoãn hoặc kéo dài việc thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng.

4.2. Bên gặp phải Bất khả kháng phải thông báo cho Bên kia biết trong thời hạn không quá 07 (bảy) ngày. Nếu quá thời hạn trên mà không có thông báo thì sẽ không

được chấp nhận là Bất khả kháng và bên bị ảnh hưởng của Bất khả kháng sẽ mất quyền miễn trách về Bất khả kháng. Nếu Bên nào bị ảnh hưởng của Bất khả kháng thì nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng của Bên đó sẽ được tạm dừng trong thời gian xảy ra Bất khả kháng cộng với thời gian hợp lý để khắc phục hậu quả Bất khả kháng. Bên bị ảnh hưởng của Bất khả kháng có trách nhiệm sử dụng những nỗ lực hợp lý để khắc phục ảnh hưởng của Bất khả kháng hoặc làm giảm nhẹ hậu quả của ảnh hưởng đó trong thời gian sớm nhất có thể.

4.3. Xác nhận của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là bằng chứng pháp lý xác nhận sự kiện và khoảng thời gian kéo dài của sự kiện Bất khả kháng.

ĐIỀU 5. BẢO MẬT THÔNG TIN

5.1. Tất cả các thông tin, bí quyết kỹ thuật và bất cứ tài liệu kỹ thuật bảo mật nào khác xuất phát từ bản Hợp đồng này sẽ là tài sản của cả hai Bên và trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không được phép tiết lộ cho Bên thứ ba nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản của cả Bên A và Bên B.

5.2. Trong trường hợp không có thỏa thuận khác, Bên nào vi phạm sẽ phải đền bù cho Bên bị vi phạm toàn bộ những thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp do những vi phạm đó gây ra.

5.3. Trách nhiệm giữ bảo mật của hai Bên trong điều khoản này sẽ không được áp dụng cho việc trình, báo cáo Công ty, Tổng công ty và các Công ty thành viên, Kiểm toán của cả hai Bên hoặc khi các cơ quan đại diện pháp luật yêu cầu.

ĐIỀU 6. THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

6.1. Hai Bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản như đã thỏa thuận trong Hợp đồng, không được đơn phương thay đổi hay hủy bỏ Hợp đồng (trừ trường hợp pháp luật quy định). Bên nào vi phạm các điều khoản trên đây, không thực hiện hoặc đơn phương đình chỉ thực hiện Hợp đồng mà không có lý do chính đáng, sẽ bị phạt với mức phạt cụ thể dựa trên khung phạt Nhà nước quy định trong các văn bản pháp luật về hợp đồng.

6.2. Mọi tranh chấp xảy ra nếu không cùng nhau thương lượng giải quyết được sẽ được đưa ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương phân xử, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án là quyết định cuối cùng để hai Bên cùng tuân thủ. Các chi phí về kiểm tra, xác minh và lệ phí toà án do bên có lỗi chịu.

ĐIỀU 7. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

7.1. Hai Bên cần chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện Hợp đồng. Trong trường hợp gặp khó khăn trở ngại, hai Bên sẽ cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác, bình đẳng và cùng có lợi để đi tới thống nhất bằng văn bản và văn bản này được coi là một điều khoản của Hợp đồng. Mọi sửa đổi hoặc bổ sung Hợp đồng chỉ có giá trị khi được lập bằng văn bản và có chữ ký của đại diện có thẩm quyền của hai Bên.

7.2. Các Bên có quyền chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn. Trong trường hợp một trong hai Bên muốn chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên kia bằng văn bản trước ít nhất 15 (mười lăm) ngày, trong đó nêu rõ lý do.

7.3. Khi hiệu lực của Hợp đồng kết thúc và khi các Bên đã thực hiện đầy đủ các cam kết như đã thoả thuận thì Hợp đồng coi như đã được thanh lý.

7.4. Những gì không được quy định trong Hợp đồng này, hai Bên sẽ tuân thủ theo pháp luật hiện hành của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

7.5. Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản và có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản để làm cơ sở thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Giám đốc



CAM LỆ TRINH

ĐẠI DIỆN BÊN B

Tổng Giám đốc



TRẦN THANH HÀ

Số: 507 /CN-CCBVM

Thủ Dầu Một, ngày 25 tháng 11 năm 2010

SỞ ĐĂNG KÝ QUẢN LÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số Quản lý chất thải nguy hại: 74.000953.T
Điều chỉnh lần 1

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên chủ nguồn thải: Công ty TNHH Văn Dương.

Địa chỉ: Ấp 1A, xã Vĩnh Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650.2215686

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số: 3700617587 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 04 tháng 01 năm 2005, cấp thay đổi lần thứ 3 ngày 18 tháng 08 năm 2009.

Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số: 4020/PXN-TNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 10 tháng 10 năm 2005.

Loại hình cơ sở: Công ty TNHH Hai thành viên trở lên.

II. Nội dung đăng ký:

Công ty đã đăng ký với Chi cục Bảo vệ môi trường danh sách chất thải nguy hại và danh sách chất thải khác phát sinh tại Công ty như sau:

1. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh trung bình trong 01 tháng tại Công ty:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/ tháng)	Mã CTNH
1	Giẻ lau dính dầu mỡ, dính hóa chất	Rắn	10	18 02 01
2	Bao bì dính màu, hóa chất in ấn, bao bì đựng xút, dầu nhớt	Rắn	12	18 01 01
3	Dầu nhớt thải	Lỏng	2	17 02 04
4	Hóa chất thải bỏ	Lỏng	3	19 05 03
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	0,5	16 01 06
6	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	0,05	19 06 01
Tổng cộng			27,55 kg	

2. Danh sách chất thải khác đã đăng ký phát sinh trung bình trong 01 tháng tại Công ty:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/tháng)
1	Rác thải sinh hoạt	Rắn	133
2	Bao nylon	Rắn	4
3	Lon, chai nhựa	Rắn	7
4	Sắt, thép vụn	Rắn	60
5	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	25.000
Tổng cộng:			25.204 kg

3. Bộ hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại:

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số: 3700617587 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 04 tháng 01 năm 2005, cấp thay đổi lần thứ 3 ngày 18 tháng 08 năm 2009.

- Bản sao Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số: 4020/PXN-TNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 10 tháng 10 năm 2005.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải :

1. Bảo vệ môi trường, phòng, chống ô nhiễm và suy thoái môi trường;
2. Tuân thủ các quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Luật bảo vệ môi trường và các quy định liên quan;
3. Có trách nhiệm quản lý chất thải nguy hại cho đến khi chúng được tiêu hủy;
4. Thực hiện đúng các trách nhiệm được quy định tại Mục 1, phần IV của Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
5. Hợp đồng với đơn vị có giấy phép hành nghề vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại để thu gom, xử lý. Đồng thời lưu giữ chứng từ thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định;
6. Định kỳ 06 tháng một lần, lập báo cáo về tình hình phát sinh và quản lý chất thải nguy hại gửi về Chi cục Bảo vệ môi trường theo mẫu Phụ lục 4 (A) của Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT.
7. Khi chấm dứt hoạt động, phải thông báo bằng văn bản và nộp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải cho Chi cục Bảo vệ môi trường.
8. Phải điều chỉnh Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại khi:

- Thay đổi, bổ sung về chủng loại hoặc tăng từ 15% trở lên so với số lượng chất thải nguy hại đã đăng ký;

- Thay đổi địa điểm cơ sở nhưng không thay đổi chủ nguồn thải hoặc thay đổi chủ nguồn thải nhưng không thay đổi địa điểm cơ sở.

IV. Thời hạn hiệu lực:

Sổ đăng ký này có hiệu lực cho đến khi cần điều chỉnh theo quy định hoặc khi Công ty chấm dứt hoạt động.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Nga4

PHÓ CHIEC TRƯỞNG PHỤ TRÁCH



Tào Mạnh Quân



Số : 164-03/22-6.4 / KQPT

Tp.HCM, ngày 23 tháng 03 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH VĂN DƯƠNG

2/ Địa chỉ : Ấp 1A, xã Vĩnh Hoà, huyện Phú Giáo, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 16/03/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải sau xử lý

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 12-MT:2015/BTNMT (Cột A) ($K_f = 1,2; K_q = 0,9$)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (28,5°C)	-	7,08	2 ÷ 12,5	6 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	14	5,0	54	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	43	2,0	108	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	19	1,0	32,4	TCVN 6001-1:2008
5	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	20,1	1,5	81	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG


Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC




ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 372-06/22-2.27 / KQPT

Tp.HCM, ngày 14 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH VĂN DƯƠNG

2/ Địa chỉ : Ấp 1A, xã Vĩnh Hoà, huyện Phú Giáo, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 07/06/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải sau xử lý

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 12-MT:2015/BTNMT (Cột A) (K _f = 1,2; K _q = 0,9)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (29,3°C)	-	7,05	2 ÷ 12,5	6 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	18	5,0	54	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	21	2,0	108	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	11	1,0	32,4	TCVN 6001-1:2008
5	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	16,9	1,5	81	SMEWW 2120.C:2017

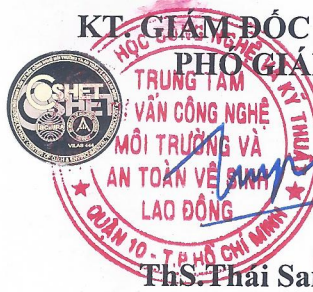
Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG


Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 600-09/22-1.19 / KQPT

Tp.HCM, ngày 12 tháng 09 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH VĂN DƯƠNG

2/ Địa chỉ : Ấp 1A, xã Vĩnh Hoà, huyện Phú Giáo, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 05/09/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải sau xử lý

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 12-MT:2015/BTNMT (Cột A) ($K_f = 1,2$; $K_q = 0,9$)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (29,8°C)	-	7,11	2 ÷ 12,5	6 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	18	5,0	54	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	31	2,0	108	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	15	1,0	32,4	TCVN 6001-1:2008
5	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	12,4	1,5	81	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

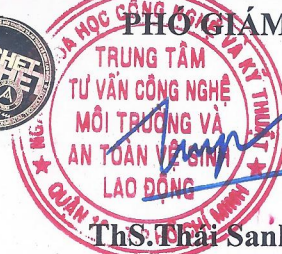
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duyệt

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 893-12/22-1.7 / KQPT

Tp.HCM, ngày 10 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH VĂN DƯƠNG

2/ Địa chỉ : Ấp 1A, xã Vĩnh Hoà, huyện Phú Giáo, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 01/12/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải sau xử lý

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 12-MT:2015/BTNMT (Cột A) (K _f = 1,2; K _q = 0,9)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (29,8°C)	-	6,89	2 ÷ 12,5	6 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	24	5,0	54	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	38	2,0	108	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	18	1,0	32,4	TCVN 6001-1:2008
5	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	12,2	1,5	81	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG



Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 187-03/22-3.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 21 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH VĂN DƯƠNG

2/ Địa chỉ : Ấp 1A, xã Vĩnh Hoà, huyện Phú Giáo, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 13/03/2023

4/ Loại mẫu : 187-03/23-3.1NT.Nước thải sau xử lý

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 12-MT:2015/BTNMT (Cột A) ($K_f = 1,2$; $K_q = 0,9$)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (30,4°C)	-	6,82	2 + 12,5	6 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	26	5,0	54	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	45	2,0	108	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	23	1,0	32,4	TCVN 6001-1:2008
5	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	19,3	1,5	81	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**


ThS. Thái Sanh Bảo Huy



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



VILAS 444

Số : 530-06/23-1.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 14 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH VĂN DƯƠNG

2/ Địa chỉ : Ấp 1A, xã Vĩnh Hoà, huyện Phú Giáo, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 06/06/2023

4/ Loại mẫu : 530-06/23-1.3NT.Nước thải sau xử lý

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 12-MT:2015/BTNMT (Cột A) ($K_f = 1,2; K_q = 0,9$)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (29,0°C)	-	6,75	2 ÷ 12,5	6 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	18	5,0	54	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	30	2,0	108	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	13	1,0	32,4	TCVN 6001-1:2008
5	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	9,78	1,5	81	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG


Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC


Th.S. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

3/5

BM02-TT17, LẦN BH 02; SĐ 03 (NGÀY BH, SĐ: 29/01/2021)

Số : 164-03/22-6.4 / KQPT

Tp.HCM, ngày 23 tháng 03 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH VĂN DƯƠNG

2/ Địa chỉ : Ấp 1A, xã Vĩnh Hoà, huyện Phú Giáo, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 16/03/2022

4/ Loại mẫu : Bùn thải

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU BÙN

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 50: 2013/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H _{tc} , ppm) T= 0,35	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu bùn*	-	-	-	-	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004
1	Asen (As)*	mg/kg	KPH	0,08	15,3	TCVN 8963:2011 + TCVN 8467:2010
2	Chì (Pb)*	mg/kg	29,5	2,5	114,75	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
3	Cadimi (Cd)*	mg/kg	KPH	0,21	3,825	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
4	Kẽm (Zn)*	mg/kg	62,3	0,23	1912,5	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
5	Coban (Co)*	mg/kg	KPH	0,83	612	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
6	Niken (Ni)*	mg/kg	KPH	0,82	535,5	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
7	Thủy ngân (Hg)*	mg/kg	KPH	0,04	1,53	TCVN 8963:2011 + TCVN 8882:2011
8	Bạc (Ag)*	mg/kg	KPH	0,56	38,25	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B : 2017
9	Bari (Ba)*	mg/kg	KPH	3,25	765	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.D : 2017
10	Selen (Se)*	mg/kg	KPH	0,06	7,65	TCVN 8963:2011 + TCVN 8467 : 2010
11	Tổng Xyanua (CN)*	mg/kg	KPH	0,41	225,675	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014
12	Crôm VI (Cr ⁶⁺)*	mg/kg	3,45	2,4	38,25	US EPA Method 3060A + TCVN 6658:2000
13	Tổng dầu*	mg/kg	30,0	7,7	382,5	US EPA Method 9071B
14	Phenol*	mg/kg	KPH	0,3	7650	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8041A
15	Benzen	mg/kg	KPH	0,5	3,825	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận; **KPH:** Không phát hiện (< MDL)

Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối H_{tc}(H_{tc},ppm): $H_{tc} = \frac{H(1+19.T)}{20}$ Trong đó: H(ppm): Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H

T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy



**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Thái Thanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

Số : 372-06/22-2.27 / KQPT

Tp.HCM, ngày 14 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH VĂN DƯƠNG

2/ Địa chỉ : Ấp 1A, xã Vĩnh Hoà, huyện Phú Giáo, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 07/06/2022

4/ Loại mẫu : Bùn thải

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU BÙN

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 50: 2013/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H _{tc} , ppm) T= 0,31	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu bùn*	-	-	-	-	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004
1	Asen (As)*	mg/kg	KPH	0,08	13,78	TCVN 8963:2011 + TCVN 8467:2010
2	Chì (Pb)*	mg/kg	26,1	2,5	103,35	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
3	Cadimi (Cd)*	mg/kg	KPH	0,21	3,445	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
4	Kẽm (Zn)*	mg/kg	45,2	0,23	1722,5	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
5	Coban (Co)*	mg/kg	KPH	0,83	551,2	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
6	Niken (Ni)*	mg/kg	KPH	0,82	482,3	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
7	Thủy ngân (Hg)*	mg/kg	KPH	0,04	1,378	TCVN 8963:2011 + TCVN 8882:2011
8	Bạc (Ag)*	mg/kg	0,63	0,56	34,45	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B : 2017
9	Bari (Ba)*	mg/kg	KPH	3,25	689	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.D : 2017
10	Selen (Se)*	mg/kg	KPH	0,06	6,89	TCVN 8963:2011 + TCVN 8467 : 2010
11	Tổng Xyanua (CN)*	mg/kg	KPH	0,41	203,255	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014
12	Crôm VI (Cr ⁶⁺)*	mg/kg	2,86	2,4	34,45	US EPA Method 3060A + TCVN 6658:2000
13	Tổng dầu*	mg/kg	92,2	7,7	344,5	US EPA Method 9071B
14	Phenol*	mg/kg	KPH	0,3	6890	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8041A
15	Benzen ^(c)	mg/kg	KPH	0,5	3,445	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận;

KPH: Không phát hiện (< MDL)

Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối H_{tc}(H_{tc},ppm): $H_{tc} = \frac{H(1+19.T)}{20}$ Trong đó: H(ppm): Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H

T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải

(c): Kết quả mang tính chất tham khảo thực hiện theo yêu cầu khách hàng

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy



**KTUGIAM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

5/5

Số : 600-09/22-1.19 / KQPT

Tp.HCM, ngày 12 tháng 09 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

- 1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH VĂN DƯƠNG
2/ Địa chỉ : Ấp 1A, xã Vĩnh Hoà, huyện Phú Giáo, Bình Dương
3/ Thời gian lấy mẫu : 05/09/2022
4/ Loại mẫu : Bùn thải

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU BÙN

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 50: 2013/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H _{tc} , ppm) T= 0,39	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu bùn*	-	-	-	-	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004
1	Asen (As)*	mg/kg	KPH	0,08	16,82	TCVN 8963:2011 + TCVN 8467:2010
2	Chì (Pb)*	mg/kg	42,1	2,5	126,15	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
3	Cadimi (Cd)*	mg/kg	KPH	0,21	4,205	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
4	Kẽm (Zn)*	mg/kg	85,7	0,23	2102,5	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
5	Coban (Co)*	mg/kg	KPH	0,83	672,8	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
6	Niken (Ni)*	mg/kg	KPH	0,82	588,7	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
7	Thủy ngân (Hg)*	mg/kg	KPH	0,04	1,682	TCVN 8963:2011 + TCVN 8882:2011
8	Bạc (Ag)*	mg/kg	KPH	0,56	42,05	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B : 2017
9	Bari (Ba)*	mg/kg	KPH	3,25	841	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.D : 2017
10	Selen (Se)*	mg/kg	KPH	0,06	8,41	TCVN 8963:2011 + TCVN 8467 : 2010
11	Tổng Xyanua (CN)*	mg/kg	KPH	0,41	248,095	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014
12	Crôm VI (Cr ⁶⁺)*	mg/kg	2,83	2,4	42,05	US EPA Method 3060A + TCVN 6658:2000
13	Tổng dầu*	mg/kg	49,3	7,7	420,5	US EPA Method 9071B
14	Phenol*	mg/kg	KPH	0,3	8410	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8041A
15	Benzen ^(c)	mg/kg	KPH	0,5	4,205	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận; **KPH:** Không phát hiện ($\leq$ MDL); (c): Kết quả mang tính chất tham khảo thực hiện theo yêu cầu khách hàng

Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối H_{tc}(H_{tc},ppm): $H_{tc} = \frac{H(1+19.T)}{20}$ Trong đó: H(ppm): Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H

T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Thái Sơn Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

5/5

Số : 893-12/22-1.7 / KQPT

Tp.HCM, ngày 10 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH VĂN DƯƠNG

2/ Địa chỉ : Ấp 1A, xã Vĩnh Hoà, huyện Phú Giáo, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 01/12/2022

4/ Loại mẫu : Bùn thải

Kí hiệu mẫu : 893-12/22-1.7B

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU BÙN

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 50: 2013/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H_{tc} , ppm) T= 0,391	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu bùn*	-	-	-	-	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004
1	Asen (As)*	mg/kg	0,12	0,08	16,858	TCVN 8963:2011 + TCVN 8467:2010
2	Chì (Pb)*	mg/kg	15,8	2,5	126,435	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
3	Cadimi (Cd)*	mg/kg	0,69	0,21	4,2145	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
4	Kẽm (Zn)*	mg/kg	62,3	0,23	2107,25	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
5	Coban (Co)*	mg/kg	KPH	0,83	674,32	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
6	Niken (Ni)*	mg/kg	KPH	0,82	590,03	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
7	Thủy ngân (Hg)*	mg/kg	KPH	0,04	1,6858	TCVN 8963:2011 + TCVN 8882:2011
8	Bạc (Ag)*	mg/kg	KPH	0,56	42,145	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B : 2017
9	Bari (Ba)*	mg/kg	KPH	3,25	842,9	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.D : 2017
10	Selen (Se)*	mg/kg	KPH	0,06	8,429	TCVN 8963:2011 + TCVN 8467 : 2010
11	Tổng Xyanua (CN)*	mg/kg	KPH	0,41	248,6555	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014
12	Crôm VI (Cr^{6+})*	mg/kg	KPH	2,4	42,145	US EPA Method 3060A + TCVN 6658:2000
13	Tổng dầu*	mg/kg	35,7	7,7	421,45	US EPA Method 9071B
14	Phenol*	mg/kg	KPH	0,3	8429	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8041A
15	Benzen ^(b)	mg/kg	KPH	0,6	4,2145	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử; (*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận;

KPH: Không phát hiện (< MDL)

Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối $H_{tc}(H_{tc}, ppm): H_{tc} = \frac{H(1+19.T)}{20}$ Trong đó: H(ppm): Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H

T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải

(b): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG
KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
TƯ VẤN VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
THS. Trần Thanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



VILAS 444

Số : 187-03/22-3.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 21 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH VĂN DƯƠNG

2/ Địa chỉ : Ấp 1A, xã Vĩnh Hoà, huyện Phú Giáo, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 13/03/2023

4/ Loại mẫu : 187-03/23-3.1BT.Bùn thải

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU BÙN

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 50: 2013/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H_{tc} , ppm) $T = 0,31$	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu bùn*	-	-	-	-	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004
1	Asen (As)*	mg/kg	0,13	0,08	9,98	TCVN 8963:2011 + TCVN 8467:2010
2	Chì (Pb)*	mg/kg	67,2	2,5	74,85	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
3	Cadimi (Cd)*	mg/kg	1,36	0,21	2,495	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
4	Kẽm (Zn)*	mg/kg	67,8	0,23	1247,5	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
5	Coban (Co)*	mg/kg	KPH	0,83	399,2	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
6	Niken (Ni)*	mg/kg	KPH	0,82	349,3	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
7	Thủy ngân (Hg)*	mg/kg	KPH	0,04	0,998	TCVN 8963:2011 + TCVN 8882:2011
8	Bạc (Ag)*	mg/kg	1,13	0,56	24,95	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B : 2017
9	Bari (Ba)*	mg/kg	KPH	3,25	499	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.D : 2017
10	Selen (Se)*	mg/kg	KPH	0,06	4,99	TCVN 8963:2011 + TCVN 8467 : 2010
11	Tổng Xyanua (CN)*	mg/kg	KPH	0,41	147,205	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014
12	Crôm VI (Cr^{6+})*	mg/kg	KPH	2,4	24,95	US EPA Method 3060A + TCVN 6658:2000
13	Tổng dầu*	mg/kg	85,0	7,7	249,5	US EPA Method 9071B
14	Phenol*	mg/kg	KPH	0,3	4990	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8041A
15	Benzen ^(b)	mg/kg	KPH	0,6	2,495	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử; (*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận;
Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối $H_{tc}(H_{tc}, ppm): H_{tc} = \frac{H(1+19.T)}{20}$ Trong đó: H(ppm): Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H

T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải
KPH: Không phát hiện (< MDL) ; (b): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duyệt



Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

5/5

BM02-TT17, LẦN BH 02; SĐ 03 (NGÀY BH, SĐ: 29/01/2021)

Số : 530-06/23-1.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 14 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH VĂN DƯƠNG

2/ Địa chỉ : Ấp 1A, xã Vĩnh Hoà, huyện Phú Giáo, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 06/06/2023

4/ Loại mẫu : Bùn thải

Kí hiệu mẫu : 530-06/23-1.3B

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU BÙN

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 50: 2013/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H_{tc} , ppm) $T = 0,33$	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu bùn*	-	-	-	-	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004
1	Asen (As)*	mg/kg	0,24	0,08	14,54	TCVN 8963:2011 + TCVN 8467:2010
2	Chì (Pb)*	mg/kg	37,6	2,5	109,05	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
3	Cadimi (Cd)*	mg/kg	0,41	0,21	3,635	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
4	Kẽm (Zn)*	mg/kg	49,3	0,23	1817,5	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
5	Coban (Co)*	mg/kg	KPH	0,83	581,6	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
6	Niken (Ni)*	mg/kg	KPH	0,82	508,9	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
7	Thủy ngân (Hg)*	mg/kg	KPH	0,04	1,454	TCVN 8963:2011 + TCVN 8882:2011
8	Bạc (Ag)*	mg/kg	KPH	0,56	36,35	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B : 2017
9	Bari (Ba)*	mg/kg	KPH	3,25	727	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.D : 2017
10	Selen (Se)*	mg/kg	KPH	0,06	7,27	TCVN 8963:2011 + TCVN 8467 : 2010
11	Tổng Xyanua (CN)*	mg/kg	KPH	0,41	214,465	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014
12	Crôm VI (Cr^{6+})*	mg/kg	KPH	2,4	36,35	US EPA Method 3060A + TCVN 6658:2000
13	Tổng dầu*	mg/kg	45,0	7,7	363,5	US EPA Method 9071B
14	Phenol*	mg/kg	KPH	0,3	7270	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8041A
15	Benzen ^(b)	mg/kg	KPH	0,6	3,635	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử; (*) : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận;

KPH: Không phát hiện (< MDL)

Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối $H_{tc}(H_{tc}, ppm): H_{tc} = \frac{H(1+19.T)}{20}$ Trong đó: $H(ppm)$: Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H

T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải

(b): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

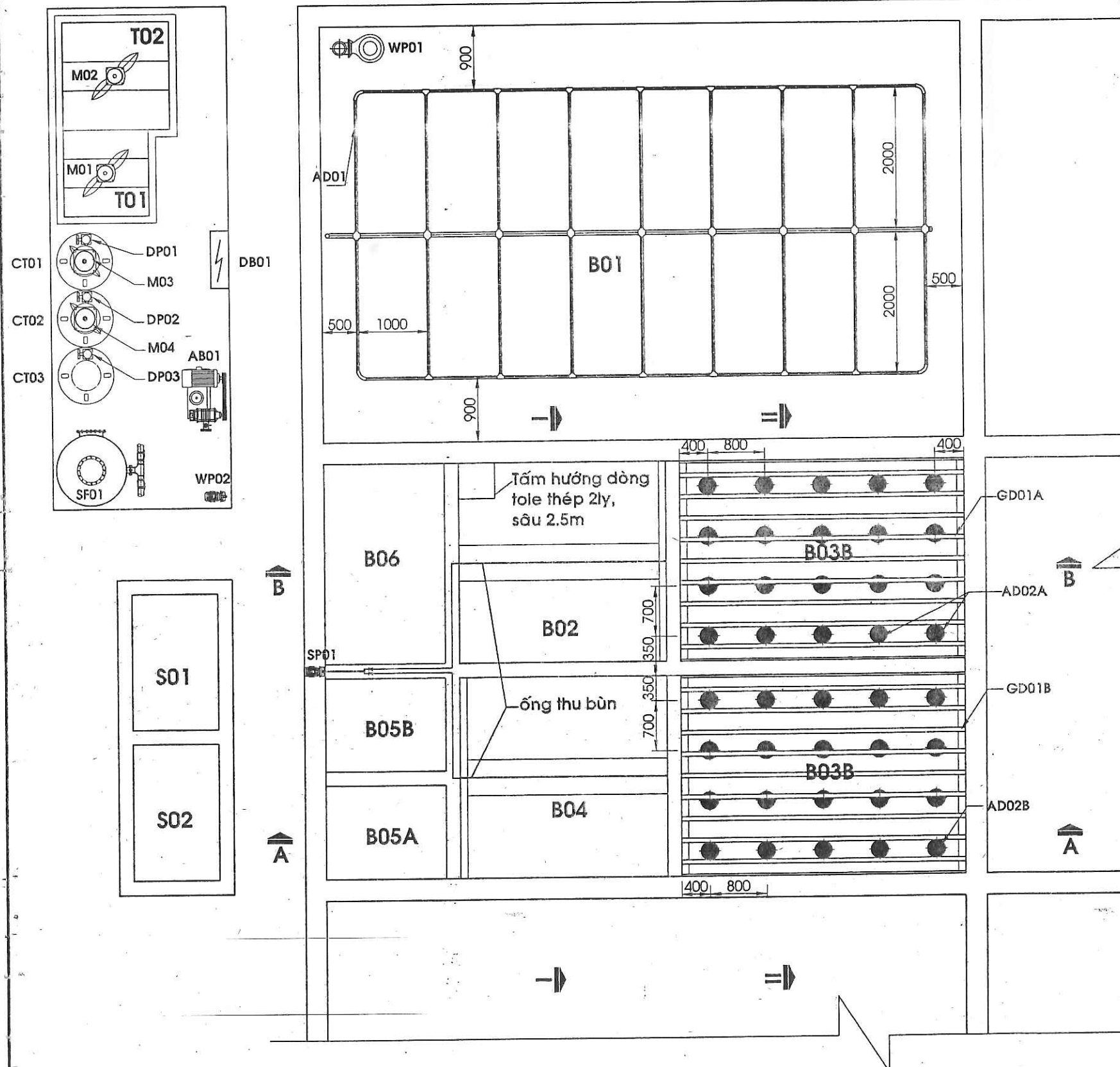
Quách Văn Duy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH
KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

5/5

BM02-TT17, LẦN BH 02; SĐ 03 (NGÀY BH, SĐ: 29/01/2021)



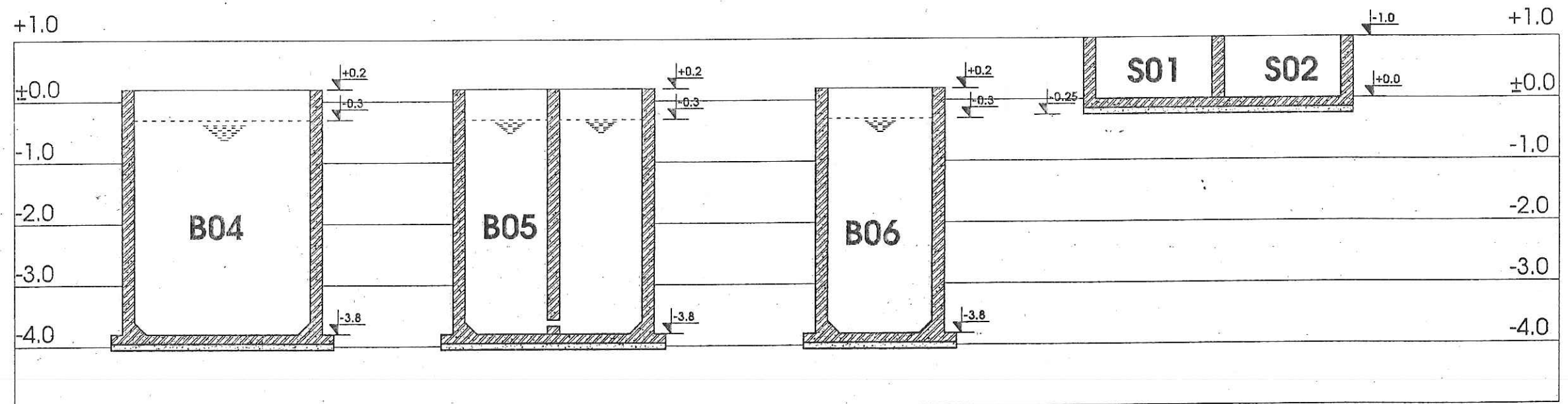
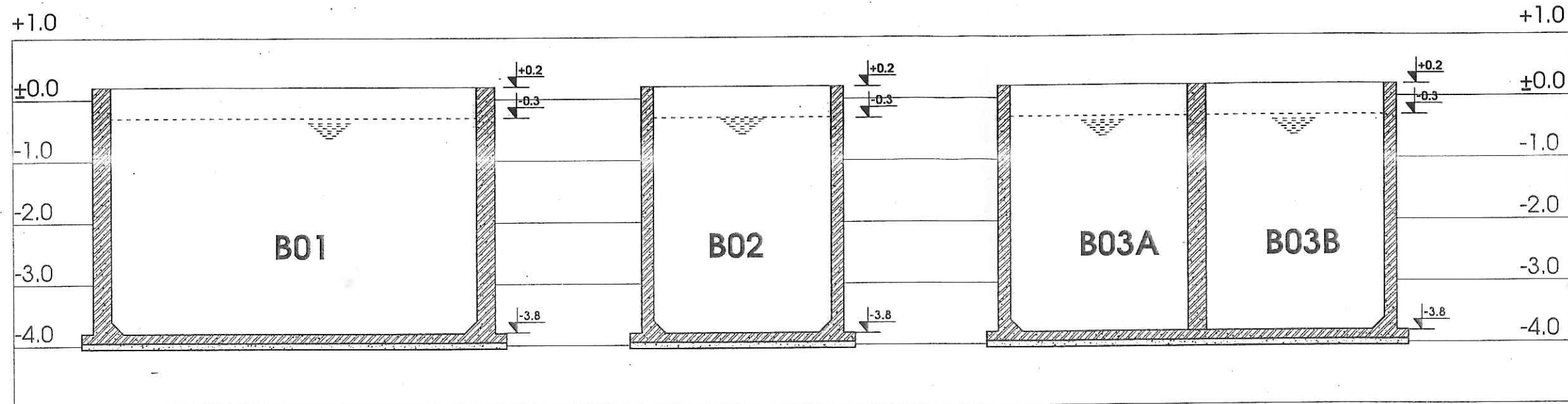
CÔNG TRÌNH HOÀN CÔNG
Ngày 02. Tháng 04. Năm 2007.

GHI CHÚ :

- B01 : BỂ CÂN BẰNG
- B02 : BỂ LẮNG BẠC 1
- B03A/B : BỂ XỬ LÝ SINH HỌC HIẾU KHÍ
- B04 : BỂ LẮNG BẠC 2
- B05A/B : BỂ TIẾP XÚC
- B06 : BỂ CHỨA TRUNG GIAN
- S01/S02 : SÂN PHƠI CẶN
- N01 : NHÀ ĐIỀU HÀNH
- WP01 : BƠM NƯỚC THẢI
- WP02 : BƠM NƯỚC THẢI TRUNG GIAN
- SP01 : BƠM BÙN DƯ
- DP01 : BƠM ĐỊNH LƯỢNG DD KEO TỤ
- DP02 : BƠM ĐỊNH LƯỢNG DD TRỢ KEO TỤ
- DP03 : BƠM ĐỊNH LƯỢNG DD KHỬ TRÙNG
- M01 : MÁY KHUẤY CHẬM
- M02 : MÁY KHUẤY NHANH
- M03 : MÁY KHUẤY PHA CHẾ DD KEO TỤ
- M04 : MÁY KHUẤY PHA CHẾ DD TRỢ KEO TỤ
- T01 : BỒN PHẢN ỨNG KEO TỤ
- T02 : BỒN PHẢN ỨNG TẠO BÔNG
- SF01 : THIẾT BỊ LỌC ÁP LỰC
- CT01 : THÙNG PHA CHẾ DD KEO TỤ
- CT02 : THÙNG PHA CHẾ DD TRỢ KEO TỤ
- CT03 : THÙNG CHỨA DD KHỬ TRÙNG
- AB01 : MÁY THỔI GIÓ
- AD01 : HT PHÂN PHỐI KHÍ BỂ CÂN BẰNG
- AD02A/B : HT PHÂN PHỐI KHÍ BỂ XỬ LÝ SINH HỌC
- GD01A/B : GIÀN ĐỒ GIÁ THỂ VI SINH
- DB01 : TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN

LẦN BAN HÀNH : PROMULGATION TIME :	NGÀY : DATE :
LẦN 1 - 1 st	12/10/2007
LẦN 2 - 2 nd	02/11/2007
CHỦ ĐẦU TƯ : INVESTOR :	
CÔNG TY TNHH VĂN DƯƠNG	
Địa chỉ : ADDRESS : Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương	
GIÁM ĐỐC : DIRECTOR :	
ĐƠN VỊ THỰC HIỆN : CONTRACTOR :	
CÔNG TY TNHH TM - DV XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG TRÁI ĐẤT XANH	
Địa chỉ : ADDRESS : 21 Đường số 1, P.7, Q. Gò Vấp, TP. HCM Tel : 08 9848570 - Fax : 08 4464570	
GIÁM ĐỐC : DIRECTOR :	
Ks. NGUYỄN VĂN TUYẾN	
QUẢN LÝ KT : AUDITED BY :	Ks. PHẠM HỒNG HÙNG
THIẾT KẾ : DESIGNED BY :	Ks. NGUYỄN VĂN TUYẾN
KIỂM : CHECKED BY :	Ks. PHẠM HỒNG HÙNG
VẼ : DRAWN BY :	Ks. TRẦN THỊ KIM TUYẾT
TÊN CÔNG TRÌNH : PROJECT NAME :	
NHÀ MÁY XEO GIẤY	
Địa điểm : LOCATION : Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương	
HẠNG MỤC : ITEM :	
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	
TÊN BẢN VẼ : NAME DRAWING :	
MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ	
☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ PRELIMINARY DESIGNED	☒ THIẾT KẾ CHI TIẾT DETAIL DESIGNED
☐ TRÌNH DUYỆT APPROVED	☒ HOÀN CÔNG FINALIZATION
TỶ LỆ : SCALE :	KÝ HIỆU : DRAWING No. :
NGÀY : DATE :	GG/NT/VD/MB:01

CÔNG TRÌNH HOÀN CÔNG
Ngày...Tháng...Năm...X...



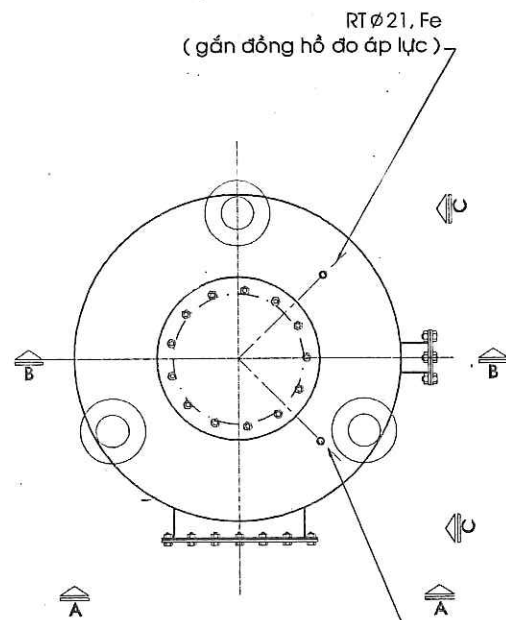
GHI CHÚ :

B01 : BỂ CÂN BẰNG
B02 : BỂ LẮNG BẠC 1
B03A/B : BỂ XỬ LÝ SINH HỌC HIẾU KHÍ
B04 : BỂ LẮNG BẠC 2

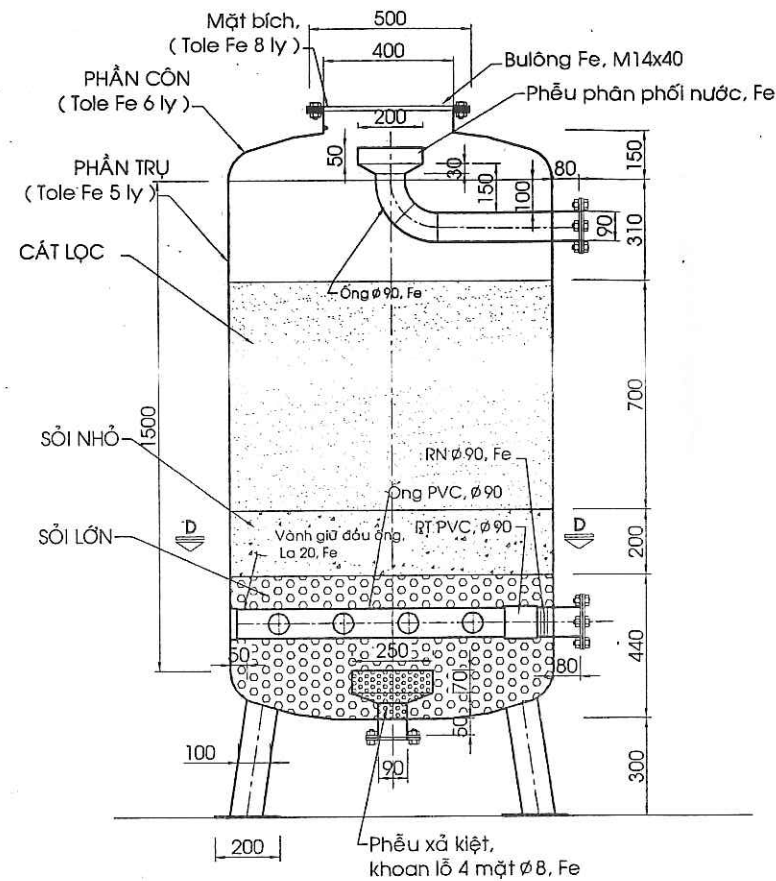
B05A/B : BỂ TIẾP XÚC
B06 : BỂ CHỨA TRUNG GIAN
B08 : SÂN PHƠI CẠN

± 0.0 : Cốt mặt nền hiện hữu

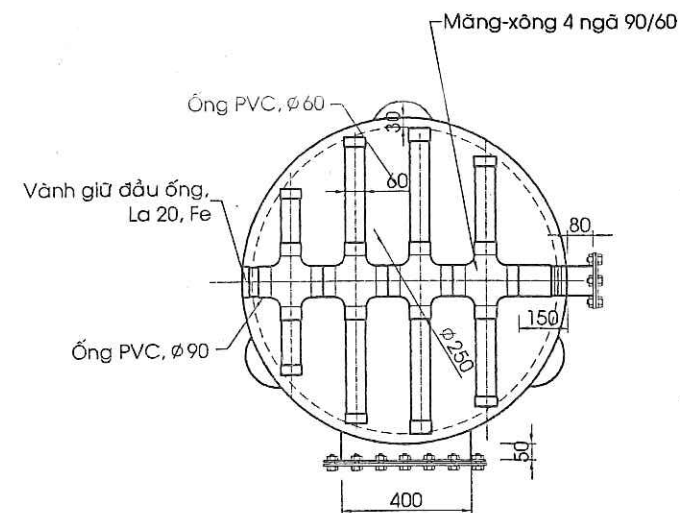
LẦN BAN HÀNH : PROMULGATION TIME :	NGÀY : DATE :
LẦN 1 - 1 ^{SI}	25/05/2007
CHỦ ĐẦU TƯ : INVESTOR :	
CÔNG TY TNHH VĂN DƯƠNG	
ĐỊA CHỈ : Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương ADDRESS :	
GIÁM ĐỐC : DIRECTOR :	
ĐƠN VỊ THỰC HIỆN : CONTRACTOR :	
CÔNG TY TNHH TM - DV XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG TRÁI ĐẤT XANH GREEN GLOBE CO., LTD	
ĐỊA CHỈ : 21 Đường số 1, P.7, Q. Gò Vấp, TP.HCM ADDRESS : Tel : 08 9846570 - Fax : 08 4464570	
GIÁM ĐỐC : DIRECTOR :	
QUẢN LÝ KT : AUDITED BY :	Ks. PHẠM HỒNG HÙNG
THIẾT KẾ : DESIGNED BY :	Ks. NGUYỄN VĂN TUYẾN
KIỂM : CHECKED BY :	Ks. PHẠM HỒNG HÙNG
VẼ : DRAWN BY :	Ks. TRẦN THỊ KIM TUYẾT
TÊN CÔNG TRÌNH : PROJECT NAME :	
NHÀ MÁY XEO GIẤY	
ĐỊA ĐIỂM : LOCATION :	
Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương	
HẠNG MỤC : ITEM :	
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	
TÊN BẢN VẼ : NAME DRAWING :	
CAO TRÌNH CÔNG NGHỆ	
☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ PRELIMINARY DESIGNED	☒ THIẾT KẾ CHI TIẾT DETAIL DESIGNED
☐ TRÌNH DUYỆT APPROVED	☒ HOÀN CÔNG FINALIZATION
TỶ LỆ : SCALE :	KÝ HIỆU : DRAWING No. :
NGÀY : DATE :	GG/NT/VD/CTR:02



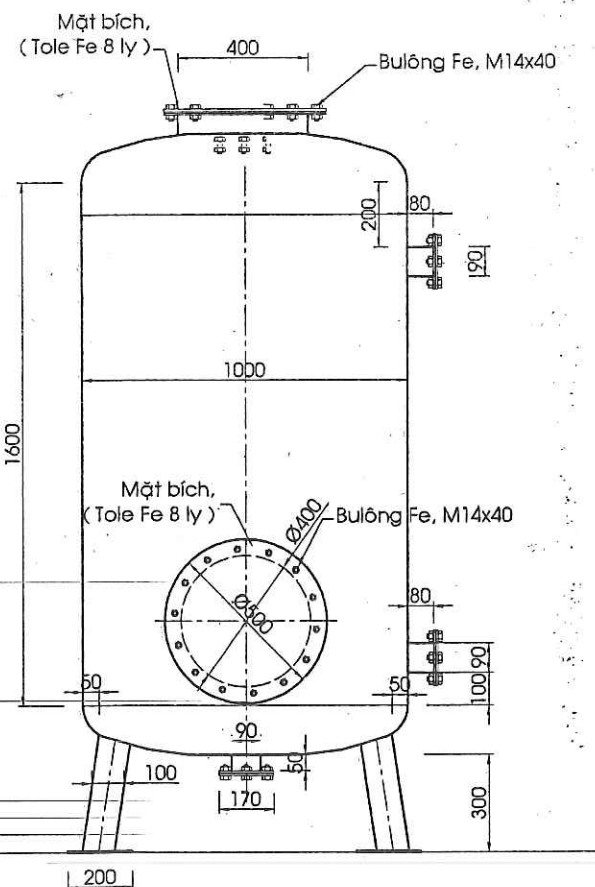
MẶT BẰNG



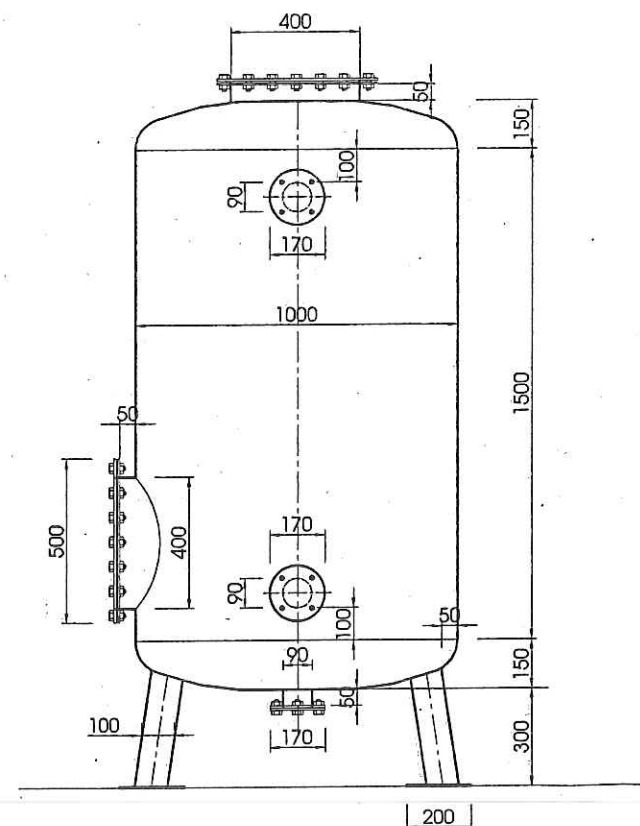
MẶT CẮT B - B



MẶT CẮT D - D



MẶT ĐỨNG HƯỚNG A - A



MẶT ĐỨNG HƯỚNG C - C

CÔNG TRÌNH HOÀN CÔNG
Ngày 09. Tháng 04. Năm 2008.

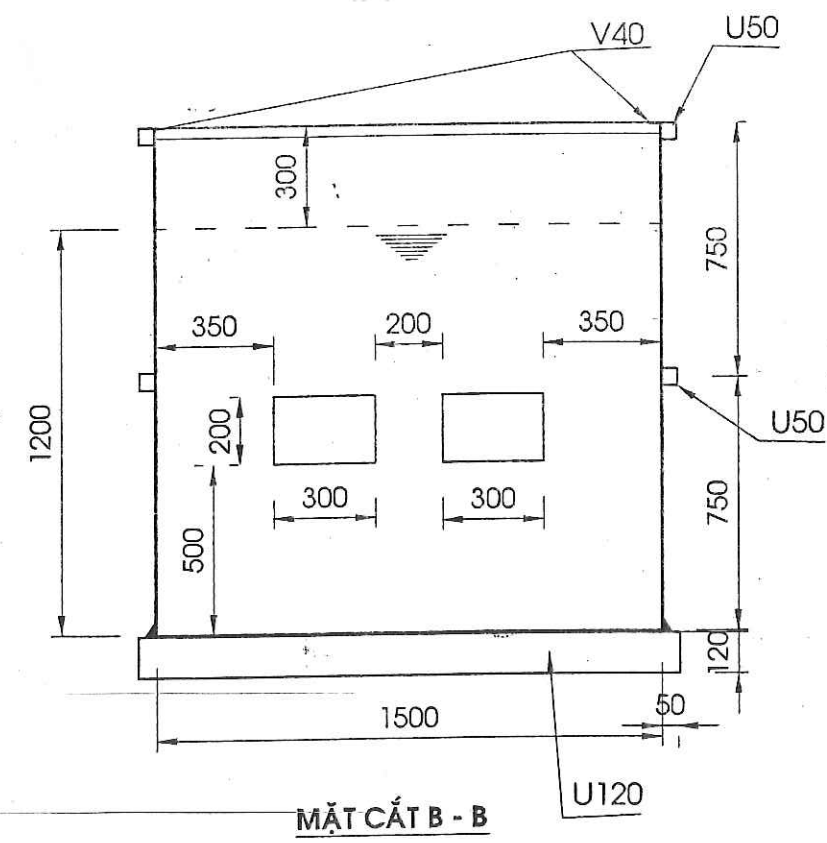
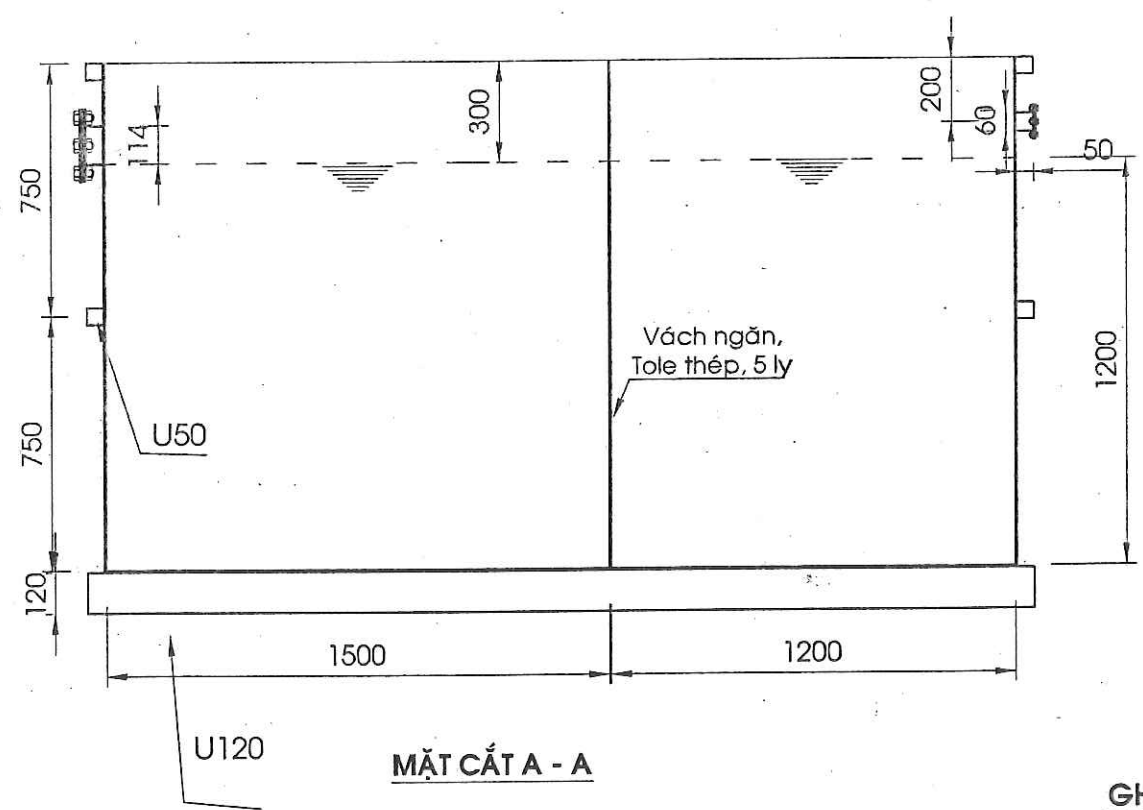
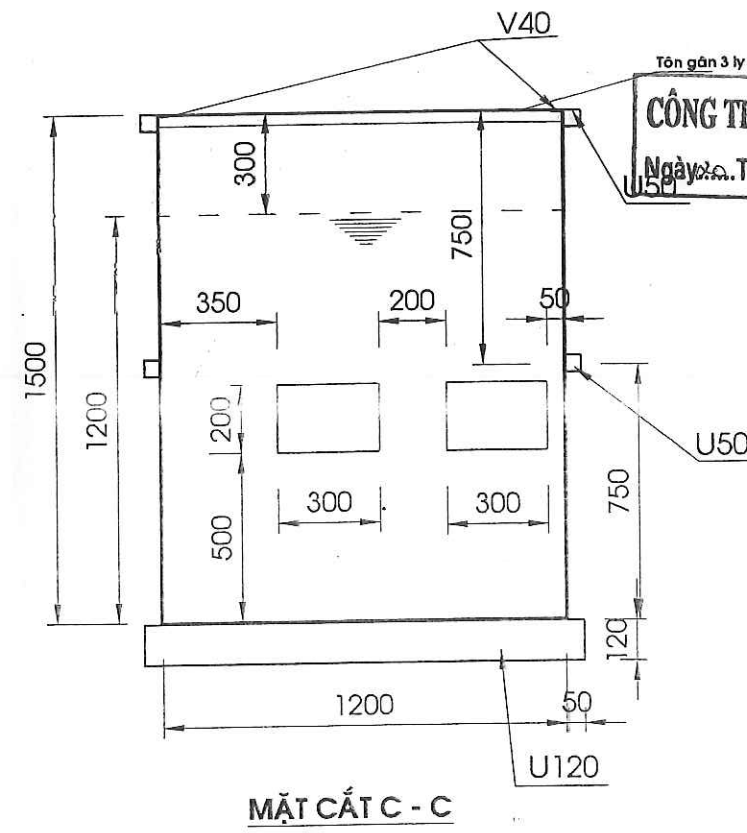
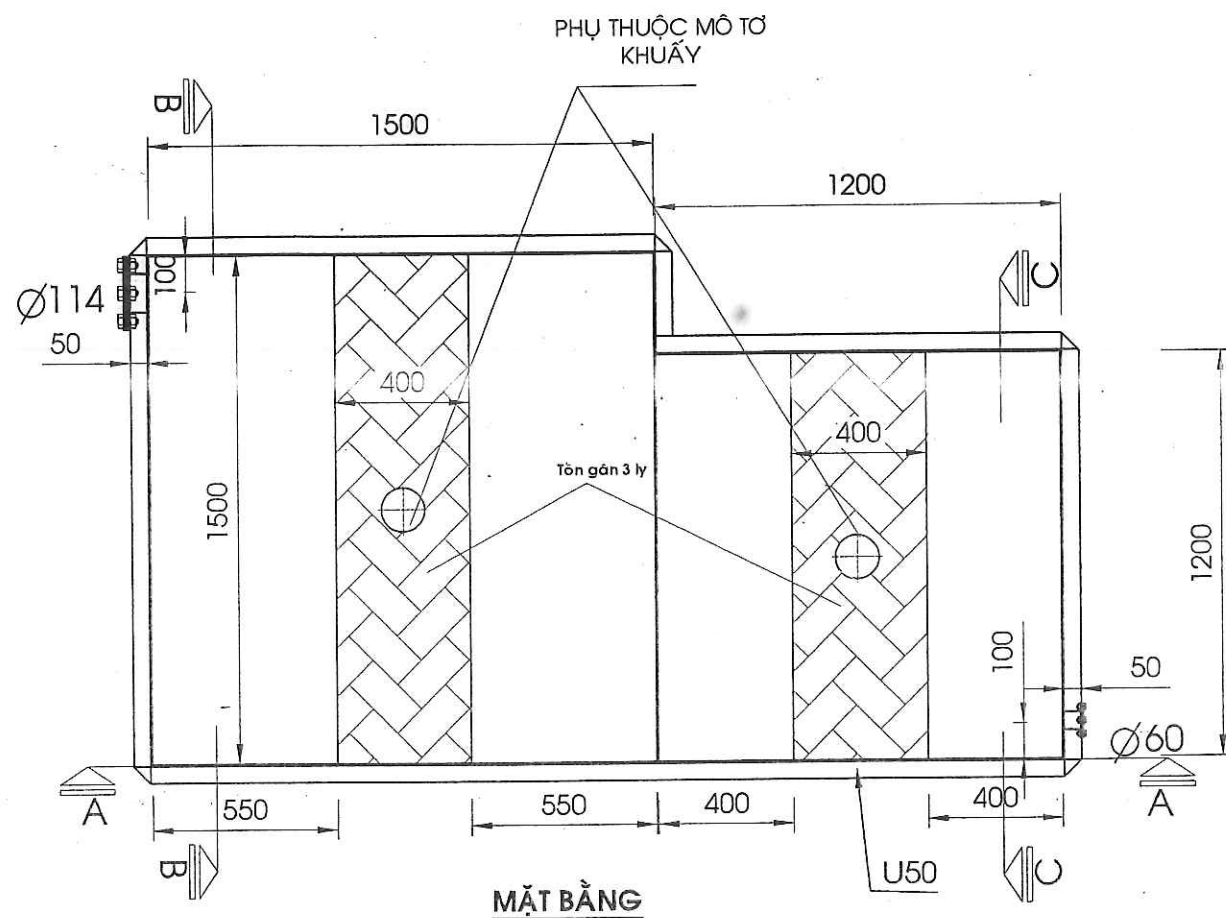
Vật liệu :

- Phần trụ : thép cacbon, 5 ly
- Phần côn : thép cacbon 6 ly

Sơn bảo vệ :

- Bên trong : sơn bảo vệ bằng sơn đen, 2 lớp
- Bên ngoài : + chống gỉ bằng sơn Bạch Tuyết, 2 lớp
+ bảo vệ bằng sơn Nipon 9048, 2 lớp

LẦN BAN HÀNH : PROMULGATION TIME :	NGÀY : DATE :
LẦN 1 - 1 st	10/08/2007
CHỦ ĐẦU TƯ : INVESTOR :	
CÔNG TY TNHH VĂN DƯƠNG	
ĐỊA CHỈ : ADDRESS : Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương	
GIÁM ĐỐC : DIRECTOR :	
ĐƠN VỊ THỰC HIỆN : CONTRACTOR :	
CÔNG TY TNHH TM - DV XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG TRÁI ĐẤT XANH GREEN GLOBE CO., LTD.	
ĐỊA CHỈ : ADDRESS : 21 Đường số 1, P.7, Q. Gò Vấp, TP.HCM Tel : 08 9846570 - Fax : 08 4464570	
Ks. NGUYỄN VĂN TUYẾN	
QUẢN LÝ KT : AUDITED BY :	Ks. PHẠM HỒNG HUNG
THIẾT KẾ : DESIGNED BY :	Ks. NGUYỄN VĂN TUYẾN
KIỂM : CHECKED BY :	Ks. PHẠM HỒNG HUNG
VẼ : DRAWN BY :	Ks. TRẦN THỊ KIM TUYẾT
TÊN CÔNG TRÌNH : PROJECT NAME :	
NHÀ MÁY XEO GIẤY	
ĐỊA ĐIỂM : LOCATION : Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương	
HẠNG MỤC : ITEM :	
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	
TÊN BẢN VẼ : NAME DRAWING :	
THIẾT BỊ LỌC CÁT ÁP LỰC	
☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ PRELIMINARY DESIGNED	☒ THIẾT KẾ CHI TIẾT DETAIL DESIGNED
☐ TRÌNH DUYỆT APPROVED	☒ HOÀN CÔNG FINALIZATION
TỶ LỆ : SCALE :	KÝ HIỆU : DRAWING No. :
NGÀY : DATE : 12/11/2007	GG/NT/VD/CT:03



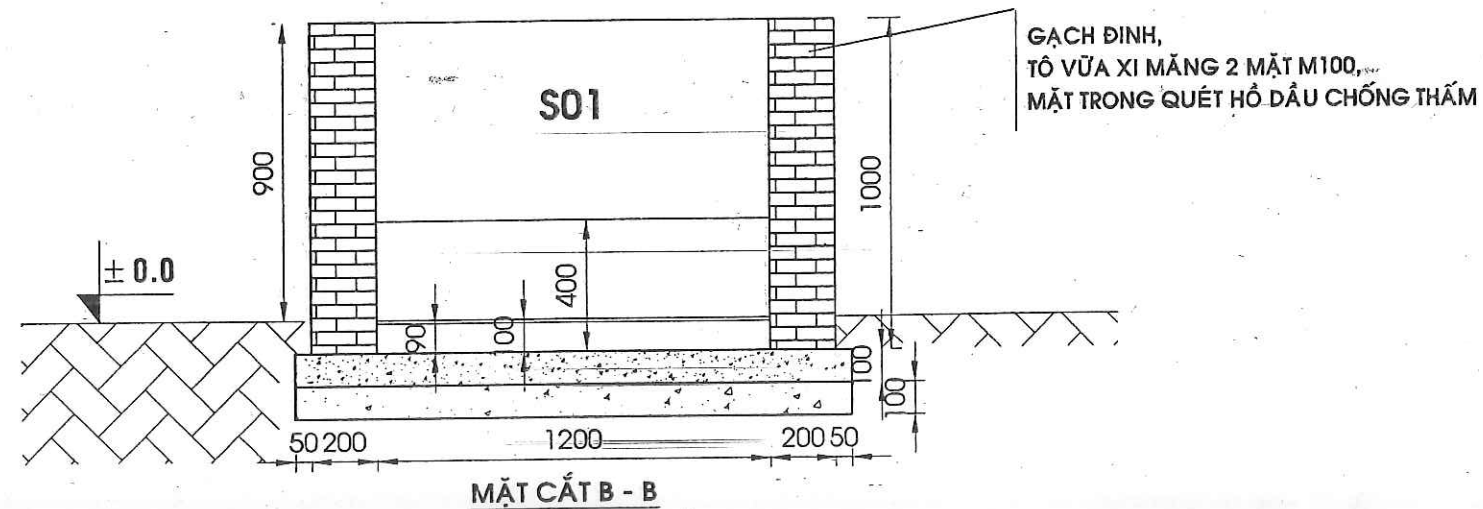
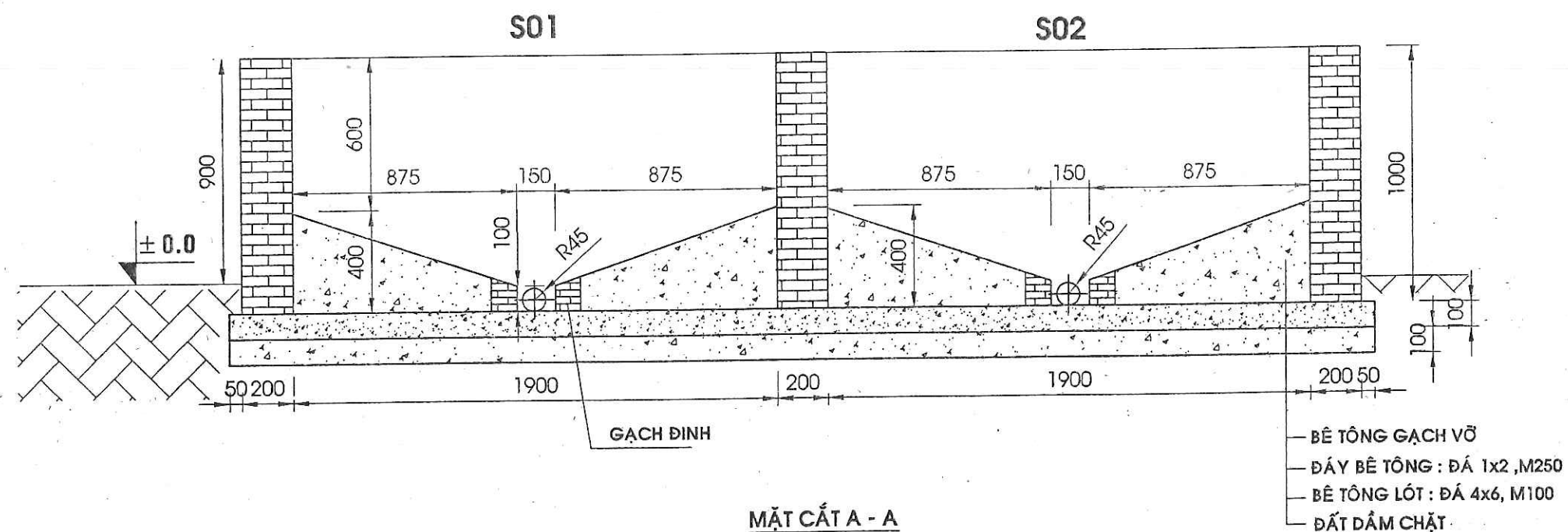
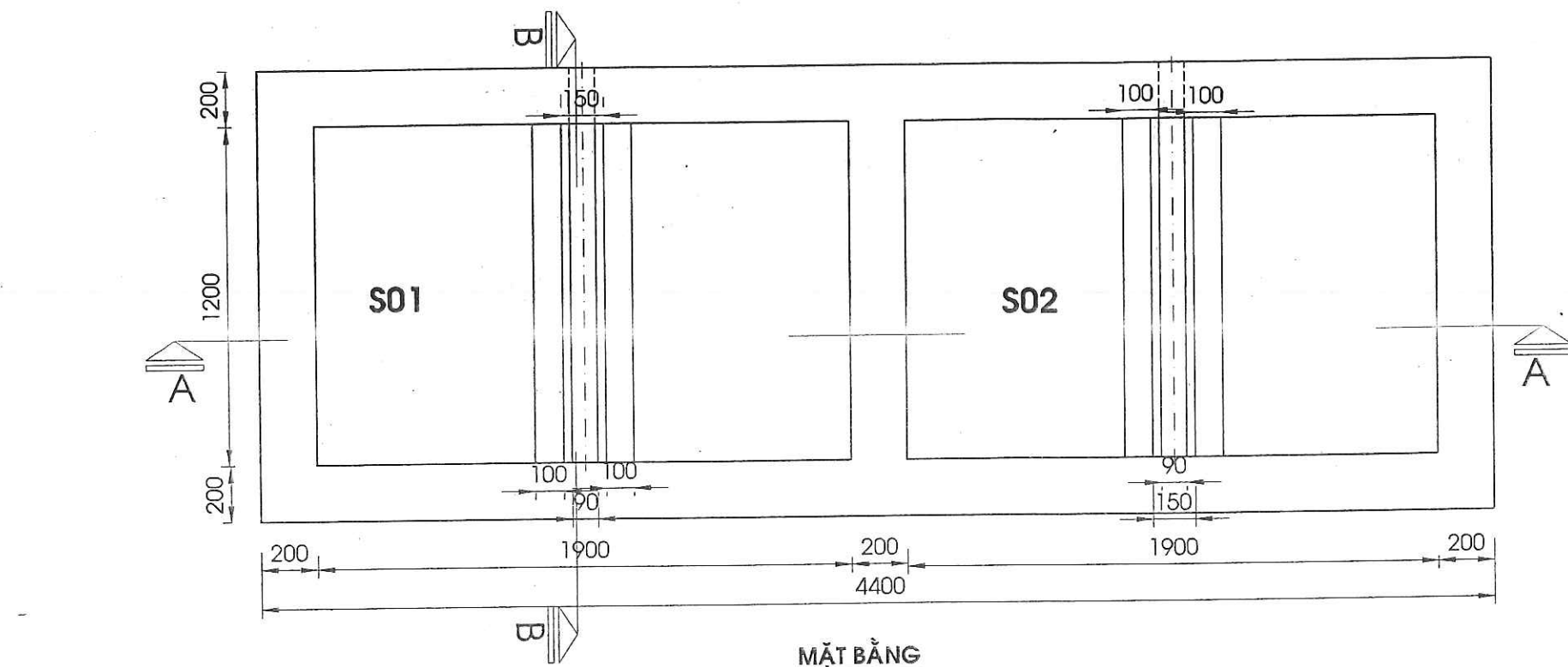
GHI CHÚ

THÂN THIẾT BỊ: THÉP CT3, 5 LY

BÊN TRONG: SƠN BẢO VỆ BẰNG SƠN ĐEN

BÊN NGOÀI: SƠN CHỐNG GỈ VÀ SƠN TRANG TRÍ

LẦN BAN HÀNH : PROMULGATION TIME :		NGÀY : DATE :	
LẦN 1 - 1 st		26/01/2007	
CÔNG TRÌNH HOÀN CÔNG Ngày...Tháng...Năm...			
CHỦ ĐẦU TƯ : INVESTOR : CÔNG TY TNHH VĂN DƯƠNG			
ĐỊA CHỈ : ADDRESS : Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương			
GIÁM ĐỐC : DIRECTOR :			
ĐƠN VỊ THỰC HIỆN : CONTRACTOR : CÔNG TY TNHH TM - DV XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG TRÁI ĐẤT XANH GREEN GLOBE CO., LTD			
ĐỊA CHỈ : ADDRESS : 21 đường số 1, P.7, Q. Gò Vấp, TP.HCM Tel : 08 9646570 - Fax : 08 4464570			
GIÁM ĐỐC : DIRECTOR :			
QUẢN LÝ KT : AUDITED BY : Ks. PHẠM HỒNG HÙNG			
THIẾT KẾ : DESIGNED BY : Ks. NGUYỄN VĂN TUYẾN			
KIỂM : CHECKED BY : Ks. PHẠM HỒNG HÙNG			
VẼ : DRAWN BY : Ks. TRẦN THỊ KIM TUYẾT			
TÊN CÔNG TRÌNH : PROJECT NAME : NHÀ MÁY XEO GIẤY			
ĐỊA ĐIỂM : LOCATION : Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương			
HẠNG MỤC : ITEM : HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT : 100 M³/NGÀY			
TÊN BẢN VẼ : NAME DRAWING : CHI TIẾT THIẾT BỊ BỒN PHẢN ỨNG KEO TỤ, TẠO BÔNG			
☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ PRELIMINARY DESIGNED		☒ THIẾT KẾ CHI TIẾT DETAIL DESIGNED	
☐ TRÌNH DUYỆT APPROVED		☒ HOÀN CÔNG FINALIZATION	
TỶ LỆ : SCALE :		KÝ HIỆU : DRAWING No. :	
NGÀY : DATE : 10/11/2007		GG/NT/VD/CT:04	



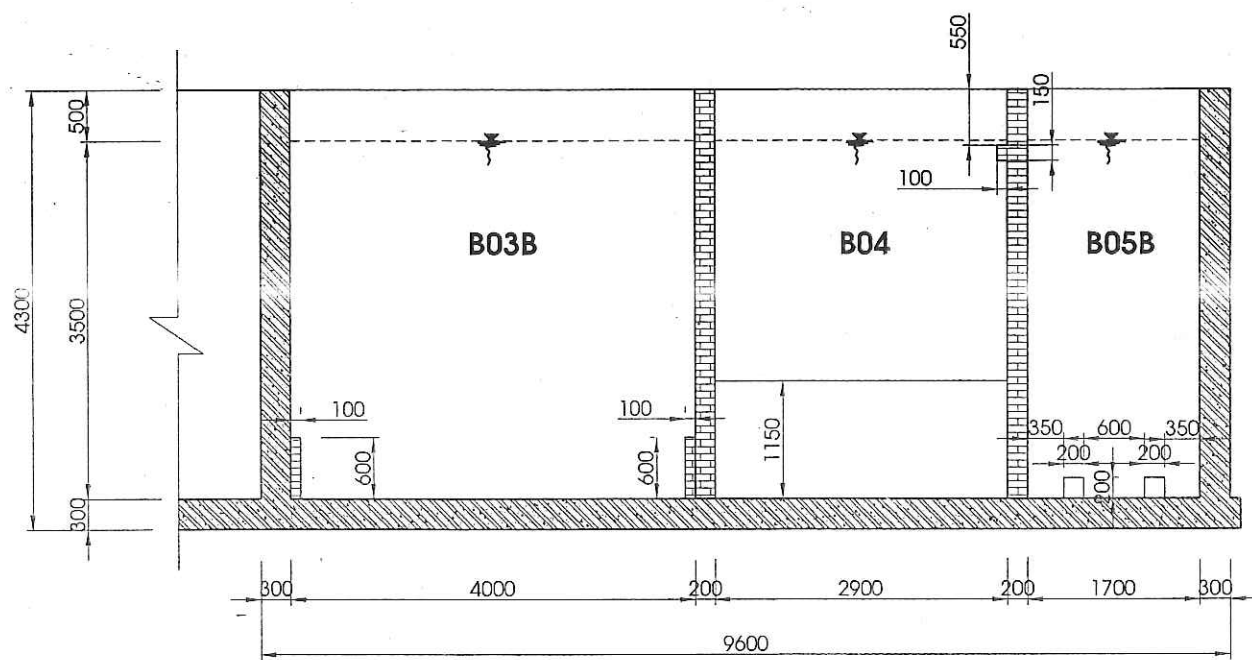
GHI CHÚ :

S01/02 : SÂN PHƠI CẶN

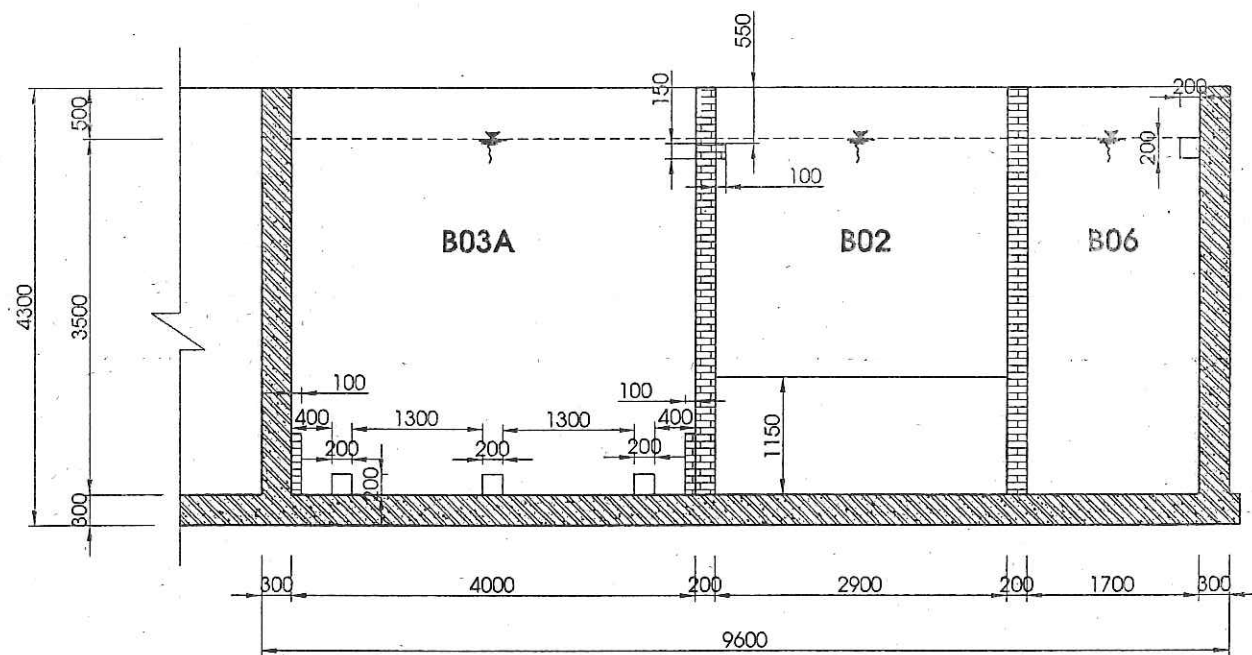
± 0.0 : CỐT MẶT ĐẤT HIỆN HỮU

CÔNG TRÌNH HOÀN CÔNG
Ngày...Tháng...Năm...

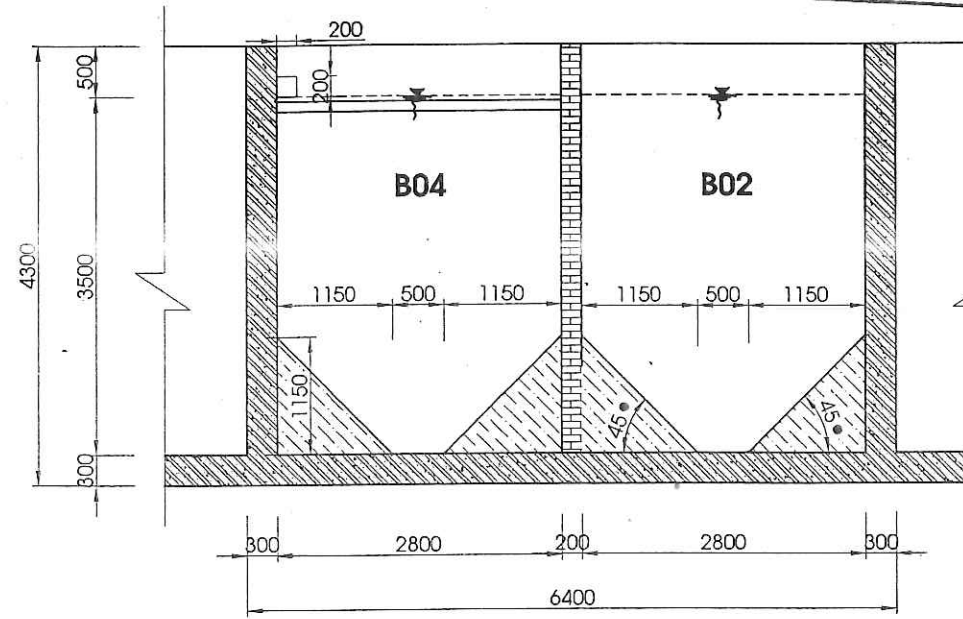
LẦN BAN HÀNH : PROMULGATION TIME :	NGÀY : DATE :
LẦN 1 - 1 st	26/01/2007
CHỦ ĐẦU TƯ : INVESTOR :	
CÔNG TY TNHH VĂN DƯƠNG	
ĐỊA CHỈ : ADDRESS : Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương	
GIÁM ĐỐC : DIRECTOR : TRÁCH NHIỆM HỮU HẠNH VĂN DƯƠNG	
ĐƠN VỊ THỰC HIỆN : CONTRACTOR :	
CÔNG TY TNHH TM - DV XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG TRÁI ĐẤT XANH GREEN GLOBE CO., LTD	
ĐỊA CHỈ : ADDRESS : Đường số 1, P.7, Q. Gò Vấp, TP.HCM Tel : 08 9846570 - Fax : 08 4464570	
GIÁM ĐỐC : DIRECTOR : TRÁCH NHIỆM HỮU HẠNH VĂN DƯƠNG	
QUẢN LÝ KT : AUDITED BY :	Ks. PHẠM HỒNG HƯNG
THIẾT KẾ : DESIGNED BY :	Ks. NGUYỄN VĂN TUYẾN
KIỂM : CHECKED BY :	Ks. PHẠM HỒNG HƯNG
VẼ : DRAWN BY :	Ks. TRẦN THỊ KIM TUYẾT
TÊN CÔNG TRÌNH : PROJECT NAME :	
NHÀ MÁY XEO GIẤY	
ĐỊA ĐIỂM : LOCATION : Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương	
HẠNG MỤC : ITEM :	
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT : 100 M ³ /NGÀY	
TÊN BẢN VẼ : NAME DRAWING :	
CHI TIẾT SÂN PHƠI CẶN	
☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ PRELIMINARY DESIGNED	☒ THIẾT KẾ CHI TIẾT DETAIL DESIGNED
☐ TRÌNH DUYỆT APPROVED	☒ HOÀN CÔNG FINALIZATION
TỶ LỆ : SCALE :	KÝ HIỆU : DRAWING No. :
NGÀY : DATE : 02/11/2007	GG/NT/VD/CT: 05



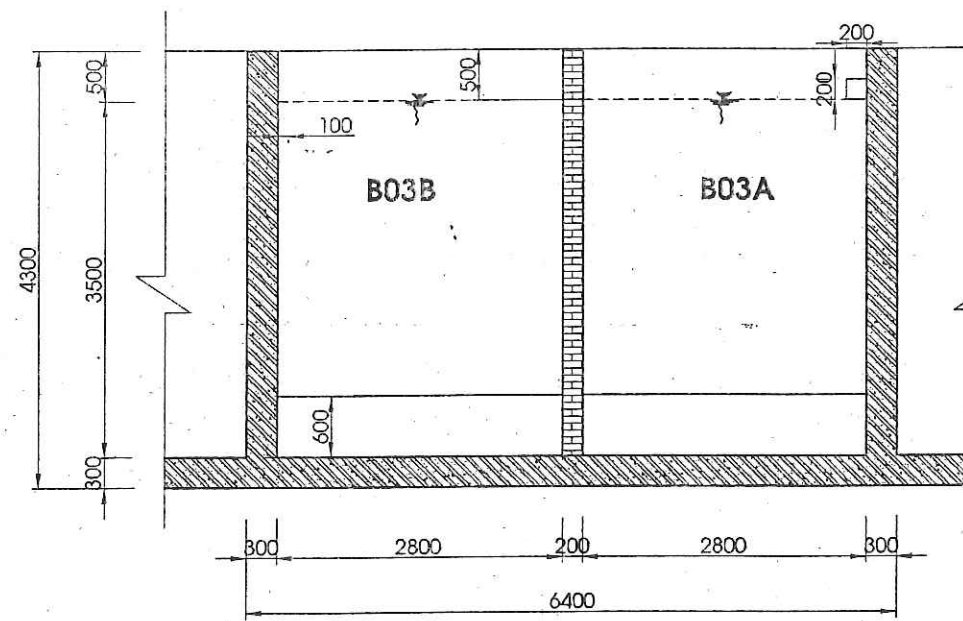
MẶT CẮT B - B



MẶT CẮT A - A



MẶT CẮT II - II



MẶT CẮT I - I

GHI CHÚ :

B01 : BỂ CÂN BẰNG
B02 : BỂ LẮNG BẬC 1
B03A/B : BỂ XỬ LÝ SINH HỌC HIẾU KHÍ

B04 : BỂ LẮNG BẬC 2
B05A/B : BỂ TIẾP XÚC
B06 : BỂ CHỨA TRUNG GIAN

CÔNG TRÌNH HOÀN CÔNG
Ngày...Tháng...Năm...

LẦN BAN HÀNH : PROMULGATION TIME :	NGÀY : DATE :
LẦN 1 - 1 st	02/11/2007
CHỦ ĐẦU TƯ : INVESTOR :	
CÔNG TY TNHH VĂN DƯƠNG	
ĐỊA CHỈ : ADDRESS : Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương	
GIÁM ĐỐC : DIRECTOR :	
ĐƠN VỊ THỰC HIỆN : CONTRACTOR :	
CÔNG TY TNHH TM - DV XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG TRÁI ĐẤT XANH	
ĐỊA CHỈ : ADDRESS : Đường số 1, P.7, Q. Gò Vấp, TP.HCM Tel: 08 9846570 - Fax: 08 4464570	
GIÁM ĐỐC CHỈ HUY : DIRECTOR : Ks. NGUYỄN VĂN TUYẾN	
QUẢN LÝ KT : AUDITED BY :	Ks. PHẠM HỒNG HÙNG
THIẾT KẾ : DESIGNED BY :	Ks. NGUYỄN VĂN TUYẾN
KIỂM : CHECKED BY :	Ks. PHẠM HỒNG HÙNG
VẼ : DRAWN BY :	Ks. TRẦN THỊ KIM TUYẾT
TÊN CÔNG TRÌNH : PROJECT NAME : NHÀ MÁY XEO GIẤY	
ĐỊA ĐIỂM : LOCATION : Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương	
HẠNG MỤC : ITEM : HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	
TÊN BẢN VẼ : NAME DRAWING : CÁC MẶT CẮT	
☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ PRELIMINARY DESIGNED	☒ THIẾT KẾ CHI TIẾT DETAIL DESIGNED
☐ TRÌNH DUYỆT APPROVED	☒ HOÀN CÔNG FINALIZATION
TỶ LỆ : SCALE :	KÝ HIỆU : DRAWING No. :
NGÀY : DATE : 02/11/2007	GG/NT/VD/KT:02